

BỘ NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN MINISTRY OF AGRICULTURE & RURAL DEVELOPMENT CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT PLANT PROTECTION DEPARTMENT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS	
--	--	---

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT
PHYTOSANITARY CERTIFICATE ORIGINAL

Gửi: Cơ quan Bảo vệ thực vật nước

TO: THE PLANT PROTECTION ORGANIZATION(S) OF GREECE

075631/23/0201
Số (No)

DIỄN GIẢI VỀ LÔ HÀNG (DESCRIPTION OF CONSIGNMENT)

1. Tên và địa chỉ người xuất khẩu: NAME AND ADDRESS OF THE EXPORTER:	5. Nơi sản xuất: PLACE OF ORIGIN: SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
2. Tên và địa chỉ người nhận:	6. Phương tiện chuyên chở: DECLARED MEANS OF CONVEYANCE: BY SEA: OREA 041S B/L NO: OOLU8894225560
3. Số lượng và loại bao bì: NUMBER AND DESCRIPTION OF PACKAGES: 600 BAGS	7. [REDACTED]
4. Ký, mã hiệu: DISTINGUISHING MARKS: SEE B/L	8. Tên và khối lượng sản phẩm: NAME OF PRODUCE AND QUANTITY DECLARED: BLACK PEPPER N.W: 12.000 MTS, G.W: 12.048 MTS; WHITE PEPPER N.W: 3.000 MTS, G.W: 3.012 MTS TOTAL: N.W: 15.000 MTS, G.W: 15.060 MTS
	9. Tên khoa học của thực vật: BOTANICAL NAME OF PLANTS: <i>Piper nigrum L.</i>



Nay chứng nhận rằng thực vật, sản phẩm thực vật hoặc vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khác nêu trên đã được kiểm tra và/hoặc thử nghiệm theo quy trình thích hợp và được coi là không có đối tượng kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu cũng như phù hợp với yêu cầu kiểm dịch thực vật hiện hành của nước nhập khẩu.

This is to certify that the plants, plant products or other regulated articles described herein have been inspected and/or tested according to appropriate official procedures and are considered to be free from the quarantine pests, specified by the importing contracting party and to conform with the current phytosanitary requirements of the importing contracting party.

KHAI BÁO BỔ SUNG (ADDITIONAL DECLARATION)

CONT/SEAL NO: CSNU1382886 / OOLJFG0605

XỬ LÝ (DISINFESTATION AND / OR DISINFECTION TREATMENT)

10. Ngày (DATE): XXX	12. Tên thuốc (hoạt chất) CHEMICAL (active ingredient): XXX	14. Thời gian và nhiệt độ: DURATION AND TEMPERATURE: XXX
11. Phương pháp xử lý (TREATMENT): XXX	13. Nồng độ (CONCENTRATION): XXX	15. Thông tin thêm (ADDITIONAL INFORMATION): XXX
16. Dấu của cơ quan STAMP OF ORGANIZATION 	17. Nơi cấp giấy: PLACE OF ISSUE: HO CHI MINH CITY	19. Tên, chữ ký của cán bộ Kiểm dịch thực vật có thẩm quyền NAME AND SIGNATURE OF AUTHORIZED OFFICER  PHAM TIEN THINH VICE DIRECTOR
	18. Ngày cấp: DATE ISSUED: JUNE 27, 2023	

Cục Bảo vệ thực vật và Dịch vụ Kiểm dịch thực vật của Việt Nam không có trách nhiệm nào về mặt tài chính liên quan đến giấy chứng nhận này.
No financial liability with respect to this certificate shall attach to Plant Protection Department of Vietnam or to any of its officers or representatives).



THE SUPERINTENDENCE AND INSPECTION OF COFFEE AND
PRODUCTS FOR EXPORT AND IMPORT JOINT STOCK COMPANY

CAFECONTROL

228A Pasteur Str., Vo Thi Sau Ward, District 3, Hochiminh City - Viet Nam
Tel. : 84.28.38207552/53 - 38206214 Fax. : 84.28.38207554 Email : cafecontrol@hcm.fpt.vn

FUMIGATION CERTIFICATE

No. : 9730/2023/KT

B/L No. : OOLU8894225560

We hereby certify that the cargo with following details :

Consignee : [REDACTED]

Notify : [REDACTED]

Name of the commodity : 1/ BLACK PEPPER 520 G/L DOUBLE CLEANED EU COMPLIANCE
HS CODE: 09041120
2/ WHITE PEPPER 630 G/L CLEANED EU COMPLIANCE
HS CODE: 09041110

Weight : NW: 15.000 MTS, GW: 15.060 MTS

Quantity : 600 BAGS

Means of conveyance : OREA 041S

Has been fumigated with : ALUMINIUM PHOSPHIDE

Dosage : 9 GR/M³

Duration of exposure : 72 HOURS

Place of fumigation : SPITC

Date fumigated : JUN.27, 2023

Port Of Loading : HO CHI MINH CITY, VIETNAM

To : THESSALONIKI, GREECE

Marks : SAME AS ON BAGS

Container No. / Seal No.
CSNU1382886 /OOLJFG0605

HOCHIMINH CITY 30 / 06 / 2023

CAFECONTROL


On behalf of
CAFECONTROL
Authorized Signature

Nguyen Thanh Toan

QUALITY AND WEIGHT CERTIFICATE



SHIPPING DETAILS

M/V OREA 041S
From HO CHI MINH CITY, VIETNAM
To THESSALONIKI, GREECE
Bill of Lading OOLU8894225560
Dated: 29 JUN, 2023

Contract No. 1804/2023/PT-D.M.B
Container/Seal CSNU1382886 / OOLJFG0605

QUANTITY/WEIGHT INFORMATION

DESCRIPTION OF GOODS	NUMBER OF BAGS	TARE WT. MT	NET WT. MT	GROSS WT. MT
1/ BLACK PEPPER 520 G/L DOUBLE CLEANED EU COMPLIANCE PP BAG 25KG NET	480 BAGS	0.048	12.000	12.048
2/ WHITE PEPPER 630 G/L CLEANED EU COMPLIANCE PP BAG 25KG NET	120 BAGS	0.012	3.000	3.012
TOTAL	600 BAGS	0.060	15.000	15.060



PARAMETER	TESTING METHOD	1/ BLACK PEPPER 520 G/L DOUBLE CLEANED EU COMPLIANCE	2/ WHITE PEPPER 630 G/L CLEANED EU COMPLIANCE
PHYSICAL			
Density, g/l	ISO 959:1998	528	640
Moisture, %	In house method	11.9	12.7
Foreign matter, %	ISO 927:1982	0.06	0.08
Black pepper, %	ISO 959:1998	-	1.1
MICRO BIOLOGICAL			
E.coli	ISO 16649-2:2001	< 10 cfu/g	< 10 cfu/g
Coliforms	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	< 10 cfu/g	< 10 cfu/g
Salmonella	IRIS Salmonella Method	Not Detected in 25g	Not Detected in 25g
Staphylococcus aureus	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999)	< 100 cfu/g	< 100 cfu/g
Yeast & Moulds	TCVN 8275-:2010 (ISO 21527:2008)	< 10 ³ cfu/g	< 10 ³ cfu/g
Bacillus cereus	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)	< 100 cfu/g	< 100 cfu/g

-
- Quality and Quantity/Weight control of the above-mentioned shipment was carried out by
 - The representative sampling of the cargo was performed at regular intervals throughout entire packing and loading on 100% of total bags to be taken sample at random position on bag. A composite sample proportionally mixed and submitted for analysis in a reputable laboratory and we certify the average actual result conforms to the specification received as follows:



Report N°: 0000210902

Page N° 1/18

Ho Chi Minh City, Date: June 07, 2023
JOB NO.: 2305A-1799

ANALYSIS REPORT

CLIENT'S NAME :
CLIENT'S ADDRESS :

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:

Sample description : Pepper (approx. 700g) in plastic bag
Sample ID : 2305A-1799.001
Client's reference : BLACK PEPPER 520 G/L DOUBLE CLEANED
IMPORTER LOT: LM4020C0301
PRODUCER LOT: 23/PT/1804/BP520
Date sample(s) received : May 18, 2023
Testing period : May 18, 2023 - May 22, 2023
Test(s) requested : As applicant's requirement
Test result(s) : Please refer to the next page(s)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



DETAIL TEST RESULT(S)

Analyte	Method	Result	LOD	LOQ	Limit	Unit	Note
1. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w)							
Acetamiprid	EN 15662:2018	0.017	0.003	0.01	0.1	mg/kg	
Imidacloprid	EN 15662:2018	0.014	0.003	0.01	0.05	mg/kg	
Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	EN 15662:2018	0.012	0.003	0.01	0.05	mg/kg	
Thiamethoxam	EN 15662:2018	<0.01	0.003	0.01	0.05	mg/kg	
Chlorpyrifos (-ethyl)	EN 15662:2018	<0.01	0.003	0.01	0.01	mg/kg	
Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	EN 15662:2018	<0.01	0.003	0.01	0.3	mg/kg	
Cypermethrin (sum of isomers)	EN 15662:2018	0.041	0.003	0.01	0.1	mg/kg	
Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	EN 15662:2018	0.043	0.003	0.01	0.1	mg/kg	

Note:

- The methods remarked with an asterisk (*) are not currently within the ISO 17025 accreditation scope.
- The methods without remark of a superscript number were performed by SGS HCM Laboratory; the ones remarked with a superscript number ⁽¹⁾ were performed by SGS Can Tho Laboratory; and others remarked with two asterisks ^(**) were done by subcontractor that was mentioned in the parentheses after the method respectively.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The analytes tested by EN 15662:2018 are listed in the annex enclosed.
- Limit = Maximum Residue Levels (EC No. 396/2005). It was left as a hyphen symbol ("-") for the analyte without the maximum limit mentioned on the regulation(s), i.e. the default limit of 0.01 mg/kg was not applied.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied for the qualitative microbiological analyte, Probability of Detection (POD) when applied for qualitative chemical analyte, or Probability of Identification (POI) when applied for identification analyte. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported "Not Detected".
 LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but the concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as "<LOQ"; except for metal analytes that are reported as "Not Detected". If the quantifiable result was calculated from sum of individual analytes, it was done from unrounded single values without the ones below LOQ. For microbiological analyte, according to the plate count testing method with initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (for samples without further dilution), <100 cfu/g (for samples with further dilution of 10), <1 cfu/mL (for pipettable samples without dilution), <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples), or <10 cfu/area (for hygiene environment samples that are required to report on specific area); according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested.
 _ (a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum item.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000210902

Page N° 3/18

Overall conclusion:

The results of the above mentioned analytes are in accordance with the requirements of regulation (EC) 396/2005 (regulation on maximum residue levels in food and feed) in its currently valid version.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	1-Naphthol	90-15-3	0.003	0.01	2	1-Naphthylacetamide	86-86-2	0.003	0.01
3	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	0.01	0.03	4	2,6-Diisopropyl-naphthalene	24157-81-1	0.003	0.01
5	2-Naphthol	135-19-3	0.01	0.03	6	3-decen-2-one	10519-33-2	0.01	0.03
7	4-(Trifluoromethyl)-3-Pyridinecarboxylic acid (TFNA)	158063-66-2	0.01	0.03	8	4-(Trifluoromethyl)nicotinamide (TFNA-AM)	158062-71-6	0.003	0.01
9	4-(Trifluoromethyl)nicotinoyl Glycine (TFNG) ^(*)	207502-65-6	0.01	0.03	10	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) ^(*)	65195-55-3	_(a)	_(a)
11	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a) ^(*)	65195-55-3	0.002	0.005	12	Abamectin B1b (Avermectin B1b) ^(*)	65195-56-4	0.01	0.02
13	Acephate	30560-19-1	0.003	0.01	14	Acequinocyl ^(*)	57960-19-7	0.01	0.02
15	Acequinocyl-hydroxy ^(*)	57960-31-3	0.01	0.03	16	Acetamiprid	135410-20-7	0.003	0.01
17	Acetochlor ^(*)	34256-82-1	0.01	0.02	18	Acetochlor (sum of acetochlor, and 2-ethyl-6-methylaniline (EMA), 2-(1-hydroxyethyl)-6-methyl-aniline (HEMA), expressed as acetochlor) ^(*)	34256-82-1	_(a)	_(a)
19	Acibenzolar-S-methyl ^(*)	135158-54-2	0.01	0.02	20	Aclonifen	74070-46-5	0.003	0.01
21	Acrinathrin	101007-06-1	0.003	0.01	22	Afidopyropen ^(*)	915972-17-7	0.01	0.02
23	Akton ^(*)	1757-18-2	0.003	0.01	24	Alachlor	15972-60-8	0.003	0.01
25	Alanycarb	83130-01-2	0.01	0.03	26	Albendazole	54965-21-8	0.01	0.03
27	Aldicarb	116-06-3	0.003	0.01	28	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	_(a)	_(a)
29	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.003	0.001	30	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	0.003	0.01
31	Aldrin	309-00-2	0.003	0.01	32	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)
33	Allethrin (included S-Bioallethrin and Bioallethrin)	584-79-2	0.003	0.01	34	Allidochlor	93-71-0	0.003	0.01
35	Alloxydim	55634-91-8	0.003	0.01	36	Amelotradin	865318-97-4	0.003	0.01
37	Ametryn	834-12-8	0.003	0.01	38	Amicarbazone	129909-90-6	0.01	0.03
39	Amidithion ^(*)	919-76-6	0.003	0.01	40	Amidosulfuron	120923-37-7	0.01	0.03
41	Aminocarb	2032-59-9	0.003	0.01	42	Amisulbrom	348635-87-0	0.01	0.03
43	Amitraz ^(*)	33089-61-1	0.01	0.03	44	Amitraz (sum of Amitraz and its metabolites (Amitraz Metabolite A, Amitraz Metabolite B, and 2,4-dimethylaniline), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)
45	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)	46	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.003	0.01
47	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.003	0.01	48	Amitraz Metabolite: Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	0.01	0.03
49	Ancymidol ^(*)	12771-68-5	0.003	0.01	50	Anilazine ^(*)	101-05-3	0.01	0.03
51	Anilofos	64249-01-0	0.003	0.01	52	Anthraquinone	84-65-1	0.003	0.01
53	Aramite	140-57-8	0.003	0.01	54	Aspon	3244-90-4	0.003	0.01
55	Asulam	3337-71-1	0.01	0.03	56	Atraton	1610-17-9	0.003	0.01
57	Atrazine	1912-24-9	0.003	0.01	58	Atrazine, 2-hydroxy-	2163-68-0	0.01	0.03
59	Atrazine-desethyl	6190-65-4	0.003	0.01	60	Atrazine-desisopropyl	1007-28-9	0.003	0.01
61	Azaconazole	60207-31-0	0.003	0.01	62	Azadirachtin ^(*)	11141-17-6	0.01	0.02
63	Azamethiphos	35575-96-3	0.003	0.01	64	Azimsulfuron	120162-55-2	0.01	0.03
65	Azinphos-ethyl	2642-71-9	0.003	0.01	66	Azinphos-methyl	86-50-0	0.003	0.01
67	Aziprotryne ^(*)	4658-28-0	0.003	0.01	68	Azoxystrobin	131860-33-8	0.003	0.01
69	Barban	101-27-9	0.01	0.03	70	Beflubutamid	113614-08-7	0.003	0.01
71	Benalaxyl+Benalaxyl-M (sum) ^(*)	71626-11-4	0.01	0.03	72	Benazolin-ethyl	25059-80-7	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
73	Bendiocarb	22781-23-3	0.003	0.01	74	Benfluralin	1861-40-1	0.003	0.01
75	Benfuresate ^(*)	68505-69-1	0.003	0.01	76	Benodanil	15310-01-7	0.003	0.01
77	Benoxacor	98730-04-2	0.003	0.01	78	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	0.01	0.03
79	Bensulide ^(*)	741-58-2	0.01	0.02	80	Bentazone	25057-69-0	0.003	0.01
81	Benthiavalcarb (Benthiavalcarb-isopropyl)(KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers(KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavalcarb-isopropyl)	177406-68-7	0.003	0.01	82	Benthiazole (TCMTB) ^(*)	21564-17-0	0.01	0.03
83	Benzethonium chloride ^(*)	121-54-0	0.003	0.01	84	Benzobicyclon	156963-66-5	0.003	0.01
85	Benzovindiflupyr ^(*)	1072957-71-1	0.01	0.02	86	Benzoximate	29104-30-1	0.01	0.03
87	Benzoylprop-ethyl	22212-55-1	0.003	0.01	88	Benzyladenine, 6- (6-Benzyl aminopurine) ^(*)	1214-39-7	0.003	0.01
89	Bicyclopyrone	352010-68-5	0.01	0.03	90	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate) ^(*)	149877-41-8	0.003	0.01
91	Bifenox	42576-02-3	0.003	0.01	92	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.003	0.01
93	Binapacryl	485-31-4	0.01	0.03	94	Bioresmethrin (cis-trans)	28434-01-7	0.01	0.03
95	Biphenyl	92-52-4	0.003	0.01	96	Bistrifluron	201593-84-2	0.01	0.03
97	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.003	0.01	98	Bithionol ^(*)	97-18-7	0.003	0.01
99	Bixafen ^(*)	581809-46-3	0.01	0.02	100	Boscalid ^(*)	188425-85-6	0.01	0.02
101	Brodifacoum ^(*)	56073-10-0	0.0003	0.001	102	Broflanilid ^(*)	1207727-04-5	0.003	0.01
103	Bromacil	314-40-9	0.003	0.01	104	Bromadiolone	28772-56-7	0.01	0.03
105	Bromfeninfos ethyl	33399-00-7	0.003	0.01	106	Bromfeninfos-methyl	13104-21-7	0.003	0.01
107	Bromobulide	74712-19-9	0.003	0.01	108	Bromocyclofen	1715-40-8	0.003	0.01
109	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0.003	0.01	110	Bromophos-methyl ^(*)	2104-96-3	0.003	0.01
111	Bromopropylate	18181-80-1	0.003	0.01	112	Bromoxynil-octanoate	1689-99-2	0.003	0.01
113	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	116255-48-2	0.003	0.01	114	Bufencarb ^(*)	8065-36-9	0.003	0.01
115	Bupirimate	41483-43-6	0.003	0.01	116	Buprofezin	69327-76-0	0.003	0.01
117	Butachlor	23184-66-9	0.003	0.01	118	Butafenacil ^(*)	134605-64-4	0.01	0.02
119	Butamifos	36335-67-8	0.003	0.01	120	Butocarboxim	34681-10-2	0.003	0.01
121	Butocarboxim-sulfone	34681-23-7	0.003	0.01	122	Butocarboxim-sulfoxide	34681-24-8	0.003	0.01
123	Butralin	33629-47-9	0.003	0.01	124	Buturon	3766-60-7	0.01	0.03
125	Butylate	2008-41-5	0.003	0.01	126	Cadusafos	95465-99-9	0.003	0.01
127	Cafenstrole	125306-83-4	0.01	0.03	128	Carbanilid ^(*)	102-07-8	0.003	0.01
129	Carbaryl	63-25-2	0.003	0.01	130	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01
131	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)	132	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	16118-49-3	0.003	0.01
133	Carbofuran	1563-66-2	0.001	0.003	134	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)
135	Carbofuran-3-keto	16709-30-1	0.003	0.01	136	3-Hydroxycarbofuran	16655-82-6	0.001	0.003
137	Carbophenothion	786-19-6	0.003	0.01	138	Carbophenothion-Methyl (Methyl trithion)	953-17-3	0.003	0.01
139	Carbosulfan ^(*)	55285-14-8	0.01	0.03	140	Carboxin	5234-68-4	0.003	0.01
141	Carboxin (sum of carboxin, its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin) ^(*)	5234-68-4	_(a)	_(a)	142	Carboxin sulfone (Oxycarboxin)	5259-88-1	0.01	0.03
143	Carboxin sulfoxide ^(*)	17757-70-9	0.003	0.01	144	Carfentrazone	128621-72-7	0.01	0.03
145	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	0.003	0.01					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/terms-and-conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000210902

Page N° 6/18

PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
146	Carfentrazone-ethyl (sum of carfentrazone-ethyl and carfentrazone, expressed as carfentrazone-ethyl) ^(*)	128639-02-1	_(a)	_(a)	147	Carpropamid (Carpropamide)	104030-54-8	0.003	0.01
148	Carlap	15263-53-3	0.01	0.03	149	Carvacrol	499-75-2	0.003	0.01
150	Chinomethionat	2439-01-2	0.01	0.03	151	Chloramben-methyl ^(*)	7286-84-2	0.003	0.01
152	Chloranocryl ^(*)	2164-09-2	0.003	0.01	153	Chlorantranilprole	500008-45-7	0.003	0.01
154	Chlorbenside	103-17-3	0.003	0.01	155	Chlorbenside sulfone ^(*)	7082-99-7	0.003	0.01
156	Chlorbenzuron (Chlorobenzuron)	57160-47-1	0.01	0.03	157	Chlorbicyclen ^(*)	2550-75-6	0.003	0.01
158	Chlorbromuron	13360-45-7	0.01	0.03	159	Chlorbufam	1967-16-4	0.01	0.03
160	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)	161	Chlordane, cis-	5103-71-9	0.003	0.01
162	Chlordane, oxy-	27304-13-8	0.003	0.01	163	Chlordane, trans-	5103-74-2	0.003	0.01
164	Chlordecone	143-50-0	0.003	0.01	165	Chlordimeform	6164-98-3	0.01	0.03
166	Chlorethoxyfos	54593-83-8	0.003	0.01	167	Chlorfenapyr	122453-73-0	0.003	0.01
168	Chlorfenprop-methyl ^(*)	14437-17-3	0.003	0.01	169	Chlorfenson	80-33-1	0.003	0.01
170	Chlorfenvinphos (sum of E- and Z-isomers)	470-90-6	0.003	0.01	171	Chlorfluazuron ^(*)	71422-67-8	0.01	0.02
172	Chlorflurenol-Methyl	2536-31-4	0.003	0.01	173	Chloridazon (Chloridazone)	1698-60-8	0.003	0.01
174	Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon)	1698-60-8	_(a)	_(a)	175	Chloridazon-desphenyl ^(*)	6339-19-1	0.01	0.03
176	Chlorimuron-ethyl	90982-32-4	0.003	0.01	177	Chlormephos	24934-91-6	0.01	0.03
178	Chlormitrofen	1836-77-7	0.003	0.01	179	Chloroaniline, 3-	108-42-9	0.01	0.03
180	Chlorobenzilate	510-15-6	0.003	0.01	181	Chloroneb	2675-77-6	0.01	0.03
182	Chloropropylate	5836-10-2	0.003	0.01	183	Chlorothalonil-4-Hydroxy ^(*)	28343-61-5	0.003	0.01
184	Chlorotoluron	15545-48-9	0.003	0.01	185	Chloroxuron	1982-47-4	0.01	0.03
186	Chlorpromazine	50-53-3	0.003	0.01	187	Chlorpropham	101-21-3	0.01	0.03
188	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.003	0.01	189	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01
190	Chlorsulfuron	64902-72-3	0.003	0.01	191	Chlorthal-dimethyl	1861-32-1	0.003	0.01
192	Chlorthiamid ^(*)	1918-13-4	0.01	0.03	193	Chlorthion ^(*)	500-28-7	0.01	0.03
194	Chlorthiophos	60238-56-4	0.003	0.01	195	Chlozolinate	84332-86-5	0.003	0.01
196	Chromafenozide	143807-66-3	0.01	0.03	197	Cinerin I ^(*)	25402-06-6	0.01	0.02
198	Cinerin III ^(*)	121-20-0	0.01	0.02	199	Cinidon-ethyl (sum of Cinidon ethyl and its E-isomer)	142891-20-1	0.003	0.01
200	Cinmethylin (sum of isomers)	87818-31-3	0.01	0.03	201	Cinosulfuron	94593-91-6	0.003	0.01
202	Clethodim ^(*)	99129-21-2	0.01	0.02	203	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide) calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)
204	Clethodim Sulfone	111031-17-5	0.003	0.01	205	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.003	0.01
206	Clodinafop-propargyl ^(*)	105512-06-9	0.003	0.01	207	Cloethocarb ^(*)	51487-69-5	0.003	0.01
208	Clofentezine ^(*)	74115-24-5	0.01	0.02	209	Clomazone	81777-89-1	0.003	0.01
210	Clomeprop	84496-56-0	0.003	0.01	211	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	0.003	0.01
212	Closantel ^(*)	57808-65-8	0.01	0.03	213	Clothianidin	210880-92-5	0.003	0.01
214	Coumaphos	56-72-4	0.003	0.01	215	Coumaphos O ^(*)	321-54-0	0.003	0.01
216	Coumatetralyl	5836-29-3	0.01	0.03	217	CPMC (Etofol)	3942-54-9	0.003	0.01
218	Crimidine	535-89-7	0.003	0.01	219	Croloxypfos	7700-17-6	0.003	0.01
220	Crufomate	299-86-5	0.003	0.01	221	Cumyluron ^(*)	99485-76-4	0.003	0.01
222	Cyanazine	21725-46-2	0.003	0.01	223	Cyanofenphos	13067-93-1	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
224	Cyanophos	2636-26-2	0.003	0.01	225	Cyantranilprole	736994-63-1	0.003	0.01
226	Cyazofamid	120116-88-3	0.003	0.01	227	Cyclafuramid ^(*)	34849-42-8	0.003	0.01
228	Cyfluanilprole	1031756-98-5	0.003	0.01	229	Cycloate	1134-23-2	0.003	0.01
230	Cycloprate ^(*)	54460-46-7	0.003	0.01	231	Cycloprothrin	63935-38-6	0.01	0.03
232	Cyclosulfamuron	136849-15-5	0.01	0.03	233	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01
234	Cycluron ^(*)	2163-69-1	0.003	0.01	235	Cyenoptyrafen	560121-52-0	0.003	0.01
236	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	180409-60-3	0.003	0.01	237	Cyflumetofen	400882-07-7	0.003	0.01
238	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.003	0.01	239	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	0.003	0.01
240	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.003	0.01	241	Cymiazole ^(*)	61676-87-7	0.003	0.01
242	Cymoxanil	57966-95-7	0.003	0.01	243	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01
244	Cyphenothrin (sum)	39515-40-7	0.01	0.03	245	Cyprazine	22936-86-3	0.003	0.01
246	Cyproconazole	94361-06-5	0.003	0.01	247	Cyprodinil	121552-61-2	0.003	0.01
248	Cyprofuram ^(*)	69581-33-5	0.003	0.01	249	Cyrosulfamide ^(*)	221667-31-8	0.003	0.01
250	Cyromazine ^(*)	66215-27-8	0.01	0.02	251	Cythioate ^(*)	115-93-5	0.01	0.03
252	Daimuron	42609-52-9	0.003	0.01	253	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	96-12-8	0.003	0.01
254	DDD-o,p'-	53-19-0	0.003	0.01	255	DDE-o,p'-	3424-82-6	0.003	0.01
256	DDE-p,p'-	72-55-9	0.003	0.01	257	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)
258	DDT-o,p'-	789-02-6	0.003	0.01	259	DDT-p,p'-	50-29-3	0.003	0.01
260	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	134-62-3	0.003	0.01	261	Deguelin	522-17-8	0.003	0.01
262	Deltamethrin (cis-deltamethrin) ^(*)	52918-63-5	0.003	0.01	263	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.003	0.01
264	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S)	8065-48-3	_(a)	_(a)	265	Demeton-O	298-03-3	0.01	0.03
266	Demeton-S	126-75-0	0.01	0.03	267	Demeton-S-methyl	919-86-8	0.01	0.03
268	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.003	0.01	269	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.003	0.01
270	Demeton-S-sulfone ^(*)	2496-91-5	0.003	0.01	271	Demeton-S-sulfoxide ^(*)	2496-92-6	0.003	0.01
272	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	3734-33-6	0.003	0.01	273	Desmedipham	13684-56-5	0.003	0.01
274	Desmetyln	1014-69-3	0.003	0.01	275	Diafenthion ^(*)	80060-09-9	0.01	0.03
276	Dialifos (Dialfor)	10311-84-9	0.01	0.03	277	Di-allate (sum of isomers)	2303-16-4	0.003	0.01
278	Diazinon	333-41-5	0.003	0.01	279	Diazoxon	962-58-3	0.003	0.01
280	Dibromobenzophenone, 4,4'- ^(*)	3988-03-2	0.003	0.01	281	Dicaphon ^(*)	2463-84-5	0.003	0.01
282	Dichlobenil ^(*)	1194-65-6	0.003	0.01	283	Dichlofenthiol	97-17-6	0.003	0.01
284	Dichlone ^(*)	117-80-6	0.003	0.01	285	Dichlorimid	37764-25-3	0.003	0.01
286	Dichloroaniline,3,4-	95-76-1	0.01	0.03	287	Dichloroaniline,3,5-	626-43-7	0.003	0.01
288	Dichlorobenzophenone, 2,4'-	85-29-0	0.003	0.01	289	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	90-98-2	0.003	0.01
290	Dichlorophen ^(*)	97-23-4	0.003	0.01	291	Dichlorvos ^(*)	62-73-7	0.01	0.02
292	Diclobutrazol	75736-33-3	0.003	0.01	293	Diclocymet ^(*)	139920-32-4	0.003	0.01
294	Diclofop ^(*)	40843-25-2	0.003	0.01	295	Diclofop-methyl	51338-27-3	0.003	0.01
296	Diclofop-methyl (sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers)) ^(*)	51338-27-3	_(a)	_(a)	297	Diclomezine	62865-36-5	0.01	0.03
298	Dicloran	99-30-9	0.003	0.01	299	Diclosulam	145701-21-9	0.01	0.03

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
300	Dicofol (-o.p')	10606-46-9	0.003	0.01	301	Dicofol (-p.p')	115-32-2	0.003	0.01
302	Dicofol (sum of o.p'- and p.p'-dicofol)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)	303	Dicrotophos	141-66-2	0.003	0.01
304	Dicyclanil ^(*)	112636-83-6	0.003	0.01	305	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01
306	Diethyl-ethyl	38727-55-8	0.003	0.01	307	Diethofencarb	87130-20-9	0.003	0.01
308	Difenacoum	56073-07-5	0.003	0.01	309	Difenoconazole	119448-68-3	0.003	0.01
310	Difenoxyuron ^(*)	14214-32-5	0.003	0.01	311	Difenoquat ^(*)	49866-87-7	0.003	0.01
312	Difluidazin	162320-67-4	0.003	0.01	313	Diflubenzuron	35367-38-5	0.003	0.01
314	Diflufenican	83164-33-4	0.003	0.01	315	Diflufenzopyr ^(*)	109293-97-2	0.01	0.03
316	Dikégulac	18467-77-1	0.01	0.03	317	Dimefox	115-26-4	0.01	0.03
318	Dimefuron	34205-21-5	0.01	0.03	319	Dimepiperate	61432-55-1	0.003	0.01
320	Dimethachlor	50563-36-5	0.003	0.01	321	Dimethametryn	22936-75-0	0.003	0.01
322	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.003	0.01	323	Dimethipin	55290-64-7	0.003	0.01
324	Dimethinmol ^(*)	5221-53-4	0.003	0.01	325	Dimethoate	60-51-5	0.003	0.01
326	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.003	0.01	327	Dimethylnaphthalene, 1,4-	571-58-4	0.01	0.03
328	Dimethylvinphos (sum of E- and Z-isomers)	2274-67-1	0.003	0.01	329	Dimethlan	644-64-4	0.003	0.01
330	Dimetridazole ^(*)	551-92-8	0.003	0.01	331	Dimoxystrobin	149961-52-4	0.003	0.01
332	Dinex ^(*)	131-89-5	0.003	0.01	333	Diniconazole (sum of isomers)	83657-24-3	0.003	0.01
334	Dinitramine	29091-05-2	0.003	0.01	335	Dinosam ^(*)	4097-36-3	0.003	0.01
336	Dinotefuran	165252-70-0	0.003	0.01	337	Diolenolan	63837-33-2	0.003	0.01
338	Diothyl ^(*)	5221-49-8	0.003	0.01	339	Dioxabenzofos	3811-49-2	0.01	0.03
340	Dioxacarb	6988-21-2	0.003	0.01	341	Dioxathion (sum of isomers)	78-34-2	0.01	0.03
342	Diphacinone	82-66-6	0.01	0.03	343	Diphenamid	957-51-7	0.003	0.01
344	Diphenylamine ^(*)	122-39-4	0.01	0.02	345	Dipropetryn	4147-51-7	0.003	0.01
346	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01	347	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone expressed as disulfoton)	298-04-4	_(a)	_(a)
348	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulfoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	_(a)	_(a)	349	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.003	0.01
350	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.003	0.01	351	Ditalimfos	5131-24-8	0.003	0.01
352	Dithiopyr	97886-45-8	0.003	0.01	353	Diuron	330-54-1	0.003	0.01
354	Diuron (sum of diuron and its metabolite (3,4-dichloroaniline))	330-54-1 & 95-76-1	_(a)	_(a)	355	DMSA (Dimethylaminosulfantilide) ^(*)	4710-17-2	0.01	0.03
356	DMST (Dimethylaminosulfotoluidide)	66840-71-9	0.003	0.01	357	DNOO (4,6-dinitro-o-cresol)	534-52-1	0.003	0.01
358	Dodemorph	1593-77-7	0.003	0.01	359	Dodine ^(*)	2439-10-3	0.01	0.03
360	Doramectin	117704-25-3	0.01	0.03	361	Drazoxolon ^(*)	5707-69-7	0.003	0.01
362	E2Y50 (analog of Chlorantraniliprole) ^(*)	500008-54-8	0.003	0.01	363	Edifenphos	17109-49-8	0.003	0.01
364	EMA (2-Ethyl-6-methylaniline) ^(*)	24549-06-2	0.01	0.03	365	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)	119791-41-2	0.001	0.003
366	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)	367	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01
368	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01	369	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01
370	Endrin	72-20-8	0.003	0.01	371	Endrin (sum of endrin and delta-keto-endrin) ^(*)	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)
372	Endrin aldehyde	7421-93-4	0.003	0.01	373	Endrin ketone (delta-keto-endrin)	53494-70-5	0.003	0.01
374	EPN	2104-64-5	0.003	0.01	375	Epoxiconazole	133855-98-8	0.003	0.01
376	Eprinomectin B1a	133305-88-1	0.01	0.03	377	EPTC (ethyl dipropylthiocarbamate) ^(*)	759-94-4	0.01	0.02

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/terms-and-conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
378	Erbon ^(*)	136-25-4	0.003	0.01	379	Esprocarb	85785-20-2	0.003	0.01
380	Etaconazole (sum)	60207-93-4	0.003	0.01	381	Ethaboxam	162650-77-3	0.003	0.01
382	Ethalfuralin	55283-68-6	0.003	0.01	383	Ethametsulfuron ^(*)	111353-84-5	0.003	0.01
384	Ethametsulfuron-methyl	97780-06-8	0.003	0.01	385	Ethidimuron	30043-49-3	0.003	0.01
386	Ethiofencarb	29973-13-5	0.003	0.01	387	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone expressed as ethiofencarb)	29973-13-5	_(a)	_(a)
388	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	0.003	0.01	389	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	0.003	0.01
390	Ethiolate ^(*)	2941-55-1	0.003	0.01	391	Ethion	563-12-2	0.003	0.01
392	Ethiozin ^(*)	64529-56-2	0.003	0.01	393	Ethiprole	181587-01-9	0.003	0.01
394	Ethinimol ^(*)	23947-60-6	0.003	0.01	395	Ethofumesate	26225-79-6	0.003	0.01
396	Ethofumesate (sum of ethofumesate and the metabolite 2-keto-Ethofumesate expressed as ethofumesate)	26225-79-6	_(a)	_(a)	397	Ethofumesate, 2-keto-	26244-33-7	0.01	0.03
398	Ethoprophos	13194-48-4	0.003	0.01	399	Ethoxyquin ^(*)	91-53-2	0.01	0.03
400	Ethoxysulfuron	126801-58-9	0.01	0.03	401	Ethychlozate	27512-72-7	0.01	0.03
402	Ethylcin ^(*)	682-91-7	0.01	0.03	403	Etobenzanid	79540-50-4	0.01	0.03
404	Etofenprox	80844-07-1	0.003	0.01	405	Etozazole	153233-91-1	0.003	0.01
406	Etridiazole	2593-15-9	0.003	0.01	407	Etrimfos ^(*)	38260-54-7	0.01	0.02
408	Famoxadone ^(*)	131807-57-3	0.01	0.02	409	Famphur	52-85-7	0.01	0.03
410	Fenamidone	161326-34-7	0.003	0.01	411	Fenamiphos	22224-92-6	0.003	0.01
412	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)	413	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.003	0.01
414	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.003	0.01	415	Fenatimol	60168-88-9	0.003	0.01
416	Fenazaquin	120928-09-8	0.003	0.01	417	Fenazox	495-48-7	0.003	0.01
418	Fenbuconazole	114369-43-6	0.003	0.01	419	Fenchlorazole-ethyl ^(*)	103112-35-2	0.003	0.01
420	Fenchlorphos	299-84-3	0.003	0.01	421	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon expressed as fenchlorphos)	299-84-3	_(a)	_(a)
422	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	0.003	0.01	423	Fenclorim	3740-92-9	0.003	0.01
424	Fenfluthrin	75867-00-4	0.003	0.01	425	Fenfuram	24691-80-3	0.003	0.01
426	Fenhexamid	126833-17-8	0.003	0.01	427	Fenitrothion	122-14-5	0.003	0.01
428	Fenobucarb	3766-81-2	0.003	0.01	429	Fenothiocarb	62850-32-2	0.003	0.01
430	Fenoxanil	115852-48-7	0.003	0.01	431	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	66441-23-4 & 71283-80-2	0.003	0.01
432	Fenoxycarb	72490-01-8	0.003	0.01	433	Fenpiclonil	74738-17-3	0.003	0.01
434	Fenpicoxamid	517875-34-2	0.003	0.01	435	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01
436	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	67306-00-7	0.003	0.01	437	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.003	0.01
438	Fenpyrazamine	473798-59-3	0.003	0.01	439	Fenpyroximate	134098-61-6	0.003	0.01
440	Fenquinotriene ^(*)	1342891-70-6	0.003	0.01	441	Fenson	80-38-6	0.003	0.01
442	Fensulfothion	115-90-2	0.003	0.01	443	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	0.003	0.01
444	Fensulfothion-oxon-sulfone	6132-17-8	0.003	0.01	445	Fensulfothion-sulfone	14255-72-2	0.003	0.01
446	Fenthion	55-38-9	0.003	0.01	447	Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent)	55-38-9	_(a)	_(a)
448	Fenthion sulfone	3761-42-0	0.003	0.01	449	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	0.003	0.01
450	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.003	0.01	451	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	0.003	0.01
452	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.003	0.01	453	Fentrazamide	158237-07-1	0.01	0.03
454	Fenuron	101-42-8	0.003	0.01					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
455	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate) ^(*)	51630-58-1 & 66230-04-4	0.01	0.02	456	Ferimzone (sum of E- and Z-isomers)	89269-64-7	0.003	0.01
457	Fipronil	120068-37-3	0.0007	0.002	458	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
459	Fipronil desulfinyl	205650-65-3	0.0007	0.002	460	Fipronil sulfide	120067-83-6	0.0007	0.002
461	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0007	0.002	462	Flazasulfuron	104040-78-0	0.003	0.01
463	Flocoumafen	90035-08-8	0.01	0.03	464	Flometoquin ^(*)	875775-74-9	0.003	0.01
465	Fonicamid	158062-67-0	0.003	0.01	466	Flonicamid (sum of flonicamid, TFNG and TFNA expressed as Flonicamid) ^(*)	158062-67-0	_(a)	_(a)
467	Florasulam	145701-23-1	0.003	0.01	468	Florpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	0.003	0.01
469	Fluacrypyrim	229977-93-9	0.003	0.01	470	Fluazifop-P-butyl (included Fluazifop-butyl)	79241-46-6	0.003	0.01
471	Fluazinam ^(*)	79622-59-6	0.003	0.01	472	Fluazolate ^(*)	174514-07-9	0.003	0.01
473	Fluazuron	86811-58-7	0.01	0.03	474	Flubendazole	31430-15-6	0.003	0.01
475	Flubendiamide ^(*)	272451-65-7	0.01	0.02	476	Flucetosulfuron	412928-75-7	0.01	0.03
477	Fluchloralin	33245-39-5	0.003	0.01	478	Flucycloxuron	113036-88-7	0.003	0.01
479	Flucythrinate (sum of isomers)	70124-77-5	0.003	0.01	480	Fludioxonil ^(*)	131341-86-1	0.003	0.01
481	Fluensulfone	318290-98-1	0.003	0.01	482	Flufenacet	142459-58-3	0.01	0.03
483	Flufenoxuron	101463-69-8	0.003	0.01	484	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	0.003	0.01
485	Flufiprole	704886-18-0	0.003	0.01	486	Fluindapyr ^(*)	1383809-87-7	0.003	0.01
487	Flumequine ^(*)	42835-25-6	0.003	0.01	488	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03
489	Flumetralin	62924-70-3	0.003	0.01	490	Flumetsulam	98967-40-9	0.003	0.01
491	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	0.003	0.01	492	Flumioxazin	103361-09-7	0.003	0.01
493	Flumorph ^(*)	211867-47-9	0.003	0.01	494	Fluometuron	2164-17-2	0.003	0.01
495	Fluopicolide	239110-15-7	0.003	0.01	496	Fluopyram	658066-35-4	0.003	0.01
497	Fluorodifen	15457-05-3	0.003	0.01	498	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	0.003	0.01
499	Fluoronitrofen ^(*)	13738-63-1	0.003	0.01	500	Fluotrimazole	31251-03-3	0.003	0.01
501	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer)	361377-29-9	0.003	0.01	502	Flupoxam ^(*)	119126-15-7	0.003	0.01
503	Flupyradifurone ^(*)	951659-40-8	0.01	0.02	504	Flupyrsulfuron- methyl	144740-53-4	0.003	0.01
505	Fluquinconazole	136426-54-5	0.003	0.01	506	Flurenol-butyl ^(*)	2314-09-2	0.003	0.01
507	Fluridone	59756-60-4	0.003	0.01	508	Flurochloridone (Flurochloridone)	61213-25-0	0.003	0.01
509	Fluroxypyr-meptyl	81406-37-3	0.003	0.01	510	Flurprimidol	56425-91-3	0.003	0.01
511	Flurtamone	96525-23-4	0.003	0.01	512	Flusilazole	85509-19-9	0.003	0.01
513	Flusulfamide	106917-52-6	0.003	0.01	514	Fluthiacet-methyl ^(*)	117337-19-6	0.01	0.03
515	Flutianil	958647-10-4	0.01	0.03	516	Flutolanil	66332-96-5	0.003	0.01
517	Flutriafol ^(*)	76674-21-0	0.003	0.01	518	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate) ^(*)	69409-94-5	0.01	0.02
519	Fluxametamid ^(*)	928783-29-3	0.01	0.03	520	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.003	0.01
521	Fomesafen ^(*)	72178-02-0	0.003	0.01	522	Fonofos	944-22-9	0.003	0.01
523	Foramsulfuron ^(*)	173159-57-4	0.01	0.03	524	Forchlorfenuron	68157-60-8	0.003	0.01
525	Formetanate (Sum of formetanate and its salts expressed as formetanate (hydrochloride)) ^(*)	22259-30-9	0.01	0.02	526	Formothion	2540-82-1	0.003	0.01
527	Fosthiazate	98886-44-3	0.003	0.01	528	Fosthietanil ^(*)	21548-32-3	0.003	0.01
529	Fuberidazole	3878-19-1	0.003	0.01	530	Furalaxyl	57646-30-7	0.003	0.01
531	Furametpyr	123572-88-3	0.003	0.01	532	Furilazole ^(*)	121776-33-8	0.003	0.01
533	Furmecycloz ^(*)	60568-05-0	0.003	0.01	534	Genite ^(*)	97-16-5	0.003	0.01
535	Halauaxifen ^(*)	943831-98-9	0.01	0.03	536	Halauaxifen-methyl ^(*)	943831-98-9	0.01	0.03

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
537	Halauxifen-methyl (sum of halauxifen-methyl and X 11393729 (halauxifen), expressed as halauxifen-methyl) ^(*)	943831-98-9	_(a)	_(a)	538	Halfenprox	111872-58-3	0.003	0.01
539	Halofenozide ^(*)	112226-61-6	0.003	0.01	540	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	0.003	0.01
541	Haloxypop-methyl including Haloxypop-P-methyl	69806-40-2	0.003	0.01	542	HCH (BHC)-alpha	319-84-6	0.003	0.01
543	HCH (BHC)-beta	319-85-7	0.003	0.01	544	HCH (BHC)-delta	319-86-8	0.003	0.01
545	HCH (BHC)-epsilon	6108-10-7	0.003	0.01	546	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.003	0.01
547	HEMA (2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline) ^(*)	196611-19-5	0.01	0.03	548	Heptachlor	76-44-8	0.003	0.01
549	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)	550	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01
551	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.003	0.01	552	Heptenophos	23560-59-0	0.003	0.01
553	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.003	0.01	554	Hexachlorobuladien ^(*)	87-68-3	0.003	0.01
555	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-isomers)	-	_(a)	_(a)	556	Hexachlorophene ^(*)	70-30-4	0.003	0.01
557	Hexaconazole	79983-71-4	0.003	0.01	558	Hexaflumuron	86479-06-3	0.01	0.03
559	Hexazinone	51235-04-2	0.003	0.01	560	Hexythiazox	78587-05-0	0.003	0.01
561	Hydramethylnon ^(*)	67485-29-4	0.003	0.01	562	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	41096-46-2	0.003	0.01
563	Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline) ^(*)	148-24-3	0.01	0.03	564	Icaridin (Picaridin) ^(*)	119515-38-7	0.003	0.01
565	Imazalil (any ratio of constituent isomers)	35554-44-0	0.003	0.01	566	Imazamethabenz ^(*)	100728-84-5	0.003	0.01
567	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	81405-85-8	0.01	0.03	568	Imazosulfuron ^(*)	122548-33-8	0.01	0.02
569	Imibenconazole	86598-92-7	0.003	0.01	570	Imicyafos	140163-89-9	0.003	0.01
571	Imidacloprid	138261-41-3	0.003	0.01	572	Imidaclopriz	105843-36-5	0.003	0.01
573	Inabenfide ^(*)	82211-24-3	0.003	0.01	574	Indanofan	133220-30-1	0.01	0.03
575	Indaziflam	950482-86-2	0.01	0.03	576	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.003	0.01
577	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	144550-36-7	0.003	0.01	578	Ipcnazole	125225-28-7	0.003	0.01
579	Ipfencarbazone ^(*)	212201-70-2	0.003	0.01	580	Iprobenfos	26087-47-8	0.003	0.01
581	Iprodione ^(*)	36734-19-7	0.01	0.02	582	Iprodione Metabolite RP 30228	63637-89-8	0.01	0.03
583	Iprodione Metabolite RP 32490 ^(*)	79076-80-5	0.01	0.03	584	Ipronidazole (IPZ) ^(*)	14885-29-1	0.003	0.01
585	Iprovalicarb	140923-17-7	0.01	0.03	586	Isazofos	42509-80-8	0.01	0.03
587	Isobenzan	297-78-9	0.003	0.01	588	Isocarbamid ^(*)	30979-48-7	0.003	0.01
589	Isocarbophos	24353-61-5	0.003	0.01	590	Isodrin	465-73-6	0.003	0.01
591	Isofenphos	25311-71-1	0.003	0.01	592	Isofenphos-methyl	99675-03-3	0.003	0.01
593	Isofetamid	875915-78-9	0.003	0.01	594	Isomethiozin ^(*)	57052-04-7	0.003	0.01
595	Isonoruron ^(*)	28805-78-9	0.003	0.01	596	Isoprocab (MIPC)	2631-40-5	0.003	0.01
597	Isopropalin	33820-53-0	0.003	0.01	598	Isoprotiolane	50512-35-1	0.003	0.01
599	Isoproturon	34123-59-6	0.003	0.01	600	Isopyrazam	881685-58-1	0.003	0.01
601	Isotianil	224049-04-1	0.003	0.01	602	Isouron	55861-78-4	0.003	0.01
603	Isoxaben	82558-50-7	0.003	0.01	604	Isxadifen-ethyl	163520-33-0	0.003	0.01
605	Isoxaflutole ^(*)	141112-29-0	0.01	0.03	606	Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole) ^(*)	141112-29-0	_(a)	_(a)
607	Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248 ^(*)	143701-75-1	0.003	0.01	608	Isoxathion	18854-01-8	0.01	0.03
609	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a)	70161-11-4	0.01	0.03	610	Jasmolin I ^(*)	4466-14-2	0.01	0.02
611	Jasmolin II ^(*)	1172-63-0	0.01	0.02	612	Jodfenphos	18181-70-9	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/terms-and-conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
613	Karanjin	521-88-0	0.003	0.01	614	Karbutlate ^(*)	4849-32-5	0.003	0.01
615	KIE-9749 ((Z)-Pyribencarb) ^(*)	-	0.003	0.01	616	Kinoprene ^(*)	42588-37-4	0.003	0.01
617	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.003	0.01	618	Lactofen	77501-63-4	0.003	0.01
619	Lenacil	2164-08-1	0.01	0.03	620	Lepimectin (sum of Lepimectin A3 and Lepimectin A4) ^(*)	863549-51-3	_(a)	_(a)
621	Lepimectin A3 ^(*)	171249-10-8	0.01	0.03	622	Lepimectin A4 ^(*)	171249-05-1	0.01	0.03
623	Leptophos	21609-90-5	0.01	0.03	624	Linuron ^(*)	330-55-2	0.01	0.02
625	Lufenuron (any ratio of constituent isomers) ^(*)	103055-07-8	0.01	0.02	626	Malaoxon	1634-78-2	0.003	0.01
627	Malathion	121-75-5	0.003	0.01	628	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	121-75-5	_(a)	_(a)
629	Mandestrobin	173662-97-0	0.003	0.01	630	Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	374726-62-2	0.003	0.01
631	Matrine	519-02-8	0.003	0.01	632	Mebendazole	31431-39-7	0.003	0.01
633	Mecarbam	2595-54-2	0.003	0.01	634	Mefenacet	73250-68-7	0.003	0.01
635	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	0.003	0.01	636	Mefentrifluconazole	1417782-03-6	0.003	0.01
637	Mefluidide ^(*)	53780-34-0	0.003	0.01	638	Mepanipyrim	110235-47-7	0.003	0.01
639	Mefthosolan	950-10-7	0.003	0.01	640	Mepronil	55814-41-0	0.003	0.01
641	Merphos	150-50-5	0.01	0.03	642	Mesosulfuron-methyl	208465-21-8	0.003	0.01
643	Mesotrione	104206-82-8	0.01	0.03	644	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.01	0.03
645	Metaxalyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	57837-19-1	0.003	0.01	646	Metaldelyde ^(*)	108-62-3	0.01	0.02
647	Metamifop	256412-89-2	0.003	0.01	648	Metamiron	41394-05-2	0.003	0.01
649	Metazachlor	67129-08-2	0.003	0.01	650	Metazachlor Metabolite 479M6	75972-11-1	0.003	0.01
651	Metazosulfuron	868680-84-6	0.01	0.03	652	Metconazole (sum of isomers)	125116-23-6	0.003	0.01
653	Methabenzthiazuron	18691-97-9	0.003	0.01	654	Methacrifos	30864-28-9	0.003	0.01
655	Methamidophos	10265-92-6	0.003	0.01	656	Methfuroxam ^(*)	28730-17-8	0.003	0.01
657	Methidathion	950-37-8	0.003	0.01	658	Methiocarb	2032-65-7	0.003	0.01
659	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone expressed as methiocarb)	2032-65-7	_(a)	_(a)	660	Methiocarb sulfone ^(*)	2179-25-1	0.01	0.03
661	Methiocarb sulfoxide	2635-10-1	0.003	0.01	662	Methomyl ^(*)	16752-77-5	0.003	0.01
663	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl) ^(*)	16752-77-5	_(a)	_(a)	664	Methoprene	40596-69-8	0.01	0.03
665	Methoprotryne	841-06-5	0.003	0.01	666	Methothini ^(*)	34388-29-9	0.003	0.01
667	Methoxychlor ^(*)	72-43-5	0.01	0.02	668	Methoxyfenozide ^(*)	161050-58-4	0.01	0.02
669	Methyldymron ^(*)	42609-73-4	0.003	0.01	670	Metbromuron	3060-89-7	0.01	0.03
671	Metolachlor and S-metolachlor (sum of isomers)	51218-45-2 & 87392-12-9	0.003	0.01	672	Metolcarb	1129-41-5	0.003	0.01
673	Metominostrobin	133408-50-1	0.003	0.01	674	Metosulam	139528-85-1	0.003	0.01
675	Metoxuron	19937-59-8	0.003	0.01	676	Metrafenone	220899-03-6	0.003	0.01
677	Metribuzin	21087-64-9	0.003	0.01	678	Metronidazole	443-48-1	0.003	0.01
679	Metsulfuron methyl	74223-64-6	0.003	0.01	680	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	7786-34-7	0.003	0.01
681	Mexacarbate ^(*)	315-18-4	0.003	0.01	682	MGK 264	113-48-4	0.003	0.01
683	MGK 326	136-45-8	0.003	0.01	684	Milbemectin (sum of milbemycin A3 and milbemycin A4, expressed as milbemectin) ^(*)	51596-10-2 & 51596-11-3	_(a)	_(a)
685	Milbemycin A3 ^(*)	51596-10-2	0.01	0.03	686	Milbemycin A4 ^(*)	51596-11-3	0.01	0.03
687	Mirex	2385-85-5	0.003	0.01	688	Molinate	2212-67-1	0.01	0.03
689	Monalide	7287-36-7	0.003	0.01	690	Monocrotophos	6923-22-4	0.003	0.01
691	Monolinuron	1746-81-2	0.003	0.01	692	Monuron	150-68-5	0.003	0.01
693	Morphothion ^(*)	144-41-2	0.003	0.01	694	Moxidectin ^(*)	113507-06-5	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
695	MPMC (Xylycarb)	2425-10-7	0.003	0.01	696	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.003	0.01
697	Naftalofos ^(*)	1491-41-4	0.003	0.01	698	Naled ^(*)	300-76-5	0.01	0.02
699	Naphthalic anhydride ^(*)	81-84-5	0.003	0.01	700	Napronilide ^(*)	52570-16-8	0.003	0.01
701	Napropamide (sum of isomers) ^(*)	15299-99-7	0.01	0.02	702	Naptalam ^(*)	132-66-1	0.003	0.01
703	Neburon	555-37-3	0.003	0.01	704	Niclosamide	50-65-7	0.01	0.03
705	Nicosulfuron	111991-09-4	0.003	0.01	706	Nifenpyram ^(*)	150824-47-8	0.003	0.01
707	Nitralin	4726-14-1	0.01	0.03	708	Nitrapyrin	1929-82-4	0.003	0.01
709	Nitrofen	1836-75-5	0.003	0.01	710	Nitrothal-isopropyl	10552-74-6	0.003	0.01
711	Nonachlor (sum of cis- and trans-isomer)	39765-80-5	_(a)	_(a)	712	Nonachlor, cis-	5103-73-1	0.003	0.01
713	Nonachlor, trans-	39765-80-5	0.003	0.01	714	Norflurazon	27314-13-2	0.003	0.01
715	Norflurazon-desmethyl	23576-24-1	0.003	0.01	716	Noruron	18530-56-8	0.003	0.01
717	Novaluron	116714-46-6	0.003	0.01	718	Noviflumuron ^(*)	121451-02-3	0.003	0.01
719	Nuarimol	63284-71-9	0.01	0.03	720	Octachlorostyrene	29082-74-4	0.003	0.01
721	Octhilinone ^(*)	26530-20-1	0.01	0.03	722	Ofurace	58810-48-3	0.003	0.01
723	Omelhoate	1113-02-6	0.003	0.01	724	Orbencarb ^(*)	34622-58-7	0.003	0.01
725	Orthosulfamuron	213464-77-8	0.01	0.03	726	Oryastrobin ^(*)	248593-16-0	0.003	0.01
727	Oryzalin ^(*)	19044-88-3	0.01	0.03	728	Oxabtrinil ^(*)	74782-23-3	0.003	0.01
729	Oxadiazyl	39807-15-3	0.01	0.03	730	Oxadiazon	19666-30-9	0.003	0.01
731	Oxadixyl	77732-09-3	0.003	0.01	732	Oxamyl	23135-22-0	0.003	0.01
733	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)	734	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.003	0.01
735	Oxasulfuron	144651-06-9	0.01	0.03	736	Oxathiapiprolin	1003318-67-9	0.003	0.01
737	Oxaziclofomefone ^(*)	153197-14-9	0.003	0.01	738	Oxibendazole	20559-55-1	0.003	0.01
739	Oxolinic acid ^(*)	14698-29-4	0.003	0.01	740	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)
741	Oxyfluorfen	42874-03-3	0.003	0.01	742	Oxymatrine ^(*)	16837-52-8	0.01	0.03
743	Pactobutrazol (sum of constituent isomers)	76738-62-0	0.003	0.01	744	Paraoxon (-ethyl)	311-45-5	0.003	0.01
745	Paraoxon-methyl	950-35-6	0.003	0.01	746	Parathion (-ethyl)	56-38-2	0.003	0.01
747	Parathion-methyl	298-00-0	0.003	0.01	748	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl)	298-00-0	_(a)	_(a)
749	Pebutate	1114-71-2	0.003	0.01	750	Pefurazoate ^(*)	101903-30-4	0.01	0.03
751	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.003	0.01	752	Pencycuron ^(*)	66063-05-6	0.01	0.02
753	Pendimethalin	40487-42-1	0.003	0.01	754	Penflufen (sum of isomers)	494793-67-8	0.003	0.01
755	Penoxsulam	219714-96-2	0.003	0.01	756	Pentachloroaniline	527-20-8	0.003	0.01
757	Pentachloroanisole	1825-21-4	0.003	0.01	758	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.003	0.01
759	Pentachlorobenzonitrile, 2,3,4,5,6-	20925-85-3	0.003	0.01	760	Pentachlorophenol	87-86-5	0.003	0.01
761	Pentachlorothioanisole	1825-19-0	0.003	0.01	762	Pentachlor	2307-68-8	0.003	0.01
763	Penthiopyrad	183675-82-3	0.003	0.01	764	Pentoxazone	110956-75-7	0.01	0.03
765	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01	766	Perthane	72-56-0	0.003	0.01
767	Pethoxamide	106700-29-2	0.003	0.01	768	Phenkapton	2275-14-1	0.003	0.01
769	Phenmedipham	13684-63-4	0.01	0.03	770	Phenothiazine ^(*)	92-84-2	0.003	0.01
771	Phenothrin (sum of isomers)	26002-80-2	0.003	0.01	772	Phenothate	2597-03-7	0.003	0.01
773	Phenylhydroquinone ^(*)	1079-21-6	0.003	0.01	774	Phenylphenol, 2- (sum of 2-phenylphenol and its salts, expressed as 2-phenylphenol)	90-43-7	0.003	0.01
775	Phorate ^(*)	298-02-2	0.01	0.02					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
776	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)	777	Phorate sulfone	2588-04-7	0.003	0.01
778	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.003	0.01	779	Phorate-oxon ^(*)	2600-69-3	0.003	0.01
780	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.003	0.01	781	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.003	0.01
782	Phosalone ^(*)	2310-17-0	0.01	0.02	783	Phosfolan (-ethyl)	947-02-4	0.003	0.01
784	Phosfolan-methyl	5120-23-0	0.003	0.01	785	Phosmet ^(*)	732-11-6	0.01	0.02
786	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet)	732-11-6	_(a)	_(a)	787	Phosmet-oxon	3735-33-9	0.01	0.03
788	Phosphamidon (sum of E- and Z- isomers)	13171-21-6	0.003	0.01	789	Phoxim	14816-18-3	0.003	0.01
790	Phthalide	27355-22-2	0.003	0.01	791	Picarbutrazox ^(*)	500207-04-5	0.003	0.01
792	Picarbutrazox (sum of Picarbutrazox and its metabolite B (TZ-1E), expressed as Picarbutrazox) ^(*)	500207-04-5	_(a)	_(a)	793	Picolinafen	137641-05-5	0.003	0.01
794	Picoxystrobin	117428-22-5	0.003	0.01	795	Pinoxaden ^(*)	243973-20-8	0.01	0.03
796	Piperalin ^(*)	3478-94-2	0.003	0.01	797	Piperonyl butoxide ^(*)	51-03-6	0.003	0.01
798	Piperophos	24151-93-7	0.003	0.01	799	Pirimicarb	23103-98-2	0.003	0.01
800	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	_(a)	_(a)	801	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	0.003	0.01
802	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	0.003	0.01	803	Primiphos-ethyl	23505-41-1	0.003	0.01
804	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.003	0.01	805	Primiphos-methyl-N-desethyl ^(*)	67018-59-1	0.003	0.01
806	Pilifenate	21757-82-4	0.003	0.01	807	Potasan ^(*)	299-45-6	0.003	0.01
808	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers) ^(*)	23031-36-9	0.01	0.02	809	Pretlachlor	51218-49-6	0.003	0.01
810	Primsulfuron-methyl ^(*)	86209-51-0	0.003	0.01	811	Probenazole ^(*)	27605-76-1	0.01	0.03
812	Prochloraz	67747-09-5	0.01	0.03	813	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
814	Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz) ^(*)	67747-09-5	_(a)	_(a)	815	Prochloraz Metabolite BTS44595 ^(*)	139520-94-8	0.003	0.01
816	Prochloraz Metabolite BTS44596 ^(*)	139542-32-8	0.003	0.01	817	Procymidone	32809-16-8	0.003	0.01
818	Prodiamine ^(*)	29091-21-2	0.003	0.01	819	Profenofos	41198-08-7	0.003	0.01
820	Profluralin	26399-36-0	0.003	0.01	821	Profoxydim (sum of R- and S-isomers)	139001-49-3	0.01	0.03
822	Prohydrojasmon ^(*)	158474-72-7	0.003	0.01	823	Promecarb ^(*)	2631-37-0	0.003	0.01
824	Prometon	1610-18-0	0.003	0.01	825	Prometryn	7287-19-6	0.003	0.01
826	Propachlor	1918-16-7	0.003	0.01	827	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.003	0.01
828	Propanil ^(*)	709-98-8	0.01	0.02	829	Propaphos ^(*)	7292-16-2	0.003	0.01
830	Propaquizafop	111479-05-1	0.003	0.01	831	Propargite	2312-35-8	0.003	0.01
832	Propazine	139-40-2	0.003	0.01	833	Propetamphos	31218-83-4	0.003	0.01
834	Propham	122-42-9	0.003	0.01	835	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.003	0.01
836	Propisochlor	86763-47-5	0.01	0.03	837	Propoxur	114-26-1	0.003	0.01
838	Propoxycarbazono	145026-81-9	0.01	0.03	839	Propoxycarbazono (sum of propoxycarbazono, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazono expressed as propoxycarbazono)	145026-81-9	_(a)	_(a)
840	Propoxycarbazono-2-OH	496925-01-1	0.01	0.03	841	Propyrisulfuron	570415-88-2	0.01	0.03
842	Propyzamide	23950-58-5	0.003	0.01	843	Proquinazid	189278-12-4	0.003	0.01
844	Prosulfocarb	52888-80-9	0.003	0.01	845	Prosulfuron	94125-34-5	0.01	0.03
846	Prothioconazole ^(*)	178928-70-6	0.01	0.02					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
847	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole)	178928-70-6	_(a)	_(a)	848	Prothioconazole-desthio	120983-64-4	0.003	0.01
849	Prothiofos	34643-46-4	0.003	0.01	850	Prothoate	2275-18-5	0.003	0.01
851	Pydiflumetofen	1228284-64-7	0.003	0.01	852	Pyflubumide ^(*)	926914-55-8	0.003	0.01
853	Pyflubumide (sum of pyflubumide and pyflubumide-NH, expressed as pyflubumide ^(*))	926914-55-8 & 926914-68-3	_(a)	_(a)	854	Pyflubumide-NH ^(*)	926914-68-3	0.003	0.01
855	Pymetrozine ^(*)	123312-89-0	0.01	0.02	856	Pyracarbolid	24691-76-7	0.003	0.01
857	Pyraclifos	77458-01-6	0.01	0.03	858	Pyraclonil	158353-15-2	0.003	0.01
859	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.003	0.01	860	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin)	175013-18-0	_(a)	_(a)
861	pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol	76205-19-1	0.01	0.03	862	Pyraflufen ^(*)	129630-17-7	0.01	0.03
863	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	0.003	0.01	864	Pyraflufen-ethyl (sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl ^(*))	129630-19-9	_(a)	_(a)
865	Pyraoxystrobin	862588-11-2	0.003	0.01	866	Pyrasulfotole	365400-11-9	0.01	0.03
867	Pyraziflumid ^(*)	942515-63-1	0.003	0.01	868	Pyrazolynate (Pyrazolate)	58011-68-0	0.01	0.03
869	Pyrazophos	13457-18-6	0.003	0.01	870	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	0.01	0.03
871	Pyrazoxyfen	71561-11-0	0.01	0.03	872	Pyrethrin I ^(*)	121-21-1	0.01	0.02
873	Pyrethrin III ^(*)	121-29-9	0.01	0.02	874	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I, II, Cinerin I, II, Jasmolin I, II)	8003-34-7	_(a)	_(a)
875	Pyribencarb	799247-52-2	0.003	0.01	876	Pyribencarb (sum of Pyribencarb and its metabolite B (KIE-9749), expressed as Pyribencarb ^(*))	-	_(a)	_(a)
877	Pyribenzoxim	168088-61-7	0.01	0.03	878	Pyributicarb	88678-67-5	0.003	0.01
879	Pyridaben	96489-71-3	0.003	0.01	880	Pyridaly ^(*)	179101-81-6	0.01	0.02
881	Pyndaphenthion	119-12-0	0.01	0.03	882	Pyridate ^(*)	55512-33-9	0.01	0.02
883	Pyrifenox	88283-41-4	0.01	0.03	884	Pyriquinazon	337458-27-2	0.003	0.01
885	Pyrifalid	135186-78-6	0.003	0.01	886	Pyrimethanil	53112-28-0	0.003	0.01
887	Pyrimidifen ^(*)	105779-78-0	0.003	0.01	888	Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers)	136191-64-5	0.003	0.01
889	Pyrimisulfan ^(*)	221205-90-9	0.003	0.01	890	Pyrimite ^(*)	5221-49-8	0.003	0.01
891	Pyrofenone	688046-61-9	0.003	0.01	892	Pyriproxyfen	95737-68-1	0.003	0.01
893	Pyroquilon	57369-32-1	0.003	0.01	894	Pyroxasulfone ^(*)	447399-55-5	0.003	0.01
895	Pyroxsulam	422556-08-9	0.003	0.01	896	Quinalphos ^(*)	13593-03-8	0.01	0.02
897	Quinclorac	84087-01-4	0.003	0.01	898	Quinmerac	90717-03-6	0.003	0.01
899	Quinoclamine	2797-51-5	0.01	0.03	900	Quinoxifen ^(*)	124495-18-7	0.01	0.02
901	Quintozene	82-68-8	0.003	0.01	902	Quintozene and Pentachloroaniline (sum, expressed as quintozene)	82-68-8	_(a)	_(a)
903	Quizalofop-ethyl	76576-14-8	0.003	0.01	904	Rabenzazole ^(*)	40341-04-6	0.003	0.01
905	Resmethrin (sum)	10453-86-8	0.01	0.03	906	Rimsulfuron ^(*)	122931-48-0	0.01	0.02
907	Ronidazole	7681-76-7	0.003	0.01	908	Rotenone	83-79-4	0.01	0.03
909	S421	127-90-2	0.003	0.01	910	Saflufenacil	372137-35-4	0.003	0.01
911	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil)	372137-35-4	_(a)	_(a)	912	Saflufenacil Metabolite M800H11	1246768-30-8	0.01	0.03
913	Saflufenacil Metabolite M800H35	1246768-31-9	0.01	0.03	914	Schradan ^(*)	152-16-9	0.003	0.01
915	Sebuthylazne	7286-69-3	0.003	0.01	916	Sebumeton	26259-45-0	0.003	0.01
917	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers ^(*))	874967-67-6	0.01	0.02	918	Selthoxydim ^(*)	74051-80-2	0.01	0.02
919	Siduron	1982-49-6	0.01	0.03	920	Silafluofen	105024-66-6	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
921	Silthiofam	175217-20-6	0.003	0.01	922	Simazine	122-34-9	0.003	0.01
923	Simeconazole	149508-90-7	0.003	0.01	924	Simetryn	1014-70-6	0.003	0.01
925	Sintofen ^(*)	130561-48-7	0.003	0.01	926	Spinetoram (sum of 175-J + 175-L)	187166-40-1	_(a)	_(a)
927	Spinetoram 175-J ^(*)	187166-40-1	0.01	0.02		&	187166-15-0		
929	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	_(a)	_(a)	928	Spinetoram 175-L ^(*)	187166-15-0	0.01	0.02
931	Spinosyn D	131929-63-0	0.003	0.01	930	Spinosyn A	131929-60-7	0.003	0.01
933	Spiromesifen ^(*)	283594-90-1	0.01	0.02	932	Spirodiclofen ^(*)	148477-71-8	0.01	0.02
935	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto-hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono-hydroxy, expressed as spirotetramat) ^(*)	203313-25-1	_(a)	_(a)	934	Spirotetramat ^(*)	203313-25-1	0.003	0.01
937	Spirotetramat-enol ^(*)	203312-38-3	0.003	0.01	936	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat) ^(*)	203313-25-1	_(a)	_(a)
939	Spirotetramat-keto-hydroxy	1172134-11-0	0.01	0.03	938	Spirotetramat-enol-glucoside	1172614-86-6	0.01	0.03
941	Spiroxamine (sum of isomers)	118134-30-8	0.003	0.01	940	Spirotetramat-mono-hydroxy	1172-134-12-1	0.003	0.01
943	Sulfallate ^(*)	152-16-9	0.003	0.01	942	Sulcotrione	99105-77-8	0.01	0.03
945	Sulfentrazone ^(*)	122836-35-5	0.01	0.02	944	Sulfaquinoxaline	59-40-5	0.003	0.01
947	Sulfosulfuron	141776-32-1	0.01	0.03	946	Sulfuramid ^(*)	4151-50-2	0.01	0.03
949	Sulfoxaflor (sum of isomers) ^(*)	946578-00-3	0.003	0.01	948	Sulfotep	3689-24-5	0.003	0.01
951	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.003	0.01	950	Sulprofos	35400-43-2	0.003	0.01
953	Tebufozide ^(*)	112410-23-8	0.01	0.02	952	Tebuconazole ^(*)	107534-96-3	0.003	0.01
955	Tebufoquin ^(*)	376645-78-2	0.003	0.01	954	Tebufenpyrad	119168-77-3	0.003	0.01
957	Tebufoquin M1 ^(*)	1403836-05-4	0.003	0.01	956	Tebufoquin (sum of tebufoquin and tebufoquinM1, expressed as tebufoquin) ^(*)	376645-78-2	_(a)	_(a)
959	Tebutam ^(*)	35256-85-0	0.003	0.01		&	1403836-05-4		
961	Tecnazene	117-18-0	0.003	0.01	958	Tebupirimfos	96182-53-5	0.003	0.01
963	Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	79538-32-2	0.003	0.01	960	Tebuthiuron	34014-18-1	0.003	0.01
965	Tembotrione	335104-84-2	0.01	0.03	962	Teflubenzuron ^(*)	83121-18-0	0.01	0.02
967	TEPP	107-49-3	0.01	0.03	964	Tefuryltrione	473278-76-1	0.003	0.01
969	Terbacil ^(*)	5902-51-2	0.01	0.02	966	Temephos	3383-96-8	0.003	0.01
971	Terbufos	13071-79-9	0.003	0.01	968	Tepaloxymid	14997941-9	0.01	0.03
973	Terbufos-oxon ^(*)	56070-14-5	0.003	0.01	970	Terbutcarb	1918-11-2	0.003	0.01
975	Terbufos-oxon-sulfoxide ^(*)	56165-57-2	0.003	0.01	972	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos) ^(*)	13071-79-9	_(a)	_(a)
977	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.01	0.03	974	Terbufos-oxon-sulfone ^(*)	56070-15-6	0.003	0.01
979	Terbuthylazine	5915-41-3	0.003	0.01	976	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.01	0.03
981	Terbutryn	886-50-0	0.003	0.01	978	Terbumeton	33693-04-8	0.003	0.01
983	Tetrachlorophenol, 2,3,4,6-(*)	58-90-2	0.01	0.03	980	Terbuthylazine, desethyl-	30125-63-4	0.003	0.01
985	Tetraconazole ^(*)	112281-77-3	0.01	0.02	982	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	3481-20-7	0.003	0.01
987	Tetramethrin (sum of isomers)	7696-12-0	0.003	0.01	984	Tetrachlorvinphos	22248-79-9	0.003	0.01
989	Tetrasul	2227-13-6	0.003	0.01	986	Tetradifon	116-29-0	0.003	0.01
991	Thiabendazole ^(*)	148-79-8	0.003	0.01	988	Tetranilprole ^(*)	1229654-66-3	0.003	0.01
					990	Thenylchlor	96491-05-3	0.003	0.01
					992	Thiabendazole, 5-hydroxy-(*)	948-71-0	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000210902

Page N° 17/18

PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
993	Thiacloprid	111988-49-9	0.003	0.01	994	Thiamethoxam	153719-23-4	0.003	0.01
995	Thiazopyr	117718-60-2	0.003	0.01	996	Thidiazuron	51707-55-2	0.003	0.01
997	Thifensulfuron-methyl	79277-27-3	0.01	0.03	998	Thifuzamide	130000-40-7	0.01	0.03
999	Thiobencarb (Benthiocarb)	28249-77-6	0.01	0.03	1000	Thiocyclam ^(*)	31895-21-3	0.003	0.01
1001	Thiodicarb ^(*)	59669-26-0	0.01	0.02	1002	Thiofanox	39196-18-4	0.01	0.03
1003	Thiofanox-sulfone	39184-59-3	0.003	0.01	1004	Thiofanox-sulfoxide	39184-27-5	0.003	0.01
1005	Thiometon	640-15-3	0.003	0.01	1006	Thionazin	297-97-2	0.003	0.01
1007	Thiophanate-methyl ^(*)	23564-05-8	0.01	0.02	1008	Thiram ^(*)	137-26-8	0.03	0.1
1009	Thiadimil	223580-51-6	0.01	0.03	1010	Thiafenacil	1220411-29-9	0.003	0.01
1011	Tiocarbazil	36756-79-3	0.003	0.01	1012	Tioxazafen ^(*)	330459-31-9	0.003	0.01
1013	Tolclofos-methyl	57018-04-9	0.003	0.01	1014	Tolfenpyrad ^(*)	129558-76-5	0.01	0.02
1015	Tolpyralate ^(*)	1101132-67-5	0.003	0.01	1016	Tolyfluanid ^(*)	731-27-1	0.01	0.03
1017	Tolyfluanid (sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotoluidide (DMS ^T) expressed as tolyfluanid ^(*))	731-27-1	(a)	(a)	1018	Topramezone	210631-68-8	0.003	0.01
1019	Tralkoxydim (sum of isomers)	87820-88-0	0.01	0.03	1020	Transfluthrin	118712-89-3	0.003	0.01
1021	Triadimefon ^(*)	43121-43-3	0.003	0.01	1022	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.01	0.03
1023	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon expressed as Triadimenol)	55219-65-3	(a)	(a)	1024	Triafamone	874195-61-6	0.003	0.01
1025	Triallate	2303-17-5	0.003	0.01	1026	Triamphos ^(*)	1031-47-6	0.003	0.01
1027	Triasulfuron	82097-50-5	0.01	0.03	1028	Triazamate ^(*)	112143-82-5	0.003	0.01
1029	Triazophos ^(*)	24017-47-8	0.01	0.02	1030	Triazoxide ^(*)	72459-58-6	0.003	0.01
1031	Tribenuron methyl ^(*)	101200-48-0	0.01	0.03	1032	Tribufos (DEF)	78-48-8	0.003	0.01
1033	Tributylphosphate ^(*)	126-73-8	0.003	0.01	1034	Trichlamide ^(*)	70193-21-4	0.003	0.01
1035	Trichlorfon	52-68-6	0.003	0.01	1036	Trichlorobenzene, 1,2,3-	87-61-6	0.01	0.03
1037	Trichlorobenzene, 1,2,4-	120-82-1	0.01	0.03	1038	Trichlorobenzene, 1,3,5-	108-70-3	0.01	0.03
1039	Trichloronate	327-98-0	0.003	0.01	1040	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.01	0.03
1041	Triclopyr-2-Butoxyethyl	64700-56-7	0.003	0.01	1042	Triclosan	3380-34-5	0.003	0.01
1043	Tricyclazole	41814-78-2	0.003	0.01	1044	Tridemorph (determined and expressed as 2,6-Dimethyl-4-tridecylmorpholine)	81412-43-3	0.01	0.03
1045	Tridiphane	58138-08-2	0.01	0.03	1046	Trietazine ^(*)	1912-26-1	0.003	0.01
1047	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.003	0.01	1048	Trifloxysulfuron	145099-21-4	0.01	0.03
1049	Triflumazopyrim	1263133-33-0	0.003	0.01	1050	Triflumizole	68694-11-1	0.003	0.01
1051	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyaceta midine), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	(a)	(a)	1052	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.003	0.01
1053	Triflurumuron	64628-44-0	0.01	0.03	1054	Trifuralin	1582-09-8	0.003	0.01
1055	Triflusulfuron Metabolite IN-M7222	1418095-28-9	0.003	0.01	1056	Triflusulfuron-methyl	126535-15-7	0.003	0.01
1057	Triforine ^(*)	26644-46-2	0.01	0.03	1058	Trimethacarb (sum of 2,3,5- and 3,4,5-Trimethacarb)	2655-15-4 & 2686-99-9	(a)	(a)
1059	Trimethacarb, 2,3,5-	2655-15-4	0.003	0.01	1060	Trimethacarb, 3,4,5-	2686-99-9	0.003	0.01
1061	Tris(2-chloroethyl) phosphate ^(*)	115-96-8	0.003	0.01	1062	Trinicotazole ^(*)	131983-72-7	0.003	0.01
1063	Tritosulfuron	142469-14-5	0.01	0.03	1064	Tritosulfuron Metabolite AMTT	5311-05-7	0.003	0.01
1065	TZ-1E ((E)-Picarbutrazox) ^(*)	1253511-94-2	0.003	0.01	1066	Uniconazole ^(*)	83657-22-1	0.003	0.01
1067	Valifenalate	283159-90-0	0.003	0.01	1068	Vamidothion	2275-23-2	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000210902

Page N° 18/18

PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1069	Vamidolthion-sulfone	70898-34-9	0.003	0.01	1070	Vamidolthion-sulfoxide	20300-00-9	0.003	0.01
1071	Vernolate ⁽¹⁾	1929-77-7	0.003	0.01	1072	Vinclozolin	50471-44-8	0.003	0.01
1073	Warfarin	81-81-2	0.01	0.03	1074	XMC (3,5-Xylyl methyl Carbamate)	2655-14-3	0.01	0.03
1075	Ziram ⁽¹⁾	137-30-4	0.01	0.02	1076	Zoxamide	156052-68-5	0.003	0.01

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

This report cancels and supersedes the report No. 0000199469 issued by SGS Vietnam Ltd.

*** END OF THE REPORT ***

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Lâm Văn Xự



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000205276

Page N° 1/17

Ho Chi Minh City, Date: May 30, 2023
JOB NO.: 2305A-2619

ANALYSIS REPORT

CLIENT'S NAME :
CLIENT'S ADDRESS :

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:

Sample description : Pepper (approx. 572g) in plastic bag
Sample ID : 2305A-2619.001
Client's reference : WHITE PEPPER 630 G/L CLEANED
IMPORTER LOT: LM4020C0302
PRODUCER NO: 23/PT/1804/WP630
Date sample(s) received : May 26, 2023
Testing period : May 26, 2023 - May 30, 2023
Test(s) requested : As applicant's requirement
Test result(s) : Please refer to the next page(s)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000205276

Page N° 2/17

DETAIL TEST RESULT(S)

Analyte	Method	Result	LOD	LOQ	Limit	Unit	Note
1. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w)							
Imidacloprid	EN 15662:2018	0.013	0.003	0.01	0.05	mg/kg	
Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	EN 15662:2018	0.022	0.003	0.01	0.05	mg/kg	
Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	EN 15662:2018	<0.01	0.003	0.01	0.05	mg/kg	

Note:

- The methods without remark of a superscript number were performed by SGS HCM Laboratory; the ones remarked with a superscript number (*) were performed by SGS Can Tho Laboratory; and others remarked with two asterisks (**) were done by subcontractor that was mentioned in the parentheses after the method respectively.
- The methods remarked with an asterisk (*) are not currently within the ISO 17025 accreditation scope.
- Limit = Maximum Residue Levels (EC No. 396/2005). It was left as a hyphen symbol ("-") for the analyte without the maximum limit mentioned on the regulation(s), i.e. the default limit of 0.01 mg/kg was not applied.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The analytes tested by EN 15662:2018 are listed in the annex enclosed.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected. LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from sum of individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g or Not Detected (at LOQ = 10) to meet some specific regulations (for samples without further dilution), <100 cfu/g (for samples with further dilution of 10), <1 cfu/mL (for pipettable samples without dilution), <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples), or <10 cfu/area (for hygiene environment samples that are required to report on specific area); according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested or Not Detected per sample volume tested (at LOQ = 1) to meet some specific regulations.
- (a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum item.

Overall conclusion:

The results of the above mentioned analytes are in accordance with the requirements of regulation (EC) 396/2005 (regulation on maximum residue levels in food and feed) in its currently valid version.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Unit: mg/kg

PESTICIDES LIST ANNEX:

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	1-Naphthol	90-15-3	0.003	0.01	2	1-Naphthylacetamide	86-85-2	0.003	0.01
3	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	0.01	0.03	4	2,6-Diisopropyl-naphthalene	24157-81-1	0.003	0.01
5	2-Naphthol	135-19-3	0.01	0.03	6	3-decen-2-one	10519-33-2	0.01	0.03
7	4-(Trifluoromethyl)-3-Pyridinecarboxylic acid (TFNA)	158063-66-2	0.01	0.03	8	4-(Trifluoromethyl)nicotinamide (TFNA-AM)	158062-71-6	0.003	0.01
9	4-(Trifluoromethyl)nicotinoyl Glycine (TFNG) ^(*)	207502-65-6	0.01	0.03	10	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) ^(*)	65195-55-3	_(a)	_(a)
11	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a) ^(*)	65195-55-3	0.002	0.005	12	Abamectin B1b (Avermectin B1b) ^(*)	65195-56-4	0.01	0.02
13	Acephate	30560-19-1	0.003	0.01	14	Acequinocyl ^(*)	57960-19-7	0.01	0.02
15	Acequinocyl-hydroxy ^(*)	57960-31-3	0.01	0.03	16	Acetamiprid	135410-20-7	0.003	0.01
17	Acetochlor ^(*)	34256-82-1	0.01	0.02	18	Acetochlor (sum of acetochlor, and 2-ethyl-6-methylaniline (EMA), 2-(1-hydroxyl-ethyl)-6-methyl-aniline (HEMA), expressed as acetochlor) ^(*)	34256-82-1	_(a)	_(a)
19	Acibenzolar-S-methyl ^(*)	135158-54-2	0.01	0.02	20	Aclonifen	74070-46-5	0.003	0.01
21	Acrinathrin	101007-06-1	0.003	0.01	22	Afidopropen ^(*)	915972-17-7	0.01	0.02
23	Akton ^(*)	1757-18-2	0.003	0.01	24	Alachlor	15972-60-8	0.003	0.01
25	Alanycarb	83130-01-2	0.01	0.03	26	Albendazole	54965-21-8	0.01	0.03
27	Aldicarb	116-06-3	0.003	0.01	28	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	_(a)	_(a)
29	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.003	0.001	30	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	0.003	0.01
31	Aldrin	309-00-2	0.003	0.01	32	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)
33	Allethrin (included S-Bioallethrin and Bioallethrin)	584-79-2	0.003	0.01	34	Allidochlor	93-71-0	0.003	0.01
35	Alloxydim	55634-91-8	0.003	0.01	36	Ametoctradin	865318-97-4	0.003	0.01
37	Ametryn	834-12-8	0.003	0.01	38	Amicarbazone	129909-90-6	0.01	0.03
39	Amidithion ^(*)	919-76-6	0.003	0.01	40	Amidosulfuron	120923-37-7	0.01	0.03
41	Aminocarb	2032-59-9	0.003	0.01	42	Amisulbrom	348635-87-0	0.01	0.03
43	Amiraz ^(*)	33089-61-1	0.01	0.03	44	Amiraz (sum of Amiraz and its metabolites (Amiraz Metabolite A, Amiraz Metabolite B, and 2,4-dimethylaniline), expressed as amiraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)
45	Amiraz (sum of amiraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amiraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)	46	Amiraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.003	0.01
47	Amiraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.003	0.01	48	Amiraz Metabolite: Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	0.01	0.03
49	Ancymidol ^(*)	12771-68-5	0.003	0.01	50	Anilazine ^(*)	101-05-3	0.01	0.03
51	Anilofos	64249-01-0	0.003	0.01	52	Anthraquinone	84-65-1	0.003	0.01
53	Aramite	140-57-8	0.003	0.01	54	Aspon	3244-90-4	0.003	0.01
55	Asulam	3337-71-1	0.01	0.03	56	Atralon	1610-17-9	0.003	0.01
57	Atrazine	1912-24-9	0.003	0.01	58	Atrazine, 2-hydroxy-	2163-68-0	0.01	0.03
59	Atrazine-desethyl	6190-65-4	0.003	0.01	60	Atrazine-desisopropyl	1007-28-9	0.003	0.01
61	Azaconazole	60207-31-0	0.003	0.01	62	Azadirachtin ^(*)	11141-17-6	0.01	0.02
63	Azamephos	35575-96-3	0.003	0.01	64	Azimsulfuron	120162-55-2	0.01	0.03
65	Azinphos-ethyl	2642-71-9	0.003	0.01	66	Azinphos-methyl	86-50-0	0.003	0.01
67	Aziprotryne ^(*)	4658-28-0	0.003	0.01	68	Azoxystrobin	131860-33-8	0.003	0.01
69	Barban	101-27-9	0.01	0.03	70	Beflubutamid	113614-08-7	0.003	0.01
71	Benalaxyl+Benalaxyl-M (sum) ^(*)	71626-11-4	0.01	0.03	72	Benzozlin-ethyl	25059-80-7	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Unit: mg/kg

PESTICIDES LIST ANNEX:

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
73	Bendiocarb	22781-23-3	0.003	0.01	74	Benfluralin	1861-40-1	0.003	0.01
75	Benfuresate ^(*)	68505-69-1	0.003	0.01	76	Benodanil	15310-01-7	0.003	0.01
77	Benoxacor	98730-04-2	0.003	0.01	78	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	0.01	0.03
79	Bensulide ^(*)	741-58-2	0.01	0.02	80	Bentazone	25057-89-0	0.003	0.01
81	Benthiavalcarb (Benthiavalcarb-isopropyl(KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers(KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavalcarb-isopropyl)	177406-68-7	0.003	0.01	82	Benthiazole (TCMTB) ^(*)	21564-17-0	0.01	0.03
83	Benzethonium chlonde ^(*)	121-54-0	0.003	0.01	84	Benzobicyclon	156963-66-5	0.003	0.01
85	Benzovindiflupyr ^(*)	1072957-71-1	0.01	0.02	86	Benzoiminate	29104-30-1	0.01	0.03
87	Benzoylprop-ethyl	22212-55-1	0.003	0.01	88	Benzyladenine, 6- (6-Benzyl aminopurine) ^(*)	1214-39-7	0.003	0.01
89	Bicyclopyrone	352010-68-5	0.01	0.03	90	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate) ^(*)	149877-41-8	0.003	0.01
91	Bifenox	42576-02-3	0.003	0.01	92	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.003	0.01
93	Binapacryl	485-31-4	0.01	0.03	94	Bioresmethrin (cis-trans)	28434-01-7	0.01	0.03
95	Biphenyl	92-52-4	0.003	0.01	96	Bistifluron	201593-84-2	0.01	0.03
97	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.003	0.01	98	Bithionol ^(*)	97-18-7	0.003	0.01
99	Bixafer ^(*)	581809-46-3	0.01	0.02	100	Boscalid ^(*)	188425-85-6	0.01	0.02
101	Brodifacoum ^(*)	56073-10-0	0.0003	0.001	102	Broflanilide ^(*)	1207727-04-5	0.003	0.01
103	Bromacil	314-40-9	0.003	0.01	104	Bromadiolone	28772-56-7	0.01	0.03
105	Bromfeninfos ethyl	33399-00-7	0.003	0.01	106	Bromfeninfos-methyl	13104-21-7	0.003	0.01
107	Bromobutide	74712-19-9	0.003	0.01	108	Bromocyclen	1715-40-8	0.003	0.01
109	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0.003	0.01	110	Bromophos-methyl ^(*)	2104-96-3	0.003	0.01
111	Bromopropylate	18181-80-1	0.003	0.01	112	Bromoxynil-octanoate	1689-99-2	0.003	0.01
113	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	116255-48-2	0.003	0.01	114	Bufenicarb ^(*)	8065-36-9	0.003	0.01
115	Bupirimate	41483-43-6	0.003	0.01	116	Buprofezin	69327-76-0	0.003	0.01
117	Butachlor	23184-66-9	0.003	0.01	118	Butafenacil ^(*)	134605-64-4	0.01	0.02
119	Butamifos	36335-67-8	0.003	0.01	120	Butocarboxim	34681-10-2	0.003	0.01
121	Butocarboxim-sulfone	34681-23-7	0.003	0.01	122	Butocarboxim-sulfoxide	34681-24-8	0.003	0.01
123	Butralin	33629-47-9	0.003	0.01	124	Buturon	3766-60-7	0.01	0.03
125	Butylate	2008-41-5	0.003	0.01	126	Cardusafos	95465-99-9	0.003	0.01
127	Cafenstrole	125306-83-4	0.01	0.03	128	Carbanilide ^(*)	102-07-8	0.003	0.01
129	Carbaryl	63-25-2	0.003	0.01	130	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01
131	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)	132	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	16118-49-3	0.003	0.01
133	Carbofuran	1563-66-2	0.001	0.003	134	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)
135	Carbofuran-3-keto	16709-30-1	0.003	0.01	136	3-Hydroxycarbofuran	16655-82-6	0.001	0.003
137	Carbophenothion	786-19-6	0.003	0.01	138	Carbophenothion-Methyl (Methyl trithion)	953-17-3	0.003	0.01
139	Carbosulfan ^(*)	55285-14-8	0.01	0.03	140	Carboxin	5234-68-4	0.003	0.01
141	Carboxin (sum of carboxin, its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin) ^(*)	5234-68-4	_(a)	_(a)	142	Carboxin sulfone (Oxycarboxin)	5259-88-1	0.01	0.03
143	Carboxin sulfoxide ^(*)	17757-70-9	0.003	0.01	144	Carfentrazone	128621-72-7	0.01	0.03

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Unit: mg/kg

PESTICIDES LIST ANNEX:

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
145	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	0.003	0.01	146	Carfentrazone-ethyl (sum of carfentrazone-ethyl and carfentrazone, expressed as carfentrazone-ethyl) ^(*)	128639-02-1	_(a)	_(a)
147	Carpropamid (Carpropamide)	104030-54-8	0.003	0.01	148	Cartap	15263-53-3	0.01	0.03
149	Carvacrol	499-75-2	0.003	0.01	150	Chinomethionat	2439-01-2	0.01	0.03
151	Chloramben-methyl ^(*)	7286-84-2	0.003	0.01	152	Chloranocryl ^(*)	2164-09-2	0.003	0.01
153	Chlorantraniliprole	500008-45-7	0.003	0.01	154	Chlorbenside	103-17-3	0.003	0.01
155	Chlorbenside sulfone ^(*)	7082-99-7	0.003	0.01	156	Chlorbenzuron (Chlorobenzuron)	57160-47-1	0.01	0.03
157	Chlorbicyclen ^(*)	2550-75-6	0.003	0.01	158	Chlorbromuron	13360-45-7	0.01	0.03
159	Chlorbufam	1967-16-4	0.01	0.03	160	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)
161	Chlordane, cis-	5103-71-9	0.003	0.01	162	Chlordane, oxy-	27304-13-8	0.003	0.01
163	Chlordane, trans-	5103-74-2	0.003	0.01	164	Chlordecone	143-50-0	0.003	0.01
165	Chlordimeform	6164-98-3	0.01	0.03	166	Chlorethoxyfos	54593-83-8	0.003	0.01
167	Chlorfenapyr	122453-73-0	0.003	0.01	168	Chlorfenprop-methyl ^(*)	14437-17-3	0.003	0.01
169	Chlorfenson	80-33-1	0.003	0.01	170	Chlorfenvinphos (sum of E- and Z-isomers)	470-90-6	0.003	0.01
171	Chlorfluaazon ^(*)	71422-67-8	0.01	0.02	172	Chlorflurenol-Methyl	2536-31-4	0.003	0.01
173	Chloridazon (Chloridazone)	1698-60-8	0.003	0.01	174	Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon)	1698-60-8	_(a)	_(a)
175	Chloridazon-desphenyl ^(*)	6339-19-1	0.01	0.03	176	Chlorimuron-ethyl	90982-32-4	0.003	0.01
177	Chlormephos	24934-91-6	0.01	0.03	178	Chlornitofen	1836-77-7	0.003	0.01
179	Chloroaniline, 3-	108-42-9	0.01	0.03	180	Chlorobenzilate	510-15-6	0.003	0.01
181	Chloroneb	2675-77-6	0.01	0.03	182	Chloropropylate	5836-10-2	0.003	0.01
183	Chlorothalonil-4-Hydroxy ^(*)	28343-61-5	0.003	0.01	184	Chlorotoluron	15545-48-9	0.003	0.01
185	Chloroxuron	1982-47-4	0.01	0.03	186	Chlorpromazine	50-53-3	0.003	0.01
187	Chlorpropham	101-21-3	0.01	0.03	188	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.003	0.01
189	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01	190	Chlorsulfuron	64902-72-3	0.003	0.01
191	Chlorthal-dimethyl	1861-32-1	0.003	0.01	192	Chlorthiamid ^(*)	1918-13-4	0.01	0.03
193	Chlorthion ^(*)	500-28-7	0.01	0.03	194	Chlorthiophos	60238-56-4	0.003	0.01
195	Chlozolinate	84332-86-5	0.003	0.01	196	Chromafenozide	143807-66-3	0.01	0.03
197	Cinerin II ^(*)	25402-06-6	0.01	0.02	198	Cinerin III ^(*)	121-20-0	0.01	0.02
199	Cinidon-ethyl (sum of Cinidon ethyl and its E-isomer)	142891-20-1	0.003	0.01	200	Cinmethylin (sum of isomers)	87818-31-3	0.01	0.03
201	Cinosulfuron	94593-91-6	0.003	0.01	202	Clethodim ^(*)	99129-21-2	0.01	0.02
203	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide) calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)	204	Clethodim Sulfone	111031-17-5	0.003	0.01
205	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.003	0.01	206	Clodinafop-propargyl ^(*)	105512-06-9	0.003	0.01
207	Cloethocarb ^(*)	51487-69-5	0.003	0.01	208	Clofentezine ^(*)	74115-24-5	0.01	0.02
209	Clomazone	81777-89-1	0.003	0.01	210	Clomeprop	84496-56-0	0.003	0.01
211	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	0.003	0.01	212	Closantel ^(*)	57808-65-8	0.01	0.03
213	Clothianidin	210880-92-5	0.003	0.01	214	Coumaphos	58-72-4	0.003	0.01
215	Coumaphos O ^(*)	321-54-0	0.003	0.01	216	Coumatatralyl	5836-29-3	0.01	0.03
217	CPMC (Etofol)	3942-54-9	0.003	0.01	218	Crimidine	535-89-7	0.003	0.01
219	Crotoxyphos	7700-17-6	0.003	0.01	220	Cruformate	299-86-5	0.003	0.01
221	Cumyluron ^(*)	99485-76-4	0.003	0.01	222	Cyanazine	21725-46-2	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
223	Cyanofenphos	13067-93-1	0.003	0.01	224	Cyanophos	2636-26-2	0.003	0.01
225	Cyantraniliprole	736994-63-1	0.003	0.01	226	Cyazofamid	120116-88-3	0.003	0.01
227	Cyclafuramid ^(*)	34849-42-8	0.003	0.01	228	Cyclanilprole	1031756-98-5	0.003	0.01
229	Cycloate	1134-23-2	0.003	0.01	230	Cycloprate ^(*)	54460-46-7	0.003	0.01
231	Cycloprothrin	63935-38-6	0.01	0.03	232	Cyclosulfamuron	136849-15-5	0.01	0.03
233	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01	234	Cycluron ^(*)	2163-69-1	0.003	0.01
235	Cyenoxyprafen	560121-52-0	0.003	0.01	236	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	180409-60-3	0.003	0.01
237	Cyflumetofen	400882-07-7	0.003	0.01	238	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.003	0.01
239	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	0.003	0.01	240	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.003	0.01
241	Cymiazole ^(*)	61676-87-7	0.003	0.01	242	Cymoxanil	57966-95-7	0.003	0.01
243	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01	244	Cyphenothrin (sum)	39515-40-7	0.01	0.03
245	Cyprazine	22936-86-3	0.003	0.01	246	Cyproconazole	94361-06-5	0.003	0.01
247	Cyprodinil	121552-61-2	0.003	0.01	248	Cyprofuram ^(*)	69581-33-5	0.003	0.01
249	Cyprosulfamid ^(*)	221667-31-8	0.003	0.01	250	Cyromazine ^(*)	66215-27-8	0.01	0.02
251	Cythioate ^(*)	115-93-5	0.01	0.03	252	Daimuron	42609-52-9	0.003	0.01
253	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	96-12-8	0.003	0.01	254	DDD-o,p'-	53-19-0	0.003	0.01
255	DDE-o,p'-	3424-82-6	0.003	0.01	256	DDE-p,p'-	72-55-9	0.003	0.01
257	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)	258	DDT-o,p'-	789-02-6	0.003	0.01
259	DDT-p,p'-	50-29-3	0.003	0.01	260	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	134-62-3	0.003	0.01
261	Deguelin	522-17-8	0.003	0.01	262	Deltamethrin (cis-deltamethrin) ^(*)	52918-63-5	0.003	0.01
263	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.003	0.01	264	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S)	8065-48-3	_(a)	_(a)
265	Demeton-O	298-03-3	0.01	0.03	266	Demeton-S	126-75-0	0.01	0.03
267	Demeton-S-methyl	919-86-8	0.01	0.03	268	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.003	0.01
269	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.003	0.01	270	Demeton-S-sulfone ^(*)	2496-91-5	0.003	0.01
271	Demeton-S-sulfoxide ^(*)	2496-92-6	0.003	0.01	272	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	3734-33-6	0.003	0.01
273	Desmedipham	13684-56-5	0.003	0.01	274	Desmetryn	1014-69-3	0.003	0.01
275	Diafenthiuron ^(*)	80060-09-9	0.01	0.03	276	Dialifos (Dialfor)	10311-84-9	0.01	0.03
277	Di-allate (sum of isomers)	2303-16-4	0.003	0.01	278	Diazinon	333-41-5	0.003	0.01
279	Diazoxon	962-58-3	0.003	0.01	280	Dibromobenzophenone, 4,4'- ^(*)	3988-03-2	0.003	0.01
281	Dicaphthion ^(*)	2463-84-5	0.003	0.01	282	Dichlobenil ^(*)	1194-65-6	0.003	0.01
283	Dichlofenthion	97-17-6	0.003	0.01	284	Dichlone ^(*)	117-80-6	0.003	0.01
285	Dichlorid	37764-25-3	0.003	0.01	286	Dichloroaniline,3,4-	95-76-1	0.01	0.03
287	Dichloroaniline,3,5-	626-43-7	0.003	0.01	288	Dichlorobenzophenone, 2,4'-	85-29-0	0.003	0.01
289	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	90-98-2	0.003	0.01	290	Dichlorophent ^(*)	97-23-4	0.003	0.01
291	Dichlorvos ^(*)	62-73-7	0.01	0.02	292	Diclobutrazol	75736-33-3	0.003	0.01
293	Diclocymet ^(*)	139920-32-4	0.003	0.01	294	Diclofop ^(*)	40843-25-2	0.003	0.01
295	Diclofop-methyl	51338-27-3	0.003	0.01	296	Diclofop-methyl (sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers)) ^(*)	51338-27-3	_(a)	_(a)
297	Diclorazine	62865-36-5	0.01	0.03	298	Dicloran	99-30-9	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
299	Diclosulam	145701-21-9	0.01	0.03	300	Dicofol (-o.p)	10606-46-9	0.003	0.01
301	Dicofol (-p.p')	115-32-2	0.003	0.01	302	Dicofol (sum of o.p'- and p.p'-dicofol)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)
303	Dicrotophos	141-66-2	0.003	0.01	304	Dicyclanil**	112636-83-6	0.003	0.01
305	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01	306	Diethyl-ethyl	38727-55-8	0.003	0.01
307	Diethofencarb	87130-20-9	0.003	0.01	308	Difenacoum	56073-07-5	0.003	0.01
309	Difenoconazole	119446-68-3	0.003	0.01	310	Difenoxuron**	14214-32-5	0.003	0.01
311	Difenoquat**	49866-87-7	0.003	0.01	312	Diflufidazin	162320-67-4	0.003	0.01
313	Diflubenzuron	35367-38-5	0.003	0.01	314	Diflufenican	83164-33-4	0.003	0.01
315	Diflufenzopyr**	109293-97-2	0.01	0.03	316	Dikegulac	18467-77-1	0.01	0.03
317	Dimefox	115-26-4	0.01	0.03	318	Dimefuron	34205-21-5	0.01	0.03
319	Dimepiperate	61432-55-1	0.003	0.01	320	Dimethachlor	50563-36-5	0.003	0.01
321	Dimethametryn	22936-75-0	0.003	0.01	322	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.003	0.01
323	Dimethipin	55290-64-7	0.003	0.01	324	Dimethirimol**	5221-53-4	0.003	0.01
325	Dimethoate	60-51-5	0.003	0.01	326	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.003	0.01
327	Dimethylnaphthalene, 1,4-	571-58-4	0.01	0.03	328	Dimethylvinphos (sum of E- and Z-isomers)	2274-67-1	0.003	0.01
329	Dimetilan	644-64-4	0.003	0.01	330	Dimetridazole**	551-92-8	0.003	0.01
331	Dimoxystrobin	149961-52-4	0.003	0.01	332	Dinex**	131-89-5	0.003	0.01
333	Diniconazole (sum of isomers)	83657-24-3	0.003	0.01	334	Dinitramine	29091-05-2	0.003	0.01
335	Dinosam**	4097-36-3	0.003	0.01	336	Dinotefuran	165252-70-0	0.003	0.01
337	Diofenolan	63837-33-2	0.003	0.01	338	Diothyl**	5221-49-8	0.003	0.01
339	Dioxabenzofos	3811-49-2	0.01	0.03	340	Dioxacarb	6988-21-2	0.003	0.01
341	Dioxathion (sum of isomers)	78-34-2	0.01	0.03	342	Diphacinone	82-66-6	0.01	0.03
343	Diphenamid	957-51-7	0.003	0.01	344	Diphenylamine**	122-39-4	0.01	0.02
345	Dipropetryn	4147-51-7	0.003	0.01	346	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01
347	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone expressed as disulfoton)	298-04-4	(a)	_(a)	348	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton)**	298-04-4	_(a)	_(a)
349	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.003	0.01	350	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.003	0.01
351	Ditalimfos	5131-24-8	0.003	0.01	352	Dithiopyr	97886-45-8	0.003	0.01
353	Diuron	330-54-1	0.003	0.01	354	Diuron (sum of diuron and its metabolite (3,4-dichloroaniline))	330-54-1 & 95-76-1	_(a)	_(a)
355	DMSA (Dimethylaminosulfanilide)**	4710-17-2	0.01	0.03	356	DMST (Dimethylaminosulfotoluidide)	66840-71-9	0.003	0.01
357	DNOC (4,6-dinitro-o-cresol)	534-52-1	0.003	0.01	358	Dodemorph	1593-77-7	0.003	0.01
359	Dodine**	2439-10-3	0.01	0.03	360	Doramectin	117704-25-3	0.01	0.03
361	Drazoxolon**	5707-69-7	0.003	0.01	362	E2Y50 (analog of Chlorantraniliprole)**	500008-54-8	0.003	0.01
363	Edifenphos	17109-49-8	0.003	0.01	364	EMA (2-Ethyl-6-methylaniline)**	24549-06-2	0.01	0.03
365	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)	119791-41-2	0.001	0.003	366	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)
367	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01	368	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
369	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01	370	Endrin	72-20-8	0.003	0.01
371	Endrin (sum of endrin and delta-keto-endrin)**	72-20-8 & 53494-70-5	(a)	_(a)	372	Endrin aldehyde	7421-93-4	0.003	0.01
373	Endrin ketone (delta-keto-endrin)	53494-70-5	0.003	0.01	374	EPN	2104-64-5	0.003	0.01
375	Epoxiconazole	133855-98-8	0.003	0.01	376	Eprinomectin B1a	133305-88-1	0.01	0.03
377	EPTC (ethyl dipropylthiocarbamate)**	759-94-4	0.01	0.02	378	Erbon**	136-25-4	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
379	Esprocarb	85785-20-2	0.003	0.01	380	Etaconazole (sum)	60207-93-4	0.003	0.01
381	Ethaboxam	162650-77-3	0.003	0.01	382	Ethalfuralin	55283-68-6	0.003	0.01
383	Ethametsulfuron ⁽¹⁾	111353-84-5	0.003	0.01	384	Ethametsulfuron-methyl	97780-06-8	0.003	0.01
385	Ethidimuron	30043-49-3	0.003	0.01	386	Ethiofencarb	28973-13-5	0.003	0.01
387	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone expressed as ethiofencarb)	29973-13-5	_(a)	_(a)	388	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	0.003	0.01
389	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	0.003	0.01	390	Ethiolate ⁽¹⁾	2941-55-1	0.003	0.01
391	Ethion	563-12-2	0.003	0.01	392	Ethiozin ⁽¹⁾	64529-56-2	0.003	0.01
393	Ethiprole	181587-01-9	0.003	0.01	394	Ethirimol ⁽¹⁾	23947-60-6	0.003	0.01
395	Ethofumesate	26225-79-6	0.003	0.01	396	Ethofumesate (sum of ethofumesate and the metabolite 2-keto-Ethofumesate expressed as ethofumesate)	26225-79-6	_(a)	_(a)
397	Ethofumesate, 2-keto-	26244-33-7	0.01	0.03	398	Ethoprophos	13194-48-4	0.003	0.01
399	Ethoxyquin ⁽¹⁾	91-53-2	0.01	0.03	400	Ethoxysulfuron	126801-58-9	0.01	0.03
401	Ethychlozate	27512-72-7	0.01	0.03	402	Ethylcin ⁽¹⁾	682-91-7	0.01	0.03
403	Elobenzanid	79540-50-4	0.01	0.03	404	Etofenprox	80844-07-1	0.003	0.01
405	Eloxazole	153233-91-1	0.003	0.01	406	Etridiazole	2593-15-9	0.003	0.01
407	Etrinfos ⁽¹⁾	38260-54-7	0.01	0.02	408	Famoxadone ⁽¹⁾	131807-57-3	0.01	0.02
409	Famphur	52-85-7	0.01	0.03	410	Fenamidone	161326-34-7	0.003	0.01
411	Fenamiphos	22224-92-6	0.003	0.01	412	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)
413	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.003	0.01	414	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.003	0.01
415	Fenanimol	60168-88-9	0.003	0.01	416	Fenzaquin	120928-09-8	0.003	0.01
417	Fenzox	495-48-7	0.003	0.01	418	Fenbuconazole	114369-43-6	0.003	0.01
419	Fenchlorazole-ethyl ⁽¹⁾	103112-35-2	0.003	0.01	420	Fenchlorphos	299-84-3	0.003	0.01
421	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon expressed as fenchlorphos)	299-84-3	_(a)	_(a)	422	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	0.003	0.01
423	Fenclorim	3740-92-9	0.003	0.01	424	Fenfluthrin	75867-00-4	0.003	0.01
425	Fenfuram	24691-80-3	0.003	0.01	426	Fenhexamid	126833-17-8	0.003	0.01
427	Fenitrothion	122-14-5	0.003	0.01	428	Fenobucarb	3766-81-2	0.003	0.01
429	Fenoithiocarb	62850-32-2	0.003	0.01	430	Fenoxanil	115852-48-7	0.003	0.01
431	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	66441-23-4 & 71283-80-2	0.003	0.01	432	Fenoxycarb	72490-01-8	0.003	0.01
433	Fenpiclonil	74738-17-3	0.003	0.01	434	Fenpicoxamid	517875-34-2	0.003	0.01
435	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01	436	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	67306-00-7	0.003	0.01
437	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.003	0.01	438	Fenpyrazamine	473798-59-3	0.003	0.01
439	Fenpyroximate	134098-61-6	0.003	0.01	440	Fenquinotrione ⁽¹⁾	1342891-70-6	0.003	0.01
441	Fenson	80-38-6	0.003	0.01	442	Fensulfothion	115-90-2	0.003	0.01
443	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	0.003	0.01	444	Fensulfothion-oxon-sulfone	6132-17-8	0.003	0.01
445	Fensulfothion-sulfone	14255-72-2	0.003	0.01	446	Fenthion	55-38-9	0.003	0.01
447	Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent)	55-38-9	_(a)	_(a)	448	Fenthion sulfone	3761-42-0	0.003	0.01
449	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	0.003	0.01	450	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.003	0.01
451	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	0.003	0.01	452	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.003	0.01
453	Fentrazamide	158237-07-1	0.01	0.03	454	Fenuron	101-42-8	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
455	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate ^(*))	51630-58-1 & 66230-04-4	0.01	0.02	456	Forminzone (sum of E- and Z-isomers)	89269-64-7	0.003	0.01
457	Fipronil	120068-37-3	0.0007	0.002	458	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
459	Fipronil desulfinyl	205650-65-3	0.0007	0.002	460	Fipronil sulfide	120067-83-6	0.0007	0.002
461	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0007	0.002	462	Flazasulfuron	104040-78-0	0.003	0.01
463	Flocoumafen	90035-08-8	0.01	0.03	464	Flometoquin ^(*)	875775-74-9	0.003	0.01
465	Fonicamid	158062-67-0	0.003	0.01	466	Fonicamid (sum of fonicamid, TFNG and TFNA expressed as Fonicamid) ^(*)	158062-67-0	_(a)	_(a)
467	Florasulam	145701-23-1	0.003	0.01	468	Forpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	0.003	0.01
469	Fluacrypyrim	229977-93-9	0.003	0.01	470	Fluazifop-P-butyl (included Fluazifop-butyl)	79241-46-6	0.003	0.01
471	Fluazinam ^(*)	79622-59-6	0.003	0.01	472	Fluazolate ^(*)	174514-07-9	0.003	0.01
473	Fluazuron	86811-58-7	0.01	0.03	474	Flubendazole	31430-15-6	0.003	0.01
475	Flubendiamide ^(*)	272451-65-7	0.01	0.02	476	Flucetosulfuron	412928-75-7	0.01	0.03
477	Fluchloralin	33245-39-5	0.003	0.01	478	Flucycloxuron	113036-88-7	0.003	0.01
479	Flucythrinate (sum of isomers)	70124-77-5	0.003	0.01	480	Fludioxonil ^(*)	131341-86-1	0.003	0.01
481	Fluensulfone	318290-98-1	0.003	0.01	482	Flufenacet	142459-58-3	0.01	0.03
483	Flufenoxuron	101463-69-8	0.003	0.01	484	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	0.003	0.01
485	Flufiprole	704886-18-0	0.003	0.01	486	Fluindapyr ^(*)	1383809-87-7	0.003	0.01
487	Flumequine ^(*)	42835-25-6	0.003	0.01	488	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03
489	Flumetralin	62924-70-3	0.003	0.01	490	Flumetsulam	98967-40-9	0.003	0.01
491	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	0.003	0.01	492	Flumioxazin	103361-09-7	0.003	0.01
493	Flumorph ^(*)	211867-47-9	0.003	0.01	494	Flumeturon	2164-17-2	0.003	0.01
495	Flupicolide	239110-15-7	0.003	0.01	496	Fluopyram	658066-35-4	0.003	0.01
497	Fluorodifen	15457-05-3	0.003	0.01	498	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	0.003	0.01
499	Fluoronitrofen ^(*)	13738-63-1	0.003	0.01	500	Fluotrimazole	31251-03-3	0.003	0.01
501	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer)	361377-29-9	0.003	0.01	502	Flupoxam ^(*)	119126-15-7	0.003	0.01
503	Flupyradifurone ^(*)	951659-40-8	0.01	0.02	504	Flupyrsulfuron- methyl	144740-53-4	0.003	0.01
505	Fluquinconazole	136426-54-5	0.003	0.01	506	Flurenol-butyl ^(*)	2314-09-2	0.003	0.01
507	Fluridone	59756-60-4	0.003	0.01	508	Flurochloridone (Flurochloridone)	61213-25-0	0.003	0.01
509	Fluroxypyr-meptyl	81406-37-3	0.003	0.01	510	Flurprimidol	56425-91-3	0.003	0.01
511	Flurtamone	96525-23-4	0.003	0.01	512	Flusilazole	85509-19-9	0.003	0.01
513	Flusulfamide	106917-52-6	0.003	0.01	514	Fluthiacet-methyl ^(*)	117337-19-6	0.01	0.03
515	Flutianil	958647-10-4	0.01	0.03	516	Flutolanil	66332-96-5	0.003	0.01
517	Flutriafol ^(*)	76674-21-0	0.003	0.01	518	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate) ^(*)	69409-94-5	0.01	0.02
519	Fluxametamide ^(*)	928783-29-3	0.01	0.03	520	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.003	0.01
521	Fomesafen ^(*)	72178-02-0	0.003	0.01	522	Fonofos	944-22-9	0.003	0.01
523	Foramsulfuron ^(*)	173159-57-4	0.01	0.03	524	Forchlorfenuron	68157-60-8	0.003	0.01
525	Formetanate (Sum of formetanate and its salts expressed as formetanate (hydrochloride)) ^(*)	22259-30-9	0.01	0.02	526	Formothion	2540-82-1	0.003	0.01
527	Fosthiazate	98886-44-3	0.003	0.01	528	Fosthietan ^(*)	21548-32-3	0.003	0.01
529	Fubendazole	3878-19-1	0.003	0.01	530	Furalaxyl	57646-30-7	0.003	0.01
531	Furametpyr	123572-88-3	0.003	0.01	532	Furilazole ^(*)	121776-33-8	0.003	0.01
533	Furmecyclo ^(*)	60568-05-0	0.003	0.01	534	Genite ^(*)	97-16-5	0.003	0.01
535	Halauxifen ^(*)	943831-98-9	0.01	0.03	536	Halauxifen-methyl ^(*)	943831-98-9	0.01	0.03

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/terms-and-conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
537	Halauxifen-methyl (sum of halauxifen-methyl and X11393729 (halauxifen), expressed as halauxifen-methyl) ^(*)	943831-98-9	_(a)	_(a)	538	Halfenprox	111872-58-3	0.003	0.01
539	Halofenozide ^(*)	112226-61-6	0.003	0.01	540	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	0.003	0.01
541	Haloxypop-methyl including Haloxypop-P-methyl	69806-40-2	0.003	0.01	542	HCH (BHC)-alpha	319-84-6	0.003	0.01
543	HCH (BHC)-beta	319-85-7	0.003	0.01	544	HCH (BHC)-delta	319-86-8	0.003	0.01
545	HCH (BHC)-epsilon	6108-10-7	0.003	0.01	546	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.003	0.01
547	HEMA (2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline) ^(*)	196611-19-5	0.01	0.03	548	Heptachlor	76-44-8	0.003	0.01
549	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)	550	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01
551	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.003	0.01	552	Heptenophos	23560-59-0	0.003	0.01
553	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.003	0.01	554	Hexachlorobutadien ^(*)	87-68-3	0.003	0.01
555	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-isomers)	-	_(a)	_(a)	556	Hexachlorophene ^(*)	70-30-4	0.003	0.01
557	Hexaconazole	79983-71-4	0.003	0.01	558	Hexaflumuron	86479-06-3	0.01	0.03
559	Hexazinone	51235-04-2	0.003	0.01	560	Hexythiazox	78587-05-0	0.003	0.01
561	Hydramethylnon ^(*)	67485-29-4	0.003	0.01	562	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	41096-46-2	0.003	0.01
563	Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline) ^(*)	148-24-3	0.01	0.03	564	Icaridin (Picaridin) ^(*)	119515-38-7	0.003	0.01
565	Imazail (any ratio of constituent isomers)	35554-44-0	0.003	0.01	566	Imazamethabenz ^(*)	100728-84-5	0.003	0.01
567	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	81405-85-8	0.01	0.03	568	Imazosulfuron ^(*)	122548-33-8	0.01	0.02
569	Imibenconazole	86598-92-7	0.003	0.01	570	Imicyafos	140163-89-9	0.003	0.01
571	Imidacloprid	138261-41-3	0.003	0.01	572	Imidaclothiz	105843-36-5	0.003	0.01
573	Inabenfide ^(*)	82211-24-3	0.003	0.01	574	Indanofan	133220-30-1	0.01	0.03
575	Indaziflam	950482-86-2	0.01	0.03	576	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.003	0.01
577	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	144550-36-7	0.003	0.01	578	Iponazole	125225-28-7	0.003	0.01
579	Ipfencarbazone ^(*)	212201-70-2	0.003	0.01	580	Iprobenfos	26087-47-8	0.003	0.01
581	Iprodione ^(*)	36734-19-7	0.01	0.02	582	Iprodione Metabolite RP 30228	63637-89-8	0.01	0.03
583	Iprodione Metabolite RP 32490 ^(*)	79076-80-5	0.01	0.03	584	Ipronidazole (IPZ) ^(*)	14885-29-1	0.003	0.01
585	Iprovalcarb	140923-17-7	0.01	0.03	586	Isazofos	42509-80-8	0.01	0.03
587	Isobenzan	297-78-9	0.003	0.01	588	Isocarbamid ^(*)	30979-48-7	0.003	0.01
589	Isocarbophos	24353-61-5	0.003	0.01	590	Isodrin	465-73-6	0.003	0.01
591	Isofenphos	25311-71-1	0.003	0.01	592	Isofenphos-methyl	99675-03-3	0.003	0.01
593	Isofetamid	875915-78-9	0.003	0.01	594	Isomethiozin ^(*)	57052-04-7	0.003	0.01
595	Isonoron ^(*)	28805-78-9	0.003	0.01	596	Isoprocarb (MIPC)	2631-40-5	0.003	0.01
597	Isopropalin	33820-53-0	0.003	0.01	598	Isoprotiolane	50512-35-1	0.003	0.01
599	Isoproturon	34123-59-6	0.003	0.01	600	Isopyrazam	881685-58-1	0.003	0.01
601	Isotianil	224049-04-1	0.003	0.01	602	Isouron	55861-78-4	0.003	0.01
603	Isoxaben	82558-50-7	0.003	0.01	604	Isoxadifen-ethyl	163520-33-0	0.003	0.01
605	Isoxaflutole ^(*)	141112-29-0	0.01	0.03	606	Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole) ^(*)	141112-29-0	_(a)	_(a)
607	Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248 ^(*)	143701-75-1	0.003	0.01	608	Isoxathion	18854-01-8	0.01	0.03
609	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a)	70161-11-4	0.01	0.03	610	Jasminol ^(*)	4466-14-2	0.01	0.02
611	Jasminol III ^(*)	1172-63-0	0.01	0.02	612	Jodfenphos	18181-70-9	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000205276

Page N° 11/17

PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
613	Karanjin	521-88-0	0.003	0.01	614	Karbutlate ⁽¹⁾	4849-32-5	0.003	0.01
615	KIE-9749 ((Z)-Pyrribencarb) ⁽¹⁾	-	0.003	0.01	616	Kinoprene ⁽¹⁾	42588-37-4	0.003	0.01
617	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.003	0.01	618	Lactofen	77501-63-4	0.003	0.01
619	Lenacil	2164-08-1	0.01	0.03	620	Lepimectin (sum of Lepimectin A3 and Lepimectin A4) ⁽¹⁾	863549-51-3	_(a)	_(a)
621	Lepimectin A3 ⁽¹⁾	171249-10-8	0.01	0.03	622	Lepimectin A4 ⁽¹⁾	171249-05-1	0.01	0.03
623	Leptophos	21609-90-5	0.01	0.03	624	Linuron ⁽¹⁾	330-55-2	0.01	0.02
625	Lufenuron (any ratio of constituent isomers) ⁽¹⁾	103055-07-8	0.01	0.02	626	Malaoxon	1634-78-2	0.003	0.01
627	Malathion	121-75-5	0.003	0.01	628	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	121-75-5	_(a)	_(a)
629	Mandestrobin	173662-97-0	0.003	0.01	630	Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	374726-62-2	0.003	0.01
631	Matrine	519-02-8	0.003	0.01	632	Mebendazole	31431-39-7	0.003	0.01
633	Mecarbam	2595-54-2	0.003	0.01	634	Mefenacet	73250-68-7	0.003	0.01
635	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	0.003	0.01	636	Mefentfluconazole	1417782-03-6	0.003	0.01
637	Mefluidide ⁽¹⁾	53780-34-0	0.003	0.01	638	Mepanipyrim	110235-47-7	0.003	0.01
639	Mephosfolan	950-10-7	0.003	0.01	640	Mepronil	55814-41-0	0.003	0.01
641	Merphos	150-50-5	0.01	0.03	642	Mesosulfuron-methyl	208465-21-8	0.003	0.01
643	Mesotrione	104206-82-8	0.01	0.03	644	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.01	0.03
645	Metaxyl and metaxyl-M (sum of isomers)	57837-19-1	0.003	0.01	646	Metalddehyde ⁽¹⁾	108-62-3	0.01	0.02
647	Metamifop	256412-89-2	0.003	0.01	648	Metamitron	41394-05-2	0.003	0.01
649	Metazachlor	67129-08-2	0.003	0.01	650	Metazachlor Metabolite 479M6	75972-11-1	0.003	0.01
651	Metazosulfuron	868680-84-6	0.01	0.03	652	Metconazole (sum of isomers)	125116-23-6	0.003	0.01
653	Methabenzthiazuron	18691-97-9	0.003	0.01	654	Methacifos	30864-28-9	0.003	0.01
655	Methamidophos	10285-92-6	0.003	0.01	656	Methfuroxam ⁽¹⁾	28730-17-8	0.003	0.01
657	Methidathion	950-37-8	0.003	0.01	658	Methiocarb	2032-65-7	0.003	0.01
659	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone expressed as methiocarb)	2032-65-7	_(a)	_(a)	660	Methiocarb sulfone ⁽¹⁾	2179-25-1	0.01	0.03
661	Methiocarb sulfoxide	2635-10-1	0.003	0.01	662	Methomyl ⁽¹⁾	16752-77-5	0.003	0.01
663	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl) ⁽¹⁾	16752-77-5	_(a)	_(a)	664	Methoprene	40596-69-8	0.01	0.03
665	Methoprotryne	841-06-5	0.003	0.01	666	Methothrin ⁽¹⁾	34388-29-9	0.003	0.01
667	Methoxychlor ⁽¹⁾	72-43-5	0.01	0.02	668	Methoxyfenozide ⁽¹⁾	161050-58-4	0.01	0.02
669	Methylidymron ⁽¹⁾	42609-73-4	0.003	0.01	670	Metobromuron	3060-89-7	0.01	0.03
671	Metolachlor and S-metolachlor (sum of isomers)	51218-45-2 & 87392-12-9	0.003	0.01	672	Metolcarb	1129-41-5	0.003	0.01
673	Metolaminostrobin	133408-50-1	0.003	0.01	674	Metosulam	139528-85-1	0.003	0.01
675	Metoxuron	19937-59-8	0.003	0.01	676	Metrafenone	220899-03-6	0.003	0.01
677	Metribuzin	21087-64-9	0.003	0.01	678	Metronidazole	443-48-1	0.003	0.01
679	Metsulfuron methyl	74223-64-6	0.003	0.01	680	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	7786-34-7	0.003	0.01
681	Mexacarbate ⁽¹⁾	315-18-4	0.003	0.01	682	MGK 264	113-48-4	0.003	0.01
683	MGK 326	136-45-8	0.003	0.01	684	Milbemectin (sum of milbemycin A3 and milbemycin A4, expressed as milbemectin) ⁽¹⁾	51596-10-2 & 51596-11-3	_(a)	_(a)
685	Milbemycin A3 ⁽¹⁾	51596-10-2	0.01	0.03	686	Milbemycin A4 ⁽¹⁾	51596-11-3	0.01	0.03
687	Mirex	2385-85-5	0.003	0.01	688	Molinate	2212-67-1	0.01	0.03
689	Monalide	7287-36-7	0.003	0.01	690	Monocrotophos	6923-22-4	0.003	0.01
691	Monolinuron	1746-81-2	0.003	0.01	692	Monuron	150-68-5	0.003	0.01
693	Morpholion ⁽¹⁾	144-41-2	0.003	0.01	694	Moxidectin ⁽¹⁾	113507-06-5	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/terms-and-conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
695	MPMC (Xylylcarb)	2425-10-7	0.003	0.01	696	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.003	0.01
697	Naftalofos**	1491-41-4	0.003	0.01	698	Naledi**	300-76-5	0.01	0.02
699	Naphthalic anhydride**	81-84-5	0.003	0.01	700	Naproanilide**	52570-16-8	0.003	0.01
701	Napropamide (sum of isomers)**	15299-99-7	0.01	0.02	702	Naptalam**	132-66-1	0.003	0.01
703	Neburon	555-37-3	0.003	0.01	704	Niclosamide	50-65-7	0.01	0.03
705	Nicosulfuron	111991-09-4	0.003	0.01	706	Nitenpyram**	150824-47-8	0.003	0.01
707	Nitralin	4726-14-1	0.01	0.03	708	Nitrapyrin	1929-82-4	0.003	0.01
709	Nitrofen	1836-75-5	0.003	0.01	710	Nitrothal-isopropyl	10552-74-6	0.003	0.01
711	Nonachlor (sum of cis- and trans-isomer)	39765-80-5	_(a)	_(a)	712	Nonachlor, cis-	5103-73-1	0.003	0.01
713	Nonachlor, trans-	39765-80-5	0.003	0.01	714	Norflurazon	27314-13-2	0.003	0.01
715	Norflurazon-desmethyl	23576-24-1	0.003	0.01	716	Nonuron	18530-56-8	0.003	0.01
717	Novaluron	116714-46-6	0.003	0.01	718	Noviflumuron**	121451-02-3	0.003	0.01
719	Nuarimol	63284-71-9	0.01	0.03	720	Octachlorostyrene	29082-74-4	0.003	0.01
721	Ocithionone**	26530-20-1	0.01	0.03	722	Ofurace	58810-48-3	0.003	0.01
723	Omethoate	1113-02-6	0.003	0.01	724	Orbencarb**	34622-58-7	0.003	0.01
725	Orthosulfamuron	213464-77-8	0.01	0.03	726	Orysastrubin**	248593-16-0	0.003	0.01
727	Oryzalin**	19044-88-3	0.01	0.03	728	Oxabetrinil**	74782-23-3	0.003	0.01
729	Oxadiazyl	39807-15-3	0.01	0.03	730	Oxadiazon	19666-30-9	0.003	0.01
731	Oxadixyl	77732-09-3	0.003	0.01	732	Oxamyl	23135-22-0	0.003	0.01
733	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)	734	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.003	0.01
735	Oxasulfuron	144651-06-9	0.01	0.03	736	Oxathiaprolin	1003318-67-9	0.003	0.01
737	Oxaziclofome**	153197-14-9	0.003	0.01	738	Oxibendazole	20559-55-1	0.003	0.01
739	Oxolinic acid**	14698-29-4	0.003	0.01	740	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)
741	Oxyfluorfen	42874-03-3	0.003	0.01	742	Oxymatrine**	16837-52-8	0.01	0.03
743	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	76738-62-0	0.003	0.01	744	Paraoxon (-ethyl)	311-45-5	0.003	0.01
745	Paraoxon-methyl	950-35-6	0.003	0.01	746	Parathion (-ethyl)	56-38-2	0.003	0.01
747	Parathion-methyl	298-00-0	0.003	0.01	748	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl)	298-00-0	_(a)	_(a)
749	Pebutate	1114-71-2	0.003	0.01	750	Pefurazoate**	101903-30-4	0.01	0.03
751	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.003	0.01	752	Pencycuron**	66063-05-6	0.01	0.02
753	Pendimethalin	40487-42-1	0.003	0.01	754	Pentflufen (sum of isomers)	494793-67-8	0.003	0.01
755	Penoxsulam	219714-96-2	0.003	0.01	756	Pentachloroaniline	527-20-8	0.003	0.01
757	Pentachloroanisole	1825-21-4	0.003	0.01	758	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.003	0.01
759	Pentachlorobenzonitrile, 2,3,4,5,6-	20925-85-3	0.003	0.01	760	Pentachlorophenol	87-86-5	0.003	0.01
761	Pentachlorothioanisole	1825-19-0	0.003	0.01	762	Pentachlor	2307-68-8	0.003	0.01
763	Penthiopyrad	183675-82-3	0.003	0.01	764	Pentoxazone	110956-75-7	0.01	0.03
765	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01	766	Perthane	72-56-0	0.003	0.01
767	Pethoxamide	106700-29-2	0.003	0.01	768	Phenkapton	2275-14-1	0.003	0.01
769	Phenmedipham	13684-63-4	0.01	0.03	770	Phenothiazine**	92-84-2	0.003	0.01
771	Phenoltrin (sum of isomers)	26002-80-2	0.003	0.01	772	Phenthoate	2597-03-7	0.003	0.01
773	Phenylhydroquinone**	1079-21-6	0.003	0.01	774	Phenylphenol, 2- (sum of 2-phenylphenol and its salts, expressed as 2-phenylphenol)	90-43-7	0.003	0.01
775	Phorate**	298-02-2	0.01	0.02					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
776	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)	777	Phorate sulfone	2588-04-7	0.003	0.01
778	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.003	0.01	779	Phorate-oxon ^(*)	2600-69-3	0.003	0.01
780	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.003	0.01	781	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.003	0.01
782	Phosalone ^(*)	2310-17-0	0.01	0.02	783	Phosfolan (-ethyl)	947-02-4	0.003	0.01
784	Phosfolan-methyl	5120-23-0	0.003	0.01	785	Phosmet ^(*)	732-11-6	0.01	0.02
786	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet)	732-11-6	_(a)	_(a)	787	Phosmet-oxon	3735-33-9	0.01	0.03
788	Phosphamidon (sum of E- and Z- isomers)	13171-21-6	0.003	0.01	789	Phoxim	14816-18-3	0.003	0.01
790	Phthalide	27355-22-2	0.003	0.01	791	Picarbutrazox ^(*)	500207-04-5	0.003	0.01
792	Picarbutrazox (sum of Picarbutrazox and its metabolite B (TZ-1E), expressed as Picarbutrazox) ^(*)	500207-04-5	_(a)	_(a)	793	Picolinafen	137641-05-5	0.003	0.01
794	Picoxystrobin	117428-22-5	0.003	0.01	795	Pinoxaden ^(*)	243973-20-8	0.01	0.03
796	Piperalin ^(*)	3478-94-2	0.003	0.01	797	Piperonyl butoxide ^(*)	51-03-6	0.003	0.01
798	Piperophos	24151-93-7	0.003	0.01	799	Pirimicarb	23103-98-2	0.003	0.01
800	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	_(a)	_(a)	801	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	0.003	0.01
802	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	0.003	0.01	803	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	0.003	0.01
804	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.003	0.01	805	Pirimiphos-methyl-N-desethyl ^(*)	67018-59-1	0.003	0.01
806	Plifenate	21757-82-4	0.003	0.01	807	Potasan ^(*)	299-45-6	0.003	0.01
808	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers) ^(*)	23031-36-9	0.01	0.02	809	Pretlachlor	51218-49-6	0.003	0.01
810	Prinisulfuron-methyl ^(*)	86209-51-0	0.003	0.01	811	Probenazole ^(*)	27605-76-1	0.01	0.03
812	Prochloraz	67747-09-5	0.01	0.03	813	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
814	Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz) ^(*)	67747-09-5	_(a)	_(a)	815	Prochloraz Metabolite BTS44595 ^(*)	139520-94-8	0.003	0.01
816	Prochloraz Metabolite BTS44596 ^(*)	139542-32-8	0.003	0.01	817	Procymidone	32609-16-8	0.003	0.01
818	Prodiamine ^(*)	29091-21-2	0.003	0.01	819	Profenofos	41198-08-7	0.003	0.01
820	Profluralin	26399-36-0	0.003	0.01	821	Profoxydim (sum of R- and S-isomers)	139001-49-3	0.01	0.03
822	Prohydrojasmon ^(*)	158474-72-7	0.003	0.01	823	Promecarb ^(*)	2631-37-0	0.003	0.01
824	Prometon	1610-18-0	0.003	0.01	825	Prometryn	7287-19-6	0.003	0.01
826	Propachlor	1918-16-7	0.003	0.01	827	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.003	0.01
828	Propanil ^(*)	709-98-8	0.01	0.02	829	Propaphos ^(*)	7292-16-2	0.003	0.01
830	Propaquizafop	111479-05-1	0.003	0.01	831	Propargite	2312-35-8	0.003	0.01
832	Propazine	139-40-2	0.003	0.01	833	Propetamphos	31218-63-4	0.003	0.01
834	Propham	122-42-9	0.003	0.01	835	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.003	0.01
836	Propisochlor	86763-47-5	0.01	0.03	837	Propoxur	114-26-1	0.003	0.01
838	Propoxycarbazone	145026-81-9	0.01	0.03	839	Propoxycarbazone (sum of propoxycarbazone, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazone expressed as propoxycarbazone)	145026-81-9	_(a)	_(a)
840	Propoxycarbazone-2-OH	496925-01-1	0.01	0.03	841	Propyrisulfuron	570415-88-2	0.01	0.03
842	Propyzamide	23950-58-5	0.003	0.01	843	Proquinazid	189278-12-4	0.003	0.01
844	Prosulfocarb	52888-80-9	0.003	0.01	845	Prosulfuron	94125-34-5	0.01	0.03
846	Prothioconazole ^(*)	178928-70-6	0.01	0.02					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 ((84-28) 3935 1920 ((84-28) 3935 1921 www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
847	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole)	178928-70-6	_(a)	_(a)	848	Prothioconazole-desthio	120983-64-4	0.003	0.01
849	Prothiofos	34643-46-4	0.003	0.01	850	Prothoate	2275-18-5	0.003	0.01
851	Pydiflumetofen	1228284-64-7	0.003	0.01	852	Pyflubumide ^(*)	926914-55-8	0.003	0.01
853	Pyflubumide (sum of pyflubumide and pyflubumide-NH, expressed as pyflubumide ^(*))	926914-55-8 & 926914-68-3	_(a)	_(a)	854	Pyflubumide-NH ^(*)	926914-68-3	0.003	0.01
855	Pymetrozine ^(*)	123312-89-0	0.01	0.02	856	Pyracarbolid	24691-76-7	0.003	0.01
857	Pyraclufos	77458-01-6	0.01	0.03	858	Pyraclonil	158353-15-2	0.003	0.01
859	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.003	0.01	860	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin)	175013-18-0	_(a)	_(a)
861	pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol	76205-19-1	0.01	0.03	862	Pyraflufen ^(*)	129630-17-7	0.01	0.03
863	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	0.003	0.01	864	Pyraflufen-ethyl (sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl ^(*))	129630-19-9	_(a)	_(a)
865	Pyraoxystrobin	862588-11-2	0.003	0.01	866	Pyrasulfotole	365400-11-9	0.01	0.03
867	Pyraziflumid ^(*)	942515-63-1	0.003	0.01	868	Pyrazolynate (Pyrazolate)	58011-68-0	0.01	0.03
869	Pyrazophos	13457-18-6	0.003	0.01	870	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	0.01	0.03
871	Pyrazoxyfen	71561-11-0	0.01	0.03	872	Pyrethrin I ^(*)	121-21-1	0.01	0.02
873	Pyrethrin II ^(*)	121-29-9	0.01	0.02	874	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I, II, Cinerin I, II, Jasmolin I, II)	8003-34-7	_(a)	_(a)
875	Pyribencarb	799247-52-2	0.003	0.01	876	Pyribencarb (sum of Pyribencarb and its metabolite B (KIE-9749), expressed as Pyribencarb ^(*))	-	_(a)	_(a)
877	Pyribenzoxim	168088-61-7	0.01	0.03	878	Pyributicarb	88678-67-5	0.003	0.01
879	Pyridaben	96489-71-3	0.003	0.01	880	Pyridalyl ^(*)	179101-81-6	0.01	0.02
881	Pyridaphenthion	119-12-0	0.01	0.03	882	Pyridate ^(*)	55512-33-9	0.01	0.02
883	Pyriphenox	88283-41-4	0.01	0.03	884	Pyriproxyfen	337458-27-2	0.003	0.01
885	Pyriphthalid	135186-78-6	0.003	0.01	886	Pyrimethanil	53112-28-0	0.003	0.01
887	Pyrimidifen ^(*)	105779-78-0	0.003	0.01	888	Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers)	136191-64-5	0.003	0.01
889	Pyrimisulfan ^(*)	221205-90-9	0.003	0.01	890	Pyrimitalate ^(*)	5221-49-8	0.003	0.01
891	Pyriofenone	688046-61-9	0.003	0.01	892	Pyriproxyfen	95737-68-1	0.003	0.01
893	Pyroquilon	57369-32-1	0.003	0.01	894	Pyroxasulfone ^(*)	447399-55-5	0.003	0.01
895	Pyroxsulam	422556-08-9	0.003	0.01	896	Quinalphos ^(*)	13593-03-8	0.01	0.02
897	Quinclorac	84087-01-4	0.003	0.01	898	Quinmerac	90717-03-6	0.003	0.01
899	Quinoclamine	2797-51-5	0.01	0.03	900	Quinoxifen ^(*)	124495-18-7	0.01	0.02
901	Quintozene	82-68-8	0.003	0.01	902	Quintozene and Pentachloroaniline (sum, expressed as quintozene)	82-68-8	_(a)	_(a)
903	Quizalofop-ethyl	76578-14-8	0.003	0.01	904	Rabenzazole ^(*)	40341-04-6	0.003	0.01
905	Resmethrin (sum)	10453-86-8	0.01	0.03	906	Rimsulfuron ^(*)	122931-48-0	0.01	0.02
907	Ronidazole	7681-76-7	0.003	0.01	908	Rotenone	83-79-4	0.01	0.03
909	S421	127-90-2	0.003	0.01	910	Saflufenacil	372137-35-4	0.003	0.01
911	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil)	372137-35-4	_(a)	_(a)	912	Saflufenacil Metabolite M800H11	1246768-30-8	0.01	0.03
913	Saflufenacil Metabolite M800H35	1246768-31-9	0.01	0.03	914	Schradan ^(*)	152-16-9	0.003	0.01
915	Sebutylazine	7266-69-3	0.003	0.01	916	Secbumeton	26259-45-0	0.003	0.01
917	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers ^(*))	874967-67-6	0.01	0.02	918	Sethoxydim ^(*)	74051-80-2	0.01	0.02
919	Siduron	1982-49-6	0.01	0.03	920	Silaflufen	105024-66-6	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
921	Silthiofam	175217-20-6	0.003	0.01	922	Simazine	122-34-9	0.003	0.01
923	Simeconazole	149508-90-7	0.003	0.01	924	Simetyn	1014-70-6	0.003	0.01
925	Sintofen ^(*)	130561-48-7	0.003	0.01	926	Spinetoram (sum of 175-J + 175-L)	187166-40-1	_(a)	_(a)
927	Spinetoram 175-J ^(*)	187166-40-1	0.01	0.02		&	187166-15-0		
929	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	_(a)	_(a)	928	Spinetoram 175-L ^(*)	187166-15-0	0.01	0.02
931	Spinosyn D	131929-63-0	0.003	0.01	930	Spinosyn A	131929-60-7	0.003	0.01
933	Spiromesifen ^(*)	283594-90-1	0.01	0.02	932	Spirodiclofen ^(*)	148477-71-8	0.01	0.02
935	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto-hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono-hydroxy, expressed as spirotetramat) ^(*)	203313-25-1	_(a)	_(a)	934	Spirotetramat ^(*)	203313-25-1	0.003	0.01
937	Spirotetramat-enol ^(*)	203312-38-3	0.003	0.01	936	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat) ^(*)	203313-25-1	_(a)	_(a)
939	Spirotetramat-keto-hydroxy	1172134-11-0	0.01	0.03	938	Spirotetramat-enol-glucoside	1172614-86-6	0.01	0.03
941	Spiroxamine (sum of isomers)	118134-30-8	0.003	0.01	940	Spirotetramat-mono-hydroxy	1172-134-12-	0.003	0.01
943	Sulfalate ^(*)	152-16-9	0.003	0.01		1			
945	Sulfentrazone ^(*)	122836-35-5	0.01	0.02	942	Sulcotrione	99105-77-8	0.01	0.03
947	Sulfosulfuron	141776-32-1	0.01	0.03	944	Sulfaquinoxaline	59-40-5	0.003	0.01
949	Sulfoxaflor (sum of isomers) ^(*)	946578-00-3	0.003	0.01	946	Sulfuramid ^(*)	4151-50-2	0.01	0.03
951	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.003	0.01	948	Sulfotop	3689-24-5	0.003	0.01
953	Tebufenozide ^(*)	112410-23-8	0.01	0.02	950	Sulprofos	35400-43-2	0.003	0.01
955	Tebufoquin ^(*)	376645-78-2	0.003	0.01	952	Tebuconazole ^(*)	107534-96-3	0.003	0.01
957	Tebufoquin M1 ^(*)	1403836-05-4	0.003	0.01	954	Tebufenpyrad	119168-77-3	0.003	0.01
959	Tebutam ^(*)	35256-85-0	0.003	0.01	956	Tebufoquin (sum of tebufoquin and tebufoquinM1, expressed as tebufoquin) ^(*)	376645-78-2	_(a)	_(a)
961	Tecnazene	117-18-0	0.003	0.01		&	1403836-05-4		
963	Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	79538-32-2	0.003	0.01	958	Tebupirimfos	96182-53-5	0.003	0.01
965	Tembotrione	335104-84-2	0.01	0.03	960	Tebuthiuron	34014-18-1	0.003	0.01
967	TEPP	107-49-3	0.01	0.03	962	Teflubenzuron ^(*)	83121-18-0	0.01	0.02
969	Terbacil ^(*)	5902-51-2	0.01	0.02	964	Tefuryltrione	473278-76-1	0.003	0.01
971	Terbufos	13071-79-9	0.003	0.01	966	Temphos	3383-96-8	0.003	0.01
973	Terbufos-oxon ^(*)	56070-14-5	0.003	0.01	968	Tepraloxymid	14997941-9	0.01	0.03
975	Terbufos-oxon-sulfoxide ^(*)	56165-57-2	0.003	0.01	970	Terbutcarb	1918-11-2	0.003	0.01
977	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.01	0.03	972	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos) ^(*)	13071-79-9	_(a)	_(a)
979	Terbuthylazine	5915-41-3	0.003	0.01	974	Terbufos-oxon-sulfone ^(*)	56070-15-6	0.003	0.01
981	Terbutryn	886-50-0	0.003	0.01	976	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.01	0.03
983	Tetrachlorophenol, 2,3,4,6- ^(*)	58-90-2	0.01	0.03	978	Terbumeton	33693-04-8	0.003	0.01
985	Tetraconazole ^(*)	112261-77-3	0.01	0.02	980	Terbuthylazine, desethyl-	30125-63-4	0.003	0.01
987	Tetramethrin (sum of isomers)	7696-12-0	0.003	0.01	982	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	3481-20-7	0.003	0.01
989	Tetrasul	2227-13-6	0.003	0.01	984	Tetrachlorovinphos	22248-79-9	0.003	0.01
991	Thiabendazole ^(*)	148-79-8	0.003	0.01	986	Tetradifon	116-29-0	0.003	0.01
					988	Tetranilprole ^(*)	1229654-66-3	0.003	0.01
					990	Thenylchlor	96491-05-3	0.003	0.01
					992	Thiabendazole, 5-hydroxy- ^(*)	948-71-0	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
993	Thiacloprid	111988-49-9	0.003	0.01	994	Thiamethoxam	153719-23-4	0.003	0.01
995	Thiazopyr	117718-60-2	0.003	0.01	996	Thidiazuron	51707-55-2	0.003	0.01
997	Thifensulfuron-methyl	79277-27-3	0.01	0.03	998	Thifluzamide	130000-40-7	0.01	0.03
999	Thiobencarb (Benlthiocarb)	28249-77-6	0.01	0.03	1000	Thiocyclam ^(*)	31895-21-3	0.003	0.01
1001	Thiodicarb ^(*)	59669-26-0	0.01	0.02	1002	Thiofanox	39196-18-4	0.01	0.03
1003	Thiofanox-sulfone	39184-59-3	0.003	0.01	1004	Thiofanox-sulfoxide	39184-27-5	0.003	0.01
1005	Thiometon	640-15-3	0.003	0.01	1006	Thionazin	297-97-2	0.003	0.01
1007	Thiophanate-methyl ^(*)	23564-05-8	0.01	0.02	1008	Thiram ^(*)	137-26-8	0.03	0.1
1009	Tiadinil	223580-51-6	0.01	0.03	1010	Tiafenacil	1220411-29-9	0.003	0.01
1011	Tiobarbazil	36756-79-3	0.003	0.01	1012	Tioxazafen ^(*)	330459-31-9	0.003	0.01
1013	Tolclofos-methyl	57018-04-9	0.003	0.01	1014	Tolfenpyrad ^(*)	129558-76-5	0.01	0.02
1015	Tolpyralate ^(*)	1101132-67-5	0.003	0.01	1016	Tolyfluanid ^(*)	731-27-1	0.01	0.03
1017	Tolyfluanid (sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotoluidide (DMST) expressed as tolyfluanid) ^(*)	731-27-1	_(a)	_(a)	1018	Toprimezone	210631-68-8	0.003	0.01
1019	Tralkoxydim (sum of isomers)	87820-88-0	0.01	0.03	1020	Transfluthrin	118712-89-3	0.003	0.01
1021	Triadimefon ^(*)	43121-43-3	0.003	0.01	1022	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.01	0.03
1023	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon expressed as Triadimenol)	55219-65-3	_(a)	_(a)	1024	Triafamone	874195-61-6	0.003	0.01
1025	Tnallate	2303-17-5	0.003	0.01	1026	Triamiphos ^(*)	1031-47-6	0.003	0.01
1027	Tnasulfuron	82097-50-5	0.01	0.03	1028	Triazamate ^(*)	112143-82-5	0.003	0.01
1029	Triazophos ^(*)	24017-47-8	0.01	0.02	1030	Triazoxide ^(*)	72459-58-6	0.003	0.01
1031	Tribenuron methyl ^(*)	101200-48-0	0.01	0.03	1032	Tribufos (DEF)	78-48-8	0.003	0.01
1033	Tributylphosphate ^(*)	126-73-8	0.003	0.01	1034	Trichlormide ^(*)	70193-21-4	0.003	0.01
1035	Trichlorfon	52-68-6	0.003	0.01	1036	Trichlorobenzene, 1,2,3-	87-61-6	0.01	0.03
1037	Trichlorobenzene, 1,2,4-	120-82-1	0.01	0.03	1038	Trichlorobenzene, 1,3,5-	108-70-3	0.01	0.03
1039	Trichloronate	327-98-0	0.003	0.01	1040	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.01	0.03
1041	Triclopyr-2-Butoxyethyl	64700-56-7	0.003	0.01	1042	Triclosan	3380-34-5	0.003	0.01
1043	Tricyclazole	41814-78-2	0.003	0.01	1044	Tridemorph (determined and expressed as 2,6-Dimethyl-4-tridecylmorpholine)	81412-43-3	0.01	0.03
1045	Tridiphane	58138-08-2	0.01	0.03	1046	Trietazine ^(*)	1912-26-1	0.003	0.01
1047	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.003	0.01	1048	Trifloxysulfuron	145099-21-4	0.01	0.03
1049	Triflumezopyrim	1263133-33-0	0.003	0.01	1050	Triflumizole	68694-11-1	0.003	0.01
1051	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	(a)	_(a)	1052	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.003	0.01
1053	Triflumuron	64628-44-0	0.01	0.03	1054	Trifluralin	1582-09-8	0.003	0.01
1055	Triflurosulfuron Metabolite IN-M7222	1418095-28-9	0.003	0.01	1056	Triflurosulfuron-methyl	126535-15-7	0.003	0.01
1057	Triflone ^(*)	26644-46-2	0.01	0.03	1058	Trimethacarb (sum of 2,3,5- and 3,4,5-Trimethacarb)	2655-15-4 & 2686-99-9	_(a)	_(a)
1059	Trimethacarb, 2,3,5-	2655-15-4	0.003	0.01	1060	Trimethacarb, 3,4,5-	2686-99-9	0.003	0.01
1061	Tns(2-chloroethyl) phosphate ^(*)	115-96-8	0.003	0.01	1062	Tribiconazole ^(*)	131983-72-7	0.003	0.01
1063	Titosulfuron	142469-14-5	0.01	0.03	1064	Titosulfuron Metabolite AMTT	5311-05-7	0.003	0.01
1065	TZ-1E ((E)-Picarbutrazox) ^(*)	1253511-94-2	0.003	0.01	1066	Uniconazole ^(*)	83657-22-1	0.003	0.01
1067	Valifenalate	283159-90-0	0.003	0.01	1068	Vamidolthion	2275-23-2	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1069	Vamidolthion-sulfone	70898-34-9	0.003	0.01	1070	Vamidolthion-sulfoxide	20300-00-9	0.003	0.01
1071	Vernolate ⁽¹⁾	1929-77-7	0.003	0.01	1072	Vinclozolin	50471-44-8	0.003	0.01
1073	Warfarin	81-81-2	0.01	0.03	1074	XMC (3,5-Xyllyl methyl Carbamate)	2655-14-3	0.01	0.03
1075	Ziram ⁽¹⁾	137-30-4	0.01	0.02	1076	Zoxamide	156052-68-5	0.003	0.01

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

*** END OF THE REPORT ***

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
 Lâm Văn Xự



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

*This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*



Contact person:
Vera Montag
Phone +49 40 797172-440
v.montag@gba-group.de

Certificate of analysis 23006766 - 005

Sample name : Pink pepper

Marking of sample : Parcel: 120096
Sampling method: ISO948

Customer No. : none

Packaging : plastic package

Sample amount : 1 x 450 g

Shipping of sample : Courier service

Sample entry : 13.02.2023

Entrance temperature : Room temperature

Sample taken : by sender

Begin/end of analysis : 13.02.2023 / 20.02.2023

The results are only based on the items tested. GBA takes no responsibility for the validity of the sampling if the samples are neither taken by GBA nor on behalf of GBA. In such cases, the results refer to the sample as it is received. The GBA test report may not be published without the express written consent of the GBA Group, nor may excerpts of it be reproduced without permission. GBA decision rules can be seen in the general terms and conditions.

1 von 2

Certificate of analysis : 23006766 - 005

Sample name : Pink pepper

Test Results

<i>Pesticides and related substances</i>	<i>Result</i>	<i>Unit</i>	<i>Max. level</i>
Pesticides, GC-MS/MS			
Anthraquinone	0,016	mg/kg	0,02
Cypermethrin, total	0,011	mg/kg	0,1
Pesticides, LC-MS/MS	not detectable		

Scope of analyzed pesticides GC-MS/MS / LC-MS/MS: according to list of pesticides TGK (05/10/2022)
Pesticide maximum level(s) according to category Pink pepper (EU-Code: 0820060).

Assessment:

Results of pesticide analysis meet the requirements of the Regulation (EC) 396/2005 on maximum residue levels of pesticides.

Hamburg, 20.02.2023



A.L. Kühn

(Approved Food Chemist / Customer Service)

Methods

<i>Parameter</i>	<i>Method</i>
Pesticides, GC-MS/MS	§ 64 LFGB L 00.00-115, mod.: 2018-10 ^a ₀
Pesticides, LC-MS/MS	§ 64 LFGB L 00.00-115, mod.: 2018-10 ^a ₀

With ^a marked methods are accredited.

Testing laboratory: ₀GBA Hamburg



INSPECTION PROCESS PHOTOS



Empty Container



First Stack Loading



Final Stack Loading



Finished Container



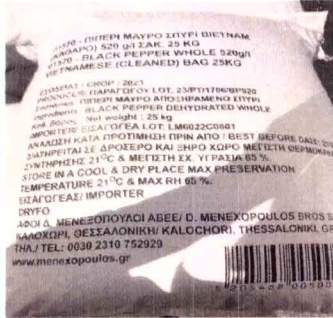
Security Seals



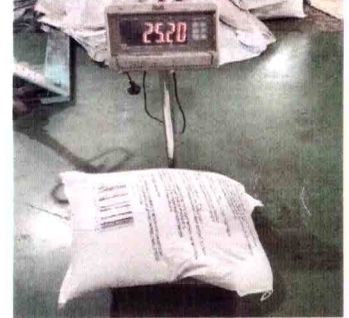
Container Packing Sheet



Sampling



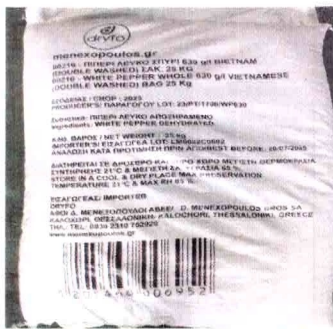
Marking



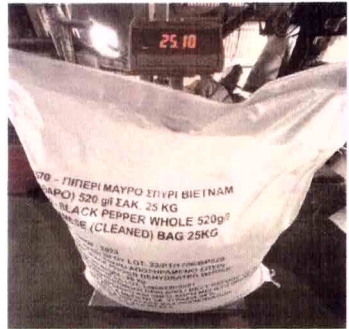
Weight Checking



Sampling



Marking



Weight Checking





Report N°: 0000210865

Page N° 1/17

ANALYSIS REPORT

Ho Chi Minh City, Date: July 18, 2023
JOB NO.: 2307A-2508

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:

Sample description : Pepper (approx. 700g) in plastic bag
Sample ID : 2307A-2508.001
Client's reference : BLACK PEPPER 520G/L DOUBLE CLEANED EU COMPLIANCE
: LOT: 23/PT/1706/BP520
Date sample(s) received : July 10, 2023
Testing period : July 10, 2023 - July 14, 2023
Test(s) requested : As applicant's requirement
Test result(s) : Please refer to the next page(s)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

*This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*



DETAIL TEST RESULT(S)

Analyte	Method	Result	LOD	LOQ	Limit	Unit	Note
1. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w)							
Acetamiprid	EN 15662:2018	0.016	0.003	0.01	0.1	mg/kg	
Fenobucarb	EN 15662:2018	<0.01	0.003	0.01	0.01	mg/kg	
Imidacloprid	EN 15662:2018	0.034	0.003	0.01	0.05	mg/kg	
Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	EN 15662:2018	0.032	0.003	0.01	0.05	mg/kg	
Propamocarb	EN 15662:2018	0.028	0.003	0.01	0.05	mg/kg	
Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	EN 15662:2018	0.011	0.003	0.01	0.3	mg/kg	
Cypermethrin (sum of isomers)	EN 15662:2018	0.041	0.003	0.01	0.1	mg/kg	
Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	EN 15662:2018	0.019	0.003	0.01	0.1	mg/kg	

Note:

- The methods remarked with an asterisk (*) are not currently within the ISO 17025 accreditation scope.
- The methods without remark of a superscript number were performed by SGS HCM Laboratory; the ones remarked with a superscript number (*) were performed by SGS Can Tho Laboratory; and others remarked with two asterisks (**) were done by subcontractor that was mentioned in the parentheses after the method respectively.

(w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The analytes tested by EN 15662:2018 are listed in the annex enclosed.

- Limit = Maximum Residue Levels (EC No. 396/2005). It was left as a hyphen symbol ("-") for the analyte without the maximum limit mentioned on the regulation(s), i.e. the default limit of 0.01 mg/kg was not applied.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied for the qualitative microbiological analyte, Probability of Detection (POD) when applied for qualitative chemical analyte, or Probability of Identification (POI) when applied for identification analyte. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported "Not Detected".
LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but the concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as "<LOQ"; except for metal analytes that are reported as "Not Detected". If the quantifiable result was calculated from sum of individual analytes, it was done from unrounded single values without the ones below LOQ. For microbiological analyte, according to the plate count testing method with initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (for samples without further dilution), <100 cfu/g (for samples with further dilution of 10), <1 cfu/mL (for pipettable samples without dilution), <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples), or <10 cfu/area (for hygiene environment samples that are required to report on specific area); according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested.

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum item.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 sgs@sgs.com

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/terms-and-conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000210865

Page N° 3/17

PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	1-Naphthol	90-15-3	0.003	0.01	2	1-Naphthylacetamide	86-86-2	0.003	0.01
3	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	0.01	0.03	4	2,6-Diisopropynaphthalene	24157-81-1	0.003	0.01
5	2-Naphthol	135-19-3	0.01	0.03	6	3-decen-2-one	10519-33-2	0.01	0.03
7	4-(Trifluoromethyl)-3-Pyridinecarboxylic acid (TFNA)	158063-66-2	0.01	0.03	8	4-(Trifluoromethyl)nicotinamide (TFNA-AM)	158062-71-6	0.003	0.01
9	4-(Trifluoromethyl)nicotinoyl Glycine (TFNG) ^(*)	207502-65-6	0.01	0.03	10	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) ^(*)	65195-55-3	_(a)	_(a)
11	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a) ^(*)	65195-55-3	0.002	0.005	12	Abamectin B1b (Avermectin B1b) ^(*)	65195-56-4	0.01	0.02
13	Acephate	30560-19-1	0.003	0.01	14	Acequinocyl ^(*)	57960-19-7	0.01	0.02
15	Acequinocyl-hydroxy ^(*)	57960-31-3	0.01	0.03	16	Acetamidrid	135410-20-7	0.003	0.01
17	Acetochlor ^(*)	34256-82-1	0.01	0.02	18	Acetochlor (sum of acetochlor, and 2-ethyl-6-methylaniline (EMA), 2-(1-hydroxyethyl)-6-methyl-aniline (HEMA), expressed as acetochlor) ^(*)	34256-82-1	_(a)	_(a)
19	Acibenzolar-S-methyl ^(*)	135158-54-2	0.01	0.02	20	Aclonifen	74070-46-5	0.003	0.01
21	Acrinathrin	101007-06-1	0.003	0.01	22	Afidopropen ^(*)	915972-17-7	0.01	0.02
23	Aktoni ^(*)	1757-18-2	0.003	0.01	24	Alachlor	15972-60-8	0.003	0.01
25	Alanycarb	83130-01-2	0.01	0.03	26	Albendazole	54965-21-8	0.01	0.03
27	Aldicarb	116-06-3	0.003	0.01	28	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	_(a)	_(a)
29	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.003	0.001	30	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	0.003	0.01
31	Aldrin	309-00-2	0.003	0.01	32	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)
33	Allethrin (included S-Bioallethrin and Bioallethrin)	584-79-2	0.003	0.01	34	Allidochlor	93-71-0	0.003	0.01
35	Alloxydim	55634-91-8	0.003	0.01	36	Ametoctradin	865318-97-4	0.003	0.01
37	Ametryn	834-12-8	0.003	0.01	38	Amicarbazon	129909-90-6	0.01	0.03
39	Amidithion ^(*)	919-76-6	0.003	0.01	40	Amidosulfuron	120923-37-7	0.01	0.03
41	Aminocarb	2032-59-9	0.003	0.01	42	Amisulbrom	348635-87-0	0.01	0.03
43	Amitraz ^(*)	33089-61-1	0.01	0.03	44	Amitraz (sum of Amitraz and its metabolites (Amitraz Metabolite A, Amitraz Metabolite B, and 2,4-dimethylaniline), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)
45	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xyllyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)	46	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.003	0.01
47	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.003	0.01	48	Amitraz Metabolite: Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	0.01	0.03
49	Ancymidol ^(*)	12771-68-5	0.003	0.01	50	Anilazine ^(*)	101-05-3	0.01	0.03
51	Anilofos	64249-01-0	0.003	0.01	52	Anthraquinone	84-65-1	0.003	0.01
53	Aramite	140-57-8	0.003	0.01	54	Aspon	3244-90-4	0.003	0.01
55	Asulam	3337-71-1	0.01	0.03	56	Atraton	1610-17-9	0.003	0.01
57	Atrazine	1912-24-9	0.003	0.01	58	Atrazine, 2-hydroxy-	2163-68-0	0.01	0.03
59	Atrazine-desethyl	6190-65-4	0.003	0.01	60	Atrazine-desisopropyl	1007-28-9	0.003	0.01
61	Azaconazole	60207-31-0	0.003	0.01	62	Azadirachtin ^(*)	11141-17-6	0.01	0.02
63	Azamephiphos	35575-96-3	0.003	0.01	64	Azimsulfuron	120162-55-2	0.01	0.03
65	Azinphos-ethyl	2642-71-9	0.003	0.01	66	Azinphos-methyl	86-50-0	0.003	0.01
67	Aziprotryne ^(*)	4658-28-0	0.003	0.01	68	Azoxystrobin	131860-33-8	0.003	0.01
69	Barban	101-27-9	0.01	0.03	70	Beflubutamid	113614-08-7	0.003	0.01
71	Benalaxyl+Benalaxyl-M (sum) ^(*)	71626-11-4	0.01	0.03	72	Benazolin-ethyl	25059-80-7	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 000210865

Page N° 4/17

PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
73	Bendiocarb	22781-23-3	0.003	0.01	74	Benfluralin	1861-40-1	0.003	0.01
75	Benfuresate ^(*)	68505-69-1	0.003	0.01	76	Benodanil	15310-01-7	0.003	0.01
77	Benoxacor	98730-04-2	0.003	0.01	78	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	0.01	0.03
79	Bensulide ^(*)	741-58-2	0.01	0.02	80	Bentazone	25057-89-0	0.003	0.01
81	Benthiavalcarb (Benthiavalcarb-isopropyl(KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers(KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavalcarb-isopropyl)	177406-68-7	0.003	0.01	82	Benthiazole (TCMTB) ^(*)	21564-17-0	0.01	0.03
83	Benzethonium chloride ^(*)	121-54-0	0.003	0.01	84	Benzobicyclon	156963-66-5	0.003	0.01
85	Benzovindiflupyr ^(*)	1072957-71-1	0.01	0.02	86	Benzoximate	29104-30-1	0.01	0.03
87	Benzoylprop-ethyl	22212-55-1	0.003	0.01	88	Benzyladenine, 6- (6-Benzyl aminopurine) ^(*)	1214-39-7	0.003	0.01
89	Bicyclopyrone	352010-68-5	0.01	0.03	90	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate) ^(*)	149877-41-8	0.003	0.01
91	Bifenox	42576-02-3	0.003	0.01	92	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.003	0.01
93	Binapacryl	485-31-4	0.01	0.03	94	Bioresmethrin (cis-trans)	28434-01-7	0.01	0.03
95	Biphenyl	92-52-4	0.003	0.01	96	Bistrifluron	201593-84-2	0.01	0.03
97	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.003	0.01	98	Bithionol ^(*)	97-18-7	0.003	0.01
99	Bixafen ^(*)	581809-46-3	0.01	0.02	100	Boscalid ^(*)	188425-85-6	0.01	0.02
101	Brodifacoum ^(*)	56073-10-0	0.0003	0.001	102	Broflanilide ^(*)	1207727-04-5	0.003	0.01
103	Bromacil	314-40-9	0.003	0.01	104	Bromadiolone	28772-56-7	0.01	0.03
105	Bromfeninfos ethyl	33399-00-7	0.003	0.01	106	Bromfeninfos-methyl	13104-21-7	0.003	0.01
107	Bromobutide	74712-19-9	0.003	0.01	108	Bromocyclen	1715-40-8	0.003	0.01
109	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0.003	0.01	110	Bromophos-methyl ^(*)	2104-96-3	0.003	0.01
111	Bromopropylate	18181-80-1	0.003	0.01	112	Bromoxynil-octanoate	1689-99-2	0.003	0.01
113	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	116255-48-2	0.003	0.01	114	Bufencarb ^(*)	8065-36-9	0.003	0.01
115	Bupirimate	41483-43-6	0.003	0.01	116	Buprofezin	69327-76-0	0.003	0.01
117	Butachlor	23184-66-9	0.003	0.01	118	Butafenacil ^(*)	134605-64-4	0.01	0.02
119	Butamifos	36335-67-8	0.003	0.01	120	Butocarboxim	34681-10-2	0.003	0.01
121	Butocarboxim-sulfone	34681-23-7	0.003	0.01	122	Butocarboxim-sulfoxide	34681-24-8	0.003	0.01
123	Butralin	33629-47-9	0.003	0.01	124	Buturon	3766-60-7	0.01	0.03
125	Butylate	2008-41-5	0.003	0.01	126	Cadusafos	95465-99-9	0.003	0.01
127	Cafenstrole	125306-83-4	0.01	0.03	128	Carbanilide ^(*)	102-07-8	0.003	0.01
129	Carbaryl	63-25-2	0.003	0.01	130	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01
131	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)	132	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	16118-49-3	0.003	0.01
133	Carbofuran	1563-66-2	0.001	0.003	134	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)
135	Carbofuran-3-keto	16709-30-1	0.003	0.01	136	3-Hydroxycarbofuran	16655-82-6	0.001	0.003
137	Carbophenothion	786-19-6	0.003	0.01	138	Carbophenothion-Methyl (Methyl trithion)	953-17-3	0.003	0.01
139	Carbosulfan ^(*)	55285-14-8	0.01	0.03	140	Carboxin	5234-68-4	0.003	0.01
141	Carboxin (sum of carboxin, its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin) ^(*)	5234-68-4	_(a)	_(a)	142	Carboxin sulfone (Oxycarboxin)	5259-88-1	0.01	0.03
143	Carboxin sulfoxide ^(*)	17757-70-9	0.003	0.01	144	Carfentrazone	128621-72-7	0.01	0.03
145	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	0.003	0.01					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com.vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
146	Carfentrazone-ethyl (sum of carfentrazone-ethyl and carfentrazone, expressed as carfentrazone-ethyl) ^(*)	128639-02-1	_(a)	_(a)	147	Carpropamid (Carpropamide)	104030-54-8	0.003	0.01
148	Cartap	15263-53-3	0.01	0.03	149	Carvacrol	499-75-2	0.003	0.01
150	Chinomethionat	2439-01-2	0.01	0.03	151	Chloramben-methyl ^(*)	7286-84-2	0.003	0.01
152	Chloranocryl ^(*)	2164-09-2	0.003	0.01	153	Chlorantranilprole	500008-45-7	0.003	0.01
154	Chlorbenside	103-17-3	0.003	0.01	155	Chlorbenside sulfone ^(*)	7082-99-7	0.003	0.01
156	Chlorbenzuron (Chlorbenzuron)	57160-47-1	0.01	0.03	157	Chlorbicyclen ^(*)	2550-75-6	0.003	0.01
158	Chlorbromuron	13360-45-7	0.01	0.03	159	Chlorbufam	1967-16-4	0.01	0.03
160	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)	161	Chlordane, cis-	5103-71-9	0.003	0.01
162	Chlordane, oxy-	27304-13-8	0.003	0.01	163	Chlordane, trans-	5103-74-2	0.003	0.01
164	Chlordecone	143-50-0	0.003	0.01	165	Chlordimeform	6164-98-3	0.01	0.03
166	Chlorethoxyfos	54593-83-8	0.003	0.01	167	Chlorfenapyr	122453-73-0	0.003	0.01
168	Chlorfenprop-methyl ^(*)	14437-17-3	0.003	0.01	169	Chlorfenson	80-33-1	0.003	0.01
170	Chlorfenvinphos (sum of E- and Z-isomers)	470-90-6	0.003	0.01	171	Chlorfluazuron ^(*)	71422-67-8	0.01	0.02
172	Chlorflurenol-Methyl	2536-31-4	0.003	0.01	173	Chloridazon (Chloridazone)	1698-60-8	0.003	0.01
174	Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon)	1698-60-8	_(a)	_(a)	175	Chloridazon-desphenyl ^(*)	6339-19-1	0.01	0.03
176	Chlorimuron-ethyl	90982-32-4	0.003	0.01	177	Chlormephos	24934-91-6	0.01	0.03
178	Chlornitrofen	1836-77-7	0.003	0.01	179	Chloroaniline, 3-	108-42-9	0.01	0.03
180	Chlorobenzilate	510-15-6	0.003	0.01	181	Chloroneb	2675-77-6	0.01	0.03
182	Chloropropylate	5836-10-2	0.003	0.01	183	Chlorothalonil-4-Hydroxy ^(*)	28343-61-5	0.003	0.01
184	Chlorotoluron	15545-48-9	0.003	0.01	185	Chloroxuron	1982-47-4	0.01	0.03
186	Chlorpromazine	50-53-3	0.003	0.01	187	Chlorpropham	101-21-3	0.01	0.03
188	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.003	0.01	189	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01
190	Chlorsulfuron	64902-72-3	0.003	0.01	191	Chlorthal-dimethyl	1861-32-1	0.003	0.01
192	Chlorthiamid ^(*)	1918-13-4	0.01	0.03	193	Chlorthion ^(*)	500-28-7	0.01	0.03
194	Chlorthiophos	60238-56-4	0.003	0.01	195	Chlozolinate	84332-86-5	0.003	0.01
196	Chromafenozide	143807-66-3	0.01	0.03	197	Cinerin II ^(*)	25402-06-6	0.01	0.02
198	Cinerin III ^(*)	121-20-0	0.01	0.02	199	Cinidon-ethyl (sum of Cinidon ethyl and its E-isomer)	142891-20-1	0.003	0.01
200	Cinmethylin (sum of isomers)	87818-31-3	0.01	0.03	201	Cinosulfuron	94593-91-6	0.003	0.01
202	Clethodim ^(*)	99129-21-2	0.01	0.02	203	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide) calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)
204	Clethodim Sulfone	111031-17-5	0.003	0.01	205	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.003	0.01
206	Clodinafop-propargyl ^(*)	105512-06-9	0.003	0.01	207	Cloethocarb ^(*)	51487-69-5	0.003	0.01
208	Clofentezine ^(*)	74115-24-5	0.01	0.02	209	Ciomazone	81777-89-1	0.003	0.01
210	Clomeprop	84496-56-0	0.003	0.01	211	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	0.003	0.01
212	Closantel ^(*)	57808-65-8	0.01	0.03	213	Clothianidin	210880-92-5	0.003	0.01
214	Coumaphos	56-72-4	0.003	0.01	215	Coumaphos O ^(*)	321-54-0	0.003	0.01
216	Coumatetralyl	5836-29-3	0.01	0.03	217	CPMC (Etrifol)	3942-54-9	0.003	0.01
218	Crimidine	535-89-7	0.003	0.01	219	Crotoxyphos	7700-17-6	0.003	0.01
220	Crufomate	299-86-5	0.003	0.01	221	Cumyluron ^(*)	99485-76-4	0.003	0.01
222	Cyanazine	21725-46-2	0.003	0.01	223	Cyanofenphos	13067-93-1	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.asp>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000210865

PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
224	Cyanophos	2636-26-2	0.003	0.01	225	Cyantraniliprole	736994-63-1	0.003	0.01
226	Cyazofamid	120116-88-3	0.003	0.01	227	Cyclafuramid ^(*)	34849-42-8	0.003	0.01
228	Cyclaniliprole	1031756-98-5	0.003	0.01	229	Cycloate	1134-23-2	0.003	0.01
230	Cycloprate ^(*)	54460-46-7	0.003	0.01	231	Cycloprothrin	63935-38-6	0.01	0.03
232	Cyclosulfamuron	136849-15-5	0.01	0.03	233	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01
234	Cycluron ^(*)	2163-69-1	0.003	0.01	235	Cyenoxyprafen	560121-52-0	0.003	0.01
236	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	180409-60-3	0.003	0.01	237	Cyflumetofen	400882-07-7	0.003	0.01
238	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.003	0.01	239	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	0.003	0.01
240	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.003	0.01	241	Cymiazole ^(*)	61676-87-7	0.003	0.01
242	Cymoxanil	57966-95-7	0.003	0.01	243	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01
244	Cyphenothrin (sum)	39515-40-7	0.01	0.03	245	Cyprazine	22936-86-3	0.003	0.01
246	Cyproconazole	94361-06-5	0.003	0.01	247	Cyprodinil	121552-61-2	0.003	0.01
248	Cyprofuram ^(*)	69581-33-5	0.003	0.01	249	Cyprosulfamide ^(*)	221667-31-8	0.003	0.01
250	Cyromazine ^(*)	66215-27-8	0.01	0.02	251	Cythioate ^(*)	115-93-5	0.01	0.03
252	Daimuron	42609-52-9	0.003	0.01	253	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	96-12-8	0.003	0.01
254	DDD-o,p ⁻	53-19-0	0.003	0.01	255	DDE-o,p ⁻	3424-82-6	0.003	0.01
256	DDE-p,p ⁻	72-55-9	0.003	0.01	257	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	(a)	(a)
258	DDT-o,p ⁻	789-02-6	0.003	0.01	259	DDT-p,p ⁻	50-29-3	0.003	0.01
260	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	134-62-3	0.003	0.01	261	Deguelin	522-17-8	0.003	0.01
262	Deltamethrin (cis-deltamethrin) ^(*)	52918-63-5	0.003	0.01	263	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.003	0.01
264	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S)	8065-48-3	(a)	(a)	265	Demeton-O	298-03-3	0.01	0.03
266	Demeton-S	126-75-0	0.01	0.03	267	Demeton-S-methyl	919-86-8	0.01	0.03
268	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.003	0.01	269	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.003	0.01
270	Demeton-S-sulfone ^(*)	2496-91-5	0.003	0.01	271	Demeton-S-sulfoxide ^(*)	2496-92-6	0.003	0.01
272	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	3734-33-6	0.003	0.01	273	Desmedipham	13684-56-5	0.003	0.01
274	Desmetyrn	1014-69-3	0.003	0.01	275	Diafenthiuron ^(*)	80060-09-9	0.01	0.03
276	Dialifos (Dialifor)	10311-84-9	0.01	0.03	277	Di-allate (sum of isomers)	2303-16-4	0.003	0.01
278	Diazinon	333-41-5	0.003	0.01	279	Diazoxon	962-58-3	0.003	0.01
280	Dibromobenzophenone, 4,4 ⁻ (*)	3988-03-2	0.003	0.01	281	Dicaphon ^(*)	2463-84-5	0.003	0.01
282	Dichlobenil ^(*)	1194-65-6	0.003	0.01	283	Dichlofenthiol	97-17-6	0.003	0.01
284	Dichlone ^(*)	117-80-6	0.003	0.01	285	Dichlormid	37764-25-3	0.003	0.01
286	Dichloroaniline,3,4-	95-76-1	0.01	0.03	287	Dichloroaniline,3,5-	626-43-7	0.003	0.01
288	Dichlorobenzophenone, 2,4 ⁻	85-29-0	0.003	0.01	289	Dichlorobenzophenone, 4,4 ⁻	90-98-2	0.003	0.01
290	Dichlorophen ^(*)	97-23-4	0.003	0.01	291	Dichlorvos ^(*)	62-73-7	0.01	0.02
292	Diclobutrazol	75736-33-3	0.003	0.01	293	Diclocymet ^(*)	139920-32-4	0.003	0.01
294	Diclofop ^(*)	40843-25-2	0.003	0.01	295	Diclofop-methyl	51338-27-3	0.003	0.01
296	Diclofop-methyl (sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers)) ^(*)	51338-27-3	(a)	(a)	297	Diclofomezine	62865-36-5	0.01	0.03
298	Dicloran	99-30-9	0.003	0.01	299	Diclosulam	145701-21-9	0.01	0.03

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000210865

Page N° 7/17

PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
300	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.003	0.01	301	Dicofol (-p,p')	115-32-2	0.003	0.01
302	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)	303	Dicrotophos	141-66-2	0.003	0.01
304	Dicyclanil ^(*)	112636-83-6	0.003	0.01	305	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01
306	Diethyl-ethyl	38727-55-8	0.003	0.01	307	Diethofencarb	87130-20-9	0.003	0.01
308	Difenacoum	56073-07-5	0.003	0.01	309	Difenoconazole	119446-68-3	0.003	0.01
310	Difenoxuron ^(*)	14214-32-5	0.003	0.01	311	Difenoquat ^(*)	49866-87-7	0.003	0.01
312	Diflovidazin	162320-67-4	0.003	0.01	313	Diflubenzuron	35367-38-5	0.003	0.01
314	Diflufenican	83164-33-4	0.003	0.01	315	Diflufenzopyr ^(*)	109293-97-2	0.01	0.03
316	Dikegulac	18467-77-1	0.01	0.03	317	Dimfox	115-26-4	0.01	0.03
318	Dimefuron	34205-21-5	0.01	0.03	319	Dimeperate	61432-55-1	0.003	0.01
320	Dimethachlor	50563-36-5	0.003	0.01	321	Dimethametryn	22936-75-0	0.003	0.01
322	Dimethenamid (sum., including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.003	0.01	323	Dimethipin	55290-64-7	0.003	0.01
324	Dimethirimol ^(*)	5221-53-4	0.003	0.01	325	Dimethoate	60-51-5	0.003	0.01
326	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.003	0.01	327	Dimethylnaphthalene, 1,4-	571-58-4	0.01	0.03
328	Dimethylvinphos (sum of E- and Z-isomers)	2274-67-1	0.003	0.01	329	Dimetilan	644-64-4	0.003	0.01
330	Dimetridazole ^(*)	551-92-8	0.003	0.01	331	Dimoxystrobin	149961-52-4	0.003	0.01
332	Dinex ^(*)	131-89-5	0.003	0.01	333	Diniconazole (sum of isomers)	83657-24-3	0.003	0.01
334	Dinitramine	29091-05-2	0.003	0.01	335	Dinosam ^(*)	4097-36-3	0.003	0.01
336	Dinotefuran	165252-70-0	0.003	0.01	337	Diolenolam	63837-33-2	0.003	0.01
338	Diothyl ^(*)	5221-49-8	0.003	0.01	339	Dioxabenzofos	3811-49-2	0.01	0.03
340	Dioxacarb	6988-21-2	0.003	0.01	341	Dioxathion (sum of isomers)	78-34-2	0.01	0.03
342	Diphacinone	82-66-6	0.01	0.03	343	Diphenamid	957-51-7	0.003	0.01
344	Diphenylamine ^(*)	122-39-4	0.01	0.02	345	Dipropetryn	4147-51-7	0.003	0.01
346	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01	347	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone expressed as disulfoton)	298-04-4	_(a)	_(a)
348	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	_(a)	_(a)	349	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.003	0.01
350	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.003	0.01	351	Ditalimfos	5131-24-8	0.003	0.01
352	Dithiopyr	97886-45-8	0.003	0.01	353	Diuron	330-54-1	0.003	0.01
354	Diuron (sum of diuron and its metabolite (3,4-dichloroaniline))	330-54-1 & 95-76-1	_(a)	_(a)	355	DMSA (Dimethylaminosulfanilide) ^(*)	4710-17-2	0.01	0.03
356	DMST (Dimethylaminosulfotoluidide)	66840-71-9	0.003	0.01	357	DNOC (4,6-dinitro-o-cresol)	534-52-1	0.003	0.01
358	Dodemorph	1593-77-7	0.003	0.01	359	Dodine ^(*)	2439-10-3	0.01	0.03
360	Doramectin	117704-25-3	0.01	0.03	361	Drazoxolon ^(*)	5707-69-7	0.003	0.01
362	E2Y50 (analog of Chlorantraniliprole) ^(*)	500008-54-8	0.003	0.01	363	Edifenphos	17109-49-8	0.003	0.01
364	EMA (2-Ethyl-6-methylaniline) ^(*)	24549-06-2	0.01	0.03	365	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)	119791-41-2	0.001	0.003
366	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)	367	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01
368	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01	369	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01
370	Endrin	72-20-8	0.003	0.01	371	Endrin (sum of endrin and delta-keto-endrin) ^(*)	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)
372	Endrin aldehyde	7421-93-4	0.003	0.01	373	Endrin ketone (delta-keto-endrin)	53494-70-5	0.003	0.01
374	EPN	2104-64-5	0.003	0.01	375	Epoxiconazole	133855-98-8	0.003	0.01
376	Eprinomectin B1a	133305-88-1	0.01	0.03	377	EPTC (ethyl dipropylthiocarbamate) ^(*)	759-94-4	0.01	0.02

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com.vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000210865

Page N° 8/17

PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
378	Erbon ^(*)	136-25-4	0.003	0.01	379	Esprocarb	85785-20-2	0.003	0.01
380	Etaconazole (sum)	60207-93-4	0.003	0.01	381	Ethaboxam	162650-77-3	0.003	0.01
382	Ethalfuralin	55283-68-6	0.003	0.01	383	Ethametsulfuron ^(*)	111353-84-5	0.003	0.01
384	Ethametsulfuron-methyl	97780-06-8	0.003	0.01	385	Ethidimuron	30043-49-3	0.003	0.01
386	Ethiofencarb	29973-13-5	0.003	0.01	387	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone expressed as ethiofencarb)	29973-13-5	_(a)	_(a)
388	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	0.003	0.01	389	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	0.003	0.01
390	Ethiolate ^(*)	2941-55-1	0.003	0.01	391	Ethion	563-12-2	0.003	0.01
392	Ethiozin ^(*)	64529-56-2	0.003	0.01	393	Ethiprole	181587-01-9	0.003	0.01
394	Ethirimol ^(*)	23947-60-6	0.003	0.01	395	Ethofumesate	26225-79-6	0.003	0.01
396	Ethofumesate (sum of ethofumesate and the metabolite 2-keto-Ethofumesate expressed as ethofumesate)	26225-79-6	_(a)	_(a)	397	Ethofumesate, 2-keto-	26244-33-7	0.01	0.03
398	Ethoprophos	13194-48-4	0.003	0.01	399	Ethoxyquin ^(*)	91-53-2	0.01	0.03
400	Ethoxysulfuron	126801-58-9	0.01	0.03	401	Ethychlozate	27512-72-7	0.01	0.03
402	Ethylcin ^(*)	682-91-7	0.01	0.03	403	Etobenzanid	79540-50-4	0.01	0.03
404	Etofenprox	80844-07-1	0.003	0.01	405	Etozazole	153233-91-1	0.003	0.01
406	Etridiazole	2593-15-9	0.003	0.01	407	Etrimfos ^(*)	38260-54-7	0.01	0.02
408	Famoxadone ^(*)	131807-57-3	0.01	0.02	409	Famphur	52-85-7	0.01	0.03
410	Fenamidone	161326-34-7	0.003	0.01	411	Fenamiphos	22224-92-6	0.003	0.01
412	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)	413	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.003	0.01
414	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.003	0.01	415	Fenarimol	60168-88-9	0.003	0.01
416	Fenazaquin	120928-09-8	0.003	0.01	417	Fenazox	495-48-7	0.003	0.01
418	Fenbuconazole	114369-43-6	0.003	0.01	419	Fenchlorazole-ethyl ^(*)	103112-35-2	0.003	0.01
420	Fenchlorphos	299-84-3	0.003	0.01	421	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon expressed as fenchlorphos)	299-84-3	_(a)	_(a)
422	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	0.003	0.01	423	Fenclorim	3740-92-9	0.003	0.01
424	Fenfluthrin	75867-00-4	0.003	0.01	425	Fenturam	24691-80-3	0.003	0.01
426	Fenhexamid	126833-17-8	0.003	0.01	427	Fenitrothion	122-14-5	0.003	0.01
428	Fenobucarb	3766-81-2	0.003	0.01	429	Fenothiocarb	62850-32-2	0.003	0.01
430	Fenoxanil	115852-48-7	0.003	0.01	431	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	66441-23-4 & 71283-80-2	0.003	0.01
432	Fenoxycarb	72490-01-8	0.003	0.01	433	Fenpiclonil	74738-17-3	0.003	0.01
434	Fenpicoxamid	517875-34-2	0.003	0.01	435	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01
436	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	67306-00-7	0.003	0.01	437	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.003	0.01
438	Fenpyrazamine	473798-59-3	0.003	0.01	439	Fenpyroximate	134098-61-6	0.003	0.01
440	Fenquinotriol ^(*)	1342891-70-6	0.003	0.01	441	Fenson	80-38-6	0.003	0.01
442	Fensulfothion	115-90-2	0.003	0.01	443	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	0.003	0.01
444	Fensulfothion-oxon-sulfone	6132-17-8	0.003	0.01	445	Fensulfothion-sulfone	14255-72-2	0.003	0.01
446	Fenthion	55-38-9	0.003	0.01	447	Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent)	55-38-9	_(a)	_(a)
448	Fenthion sulfoxide	3761-42-0	0.003	0.01	449	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	0.003	0.01
450	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.003	0.01	451	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	0.003	0.01
452	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.003	0.01	453	Fentrazamide	158237-07-1	0.01	0.03
454	Fenuron	101-42-8	0.003	0.01					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.asp>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions; if any The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
455	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate) ^(*)	51630-58-1 & 66230-04-4	0.01	0.02	456	Ferimzone (sum of E- and Z-isomers)	89269-64-7	0.003	0.01
457	Fipronil	120068-37-3	0.0007	0.002	458	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	..(a)	..(a)
459	Fipronil desulfinyl	205650-65-3	0.0007	0.002	460	Fipronil sulfide	120067-83-6	0.0007	0.002
461	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0007	0.002	462	Flazasulfuron	104040-78-0	0.003	0.01
463	Flocoumafen	90035-08-8	0.01	0.03	464	Flometoquin ^(*)	875775-74-9	0.003	0.01
465	Flonicamid	158062-67-0	0.003	0.01	466	Flonicamid (sum of flonicamid, TFNG and TFNA expressed as Flonicamid) ^(*)	158062-67-0	..(a)	..(a)
467	Florasulam	145701-23-1	0.003	0.01	468	Florpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	0.003	0.01
469	Fluacrypyrim	229977-93-9	0.003	0.01	470	Fluazifop-P-butyl (included Fluazifop-butyl)	79241-46-6	0.003	0.01
471	Fluazinam ^(*)	79622-59-6	0.003	0.01	472	Fluazolate ^(*)	174514-07-9	0.003	0.01
473	Fluazuron	86811-58-7	0.01	0.03	474	Flubendazole	31430-15-6	0.003	0.01
475	Flubendiamide ^(*)	272451-65-7	0.01	0.02	476	Flucetosulfuron	412928-75-7	0.01	0.03
477	Fluchloralin	33245-39-5	0.003	0.01	478	Flucyclohexuron	113036-88-7	0.003	0.01
479	Flucythrinate (sum of isomers)	70124-77-5	0.003	0.01	480	Fludioxonil ^(*)	131341-86-1	0.003	0.01
481	Fluensulfone	318290-98-1	0.003	0.01	482	Flufenacet	142459-58-3	0.01	0.03
483	Flufenoxuron	101463-69-8	0.003	0.01	484	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	0.003	0.01
485	Flupiprole	704886-18-0	0.003	0.01	486	Fluindapyr ^(*)	1383809-87-7	0.003	0.01
487	Flumequine ^(*)	42835-25-6	0.003	0.01	488	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03
489	Flumetralin	62924-70-3	0.003	0.01	490	Flumetsulam	98967-40-9	0.003	0.01
491	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	0.003	0.01	492	Flumioxazin	103361-09-7	0.003	0.01
493	Flumorph ^(*)	211867-47-9	0.003	0.01	494	Fluometuron	2164-17-2	0.003	0.01
495	Fluopicolide	239110-15-7	0.003	0.01	496	Fluopyram	658066-35-4	0.003	0.01
497	Fluorodifen	15457-05-3	0.003	0.01	498	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	0.003	0.01
499	Fluoronitrofen ^(*)	13738-63-1	0.003	0.01	500	Fluotrimazole	31251-03-3	0.003	0.01
501	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer)	361377-29-9	0.003	0.01	502	Flupoxam ^(*)	119126-15-7	0.003	0.01
503	Flupyradifurone ^(*)	951659-40-8	0.01	0.02	504	Flupyrsulfuron- methyl	144740-53-4	0.003	0.01
505	Fluquinconazole	136426-54-5	0.003	0.01	506	Flurenol-butyl ^(*)	2314-09-2	0.003	0.01
507	Fluridone	59756-60-4	0.003	0.01	508	Flurochloridone (Flurochloridone)	61213-25-0	0.003	0.01
509	Fluroxypyr-meptyl	81406-37-3	0.003	0.01	510	Flurprimidol	56425-91-3	0.003	0.01
511	Flurtamone	96525-23-4	0.003	0.01	512	Flusilazole	85509-19-9	0.003	0.01
513	Flusulfamide	106917-52-6	0.003	0.01	514	Fluthiacet-methyl ^(*)	117337-19-6	0.01	0.03
515	Flutianil	958647-10-4	0.01	0.03	516	Flutolanil	66332-96-5	0.003	0.01
517	Flutriafol ^(*)	76674-21-0	0.003	0.01	518	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate) ^(*)	69409-94-5	0.01	0.02
519	Fluxametamide ^(*)	928783-29-3	0.01	0.03	520	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.003	0.01
521	Fomesafen ^(*)	72178-02-0	0.003	0.01	522	Fonofos	944-22-9	0.003	0.01
523	Foramsulfuron ^(*)	173159-57-4	0.01	0.03	524	Forchlorfenuron	68157-60-8	0.003	0.01
525	Formetanate (Sum of formetanate and its salts expressed as formetanate (hydrochloride)) ^(*)	22259-30-9	0.01	0.02	526	Formothion	2540-82-1	0.003	0.01
527	Fosthiazate	98886-44-3	0.003	0.01	528	Fosthietan ^(*)	21548-32-3	0.003	0.01
529	Fuberidazole	3878-19-1	0.003	0.01	530	Furalaxyl	57646-30-7	0.003	0.01
531	Furametpyr	123572-88-3	0.003	0.01	532	Furilazole ^(*)	121776-33-8	0.003	0.01
533	Furmecycloxi ^(*)	60568-05-0	0.003	0.01	534	Genite ^(*)	97-16-5	0.003	0.01
535	Halaxifen ^(*)	943831-98-9	0.01	0.03	536	Halaxifen-methyl ^(*)	943831-98-9	0.01	0.03

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs-vn.com

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000210865

Page N° 10/17

PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
537	Halauxifen-methyl (sum of halauxifen-methyl and X11393729 (halauxifen), expressed as halauxifen-methyl)**	943831-98-9	_(a)	_(a)	538	Halfenprox	111872-58-3	0.003	0.01
539	Halofenozide**	112226-61-6	0.003	0.01	540	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	0.003	0.01
541	Haloxypop-methyl including Haloxypop-P-methyl	69806-40-2	0.003	0.01	542	HCH (BHC)-alpha	319-84-6	0.003	0.01
543	HCH (BHC)-beta	319-85-7	0.003	0.01	544	HCH (BHC)-delta	319-86-8	0.003	0.01
545	HCH (BHC)-epsilon	6108-10-7	0.003	0.01	546	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.003	0.01
547	HEMA (2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline)**	196611-19-5	0.01	0.03	548	Heptachlor	76-44-8	0.003	0.01
549	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)	550	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01
551	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.003	0.01	552	Heptenophos	23560-59-0	0.003	0.01
553	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.003	0.01	554	Hexachlorobutadien**	87-68-3	0.003	0.01
555	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-isomers)	-	_(a)	_(a)	556	Hexachlorophene**	70-30-4	0.003	0.01
557	Hexaconazole	79983-71-4	0.003	0.01	558	Hexaflumuron	86479-06-3	0.01	0.03
559	Hexazinone	51235-04-2	0.003	0.01	560	Hexythiazox	78587-05-0	0.003	0.01
561	Hydramethylnon**	67485-29-4	0.003	0.01	562	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	41096-46-2	0.003	0.01
563	Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline)**	148-24-3	0.01	0.03	564	Icaridin (Picaridin)**	119515-38-7	0.003	0.01
565	Imazalil (any ratio of constituent isomers)	35554-44-0	0.003	0.01	566	Imazamethabenz**	100728-84-5	0.003	0.01
567	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	81405-85-8	0.01	0.03	568	Imazosulfuron**	122548-33-8	0.01	0.02
569	Imibenconazole	86598-92-7	0.003	0.01	570	Imicyafos	140163-89-9	0.003	0.01
571	Imidacloprid	138261-41-3	0.003	0.01	572	Imidaclothiz	105843-36-5	0.003	0.01
573	Inabenzfide**	82211-24-3	0.003	0.01	574	Indanofan	133220-30-1	0.01	0.03
575	Indaziflam	950482-86-2	0.01	0.03	576	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.003	0.01
577	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	144550-36-7	0.003	0.01	578	Ipronazole	125225-28-7	0.003	0.01
579	Ipfencarbazone**	212201-70-2	0.003	0.01	580	Iprobenfos	26087-47-8	0.003	0.01
581	Iprodione**	36734-19-7	0.01	0.02	582	Iprodione Metabolite RP 30228	63637-89-8	0.01	0.03
583	Iprodione Metabolite RP 32490**	79076-80-5	0.01	0.03	584	Ipronidazole (IPZ)**	14885-29-1	0.003	0.01
585	Iprovalicarb	140923-17-7	0.01	0.03	586	Isazofos	42509-80-8	0.01	0.03
587	Isobenzan	297-78-9	0.003	0.01	588	Isocarbamid**	30979-48-7	0.003	0.01
589	Isocarbophos	24353-61-5	0.003	0.01	590	Isodrin	465-73-6	0.003	0.01
591	Isofenphos	25311-71-1	0.003	0.01	592	Isofenphos-methyl	99675-03-3	0.003	0.01
593	Isofetamid	875915-78-9	0.003	0.01	594	Isomethiozin**	57052-04-7	0.003	0.01
595	Isonoruron**	28805-78-9	0.003	0.01	596	Isoprocab (MIPC)	2631-40-5	0.003	0.01
597	Isopropalin	33820-53-0	0.003	0.01	598	Isoprothiolane	50512-35-1	0.003	0.01
599	Isoproturon	34123-59-6	0.003	0.01	600	Isopyrazam	881685-58-1	0.003	0.01
601	Isotianil	224049-04-1	0.003	0.01	602	Isouron	55861-78-4	0.003	0.01
603	Isoxaben	82558-50-7	0.003	0.01	604	Isxadifen-ethyl	163520-33-0	0.003	0.01
605	Isoxaflutole**	141112-29-0	0.01	0.03	606	Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole)**	141112-29-0	_(a)	_(a)
607	Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248**	143701-75-1	0.003	0.01	608	Isoxathion	18854-01-8	0.01	0.03
609	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a)	70161-11-4	0.01	0.03	610	Jasmolin II**	4466-14-2	0.01	0.02
611	Jasmolin III**	1172-63-0	0.01	0.02	612	Jodfenphos	18181-70-9	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 sgs.vietnam@sgs.com

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237



Report N°: 0000210865

Page N° 11/17

PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
613	Karanjin	521-88-0	0.003	0.01	614	Karbutlate ^(*)	4849-32-5	0.003	0.01
615	KIE-9749 ((Z)-Pyribencarb) ^(*)	-	0.003	0.01	616	Kinoprene ^(*)	42588-37-4	0.003	0.01
617	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.003	0.01	618	Lactofen	77501-63-4	0.003	0.01
619	Lenacil	2164-08-1	0.01	0.03	620	Lepimectin (sum of Lepimectin A3 and Lepimectin A4) ^(*)	863549-51-3	(a)	(a)
621	Lepimectin A3 ^(*)	171249-10-8	0.01	0.03	622	Lepimectin A4 ^(*)	171249-05-1	0.01	0.03
623	Leptophos	21609-90-5	0.01	0.03	624	Linuron ^(*)	330-55-2	0.01	0.02
625	Lufenuron (any ratio of constituent isomers) ^(*)	103055-07-8	0.01	0.02	626	Malaoxon	1634-78-2	0.003	0.01
627	Malathion	121-75-5	0.003	0.01	628	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	121-75-5	(a)	(a)
629	Mandestrobin	173662-97-0	0.003	0.01	630	Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	374726-62-2	0.003	0.01
631	Matrine	519-02-8	0.003	0.01	632	Mebendazole	31431-39-7	0.003	0.01
633	Mecarbam	2595-54-2	0.003	0.01	634	Mefenacet	73250-68-7	0.003	0.01
635	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	0.003	0.01	636	Mefentruconazole	1417782-03-6	0.003	0.01
637	Mefluidide ^(*)	53780-34-0	0.003	0.01	638	Mepanipyrim	110235-47-7	0.003	0.01
639	Mephosfolan	950-10-7	0.003	0.01	640	Mepronil	55814-41-0	0.003	0.01
641	Merphos	150-50-5	0.01	0.03	642	Mesosulfuron-methyl	208465-21-8	0.003	0.01
643	Mesotrione	104206-82-8	0.01	0.03	644	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.01	0.03
645	Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	57837-19-1	0.003	0.01	646	Metaldehyde ^(*)	108-62-3	0.01	0.02
647	Metamifop	256412-89-2	0.003	0.01	648	Metamitron	41394-05-2	0.003	0.01
649	Metazachlor	67129-08-2	0.003	0.01	650	Metazachlor Metabolite 479M6	75972-11-1	0.003	0.01
651	Metazosulfuron	868680-84-6	0.01	0.03	652	Metconazole (sum of isomers)	125116-23-6	0.003	0.01
653	Methabenzthiazuron	18691-97-9	0.003	0.01	654	Methacifos	30864-28-9	0.003	0.01
655	Methamidophos	10265-92-6	0.003	0.01	656	Methfuroxam ^(*)	28730-17-8	0.003	0.01
657	Methidathion	950-37-8	0.003	0.01	658	Methiocarb	2032-65-7	0.003	0.01
659	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone expressed as methiocarb)	2032-65-7	(a)	(a)	660	Methiocarb sulfone ^(*)	2179-25-1	0.01	0.03
661	Methiocarb sulfoxide	2635-10-1	0.003	0.01	662	Methomyl ^(*)	16752-77-5	0.003	0.01
663	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl) ^(*)	16752-77-5	(a)	(a)	664	Methoprene	40596-69-8	0.01	0.03
665	Methoprotryne	841-06-5	0.003	0.01	666	Methothrin ^(*)	34388-29-9	0.003	0.01
667	Methoxychlor ^(*)	72-43-5	0.01	0.02	668	Methoxyfenozide ^(*)	161050-58-4	0.01	0.02
669	Methylidymron ^(*)	42609-73-4	0.003	0.01	670	Metobromuron	3060-89-7	0.01	0.03
671	Metolachlor and S-metolachlor (sum of isomers)	51218-45-2 & 87392-12-9	0.003	0.01	672	Metolcarb	1129-41-5	0.003	0.01
673	Metominostrobin	133408-50-1	0.003	0.01	674	Metosulam	139528-85-1	0.003	0.01
675	Metoxuron	19937-59-8	0.003	0.01	676	Metrafenone	220899-03-6	0.003	0.01
677	Metribuzin	21087-64-9	0.003	0.01	678	Metronidazole	443-48-1	0.003	0.01
679	Metsulfuron methyl	74223-64-6	0.003	0.01	680	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	7786-34-7	0.003	0.01
681	Mexacarbate ^(*)	315-18-4	0.003	0.01	682	MGK 264	113-48-4	0.003	0.01
683	MGK 326	136-45-8	0.003	0.01	684	Milbemectin (sum of milbemycin A3 and milbemycin A4, expressed as milbemectin) ^(*)	51596-10-2 & 51596-11-3	(a)	(a)
685	Milbemycin A3 ^(*)	51596-10-2	0.01	0.03	686	Milbemycin A4 ^(*)	51596-11-3	0.01	0.03
687	Mirex	2385-85-5	0.003	0.01	688	Molinate	2212-67-1	0.01	0.03
689	Monalide	7287-36-7	0.003	0.01	690	Monocrotophos	6923-22-4	0.003	0.01
691	Monolinuron	1746-81-2	0.003	0.01	692	Monuron	150-68-5	0.003	0.01
693	Morphothion ^(*)	144-41-2	0.003	0.01	694	Moxidectin ^(*)	113507-06-5	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.asp>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
695	MPMC (Xylycarb)	2425-10-7	0.003	0.01	696	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.003	0.01
697	Naftalofos ^(*)	1491-41-4	0.003	0.01	698	Naled ^(*)	300-76-5	0.01	0.02
699	Naphthalic anhydride ^(*)	81-84-5	0.003	0.01	700	Naproanilide ^(*)	52570-16-8	0.003	0.01
701	Napropamide (sum of isomers) ^(*)	15299-99-7	0.01	0.02	702	Naptalam ^(*)	132-66-1	0.003	0.01
703	Neburon	555-37-3	0.003	0.01	704	Nicosamide	50-65-7	0.01	0.03
705	Nicosulfuron	111991-09-4	0.003	0.01	706	Nitenpyram ^(*)	150824-47-8	0.003	0.01
707	Nitralin	4726-14-1	0.01	0.03	708	Nitrapyrin	1929-82-4	0.003	0.01
709	Nitrofen	1836-75-5	0.003	0.01	710	Nitrothal-isopropyl	10552-74-6	0.003	0.01
711	Nonachlor (sum of cis- and trans-isomer)	39765-80-5	(a)	(a)	712	Nonachlor, cis-	5103-73-1	0.003	0.01
713	Nonachlor, trans-	39765-80-5	0.003	0.01	714	Norflurazon	27314-13-2	0.003	0.01
715	Norflurazon-desmethyl	23576-24-1	0.003	0.01	716	Noruron	18530-56-8	0.003	0.01
717	Novaluron	116714-46-6	0.003	0.01	718	Noviflumuron ^(*)	121451-02-3	0.003	0.01
719	Nuarimol	63284-71-9	0.01	0.03	720	Octachlorostyrene	29082-74-4	0.003	0.01
721	Octhilinone ^(*)	26530-20-1	0.01	0.03	722	Oflurace	58810-48-3	0.003	0.01
723	Omethoate	1113-02-6	0.003	0.01	724	Orbencarb ^(*)	34622-58-7	0.003	0.01
725	Orthosulfamuron	213464-77-8	0.01	0.03	726	Oryastrobin ^(*)	248593-16-0	0.003	0.01
727	Oryzalin ^(*)	19044-88-3	0.01	0.03	728	Oxabetrinil ^(*)	74782-23-3	0.003	0.01
729	Oxadiazyl	39807-15-3	0.01	0.03	730	Oxadiazon	19666-30-9	0.003	0.01
731	Oxadixyl	77732-09-3	0.003	0.01	732	Oxamyl	23135-22-0	0.003	0.01
733	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	(a)	(a)	734	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.003	0.01
735	Oxasulfuron	144651-06-9	0.01	0.03	736	Oxathiapiprolin	1003318-67-9	0.003	0.01
737	Oxaziclomefone ^(*)	153197-14-9	0.003	0.01	738	Oxibendazole	20559-55-1	0.003	0.01
739	Oxolinic acid ^(*)	14698-29-4	0.003	0.01	740	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	(a)	(a)
741	Oxyfluorfen	42874-03-3	0.003	0.01	742	Oxymatrine ^(*)	16837-52-8	0.01	0.03
743	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	76738-62-0	0.003	0.01	744	Paraoxon (-ethyl)	311-45-5	0.003	0.01
745	Paraoxon-methyl	950-35-6	0.003	0.01	746	Parathion (-ethyl)	56-38-2	0.003	0.01
747	Parathion-methyl	298-00-0	0.003	0.01	748	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl)	298-00-0	(a)	(a)
749	Pebulate	1114-71-2	0.003	0.01	750	Pefurazoate ^(*)	101903-30-4	0.01	0.03
751	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.003	0.01	752	Pencycuron ^(*)	66063-05-6	0.01	0.02
753	Pendimethalin	40487-42-1	0.003	0.01	754	Pentflufen (sum of isomers)	494793-67-8	0.003	0.01
755	Penoxsulam	219714-96-2	0.003	0.01	756	Pentachloroaniline	527-20-8	0.003	0.01
757	Pentachloroanisole	1825-21-4	0.003	0.01	758	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.003	0.01
759	Pentachlorobenzonitrile,2,3,4,5,6-	20925-85-3	0.003	0.01	760	Pentachlorophenol	87-86-5	0.003	0.01
761	Pentachloroethoxyanisole	1825-19-0	0.003	0.01	762	Pentachlor	2307-68-8	0.003	0.01
763	Penthiopyrad	183675-82-3	0.003	0.01	764	Pentoxazone	110956-75-7	0.01	0.03
765	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01	766	Perthane	72-56-0	0.003	0.01
767	Pethoxamide	106700-29-2	0.003	0.01	768	Phenkapton	2275-14-1	0.003	0.01
769	Phenmedipham	13684-63-4	0.01	0.03	770	Phenothiazine ^(*)	92-84-2	0.003	0.01
771	Phenothrin (sum of isomers)	26002-80-2	0.003	0.01	772	Phenthoate	2597-03-7	0.003	0.01
773	Phenylhydroquinone ^(*)	1079-21-6	0.003	0.01	774	Phenylphenol, 2- (sum of 2-phenylphenol and its salts, expressed as 2-phenylphenol)	90-43-7	0.003	0.01
775	Phorate ^(*)	298-02-2	0.01	0.02					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
776	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)	777	Phorate sulfone	2588-04-7	0.003	0.01
778	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.003	0.01	779	Phorate-oxon ^(*)	2600-69-3	0.003	0.01
780	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.003	0.01	781	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.003	0.01
782	Phosalone ^(*)	2310-17-0	0.01	0.02	783	Phosfolan (-ethyl)	947-02-4	0.003	0.01
784	Phosfolan-methyl	5120-23-0	0.003	0.01	785	Phosmet ^(*)	732-11-6	0.01	0.02
786	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet)	732-11-6	_(a)	_(a)	787	Phosmet-oxon	3735-33-9	0.01	0.03
788	Phosphamidon (sum of E- and Z- isomers)	13171-21-6	0.003	0.01	789	Phoxim	14816-18-3	0.003	0.01
790	Phthalide	27355-22-2	0.003	0.01	791	Picarbutrazox ^(*)	500207-04-5	0.003	0.01
792	Picarbutrazox (sum of Picarbutrazox and its metabolite B (TZ-1E), expressed as Picarbutrazox) ^(*)	500207-04-5	_(a)	_(a)	793	Picolinafen	137641-05-5	0.003	0.01
794	Picoxystrobin	117428-22-5	0.003	0.01	795	Pinoxaden ^(*)	243973-20-8	0.01	0.03
796	Piperalin ^(*)	3478-94-2	0.003	0.01	797	Piperonyl butoxide ^(*)	51-03-6	0.003	0.01
798	Piperophos	24151-93-7	0.003	0.01	799	Pirimicarb	23103-98-2	0.003	0.01
800	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	_(a)	_(a)	801	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	0.003	0.01
802	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	0.003	0.01	803	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	0.003	0.01
804	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.003	0.01	805	Pirimiphos-methyl-N-desethyl ^(*)	67018-59-1	0.003	0.01
806	Plifenate	21757-82-4	0.003	0.01	807	Potasan ^(*)	299-45-6	0.003	0.01
808	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers) ^(*)	23031-36-9	0.01	0.02	809	Pretlachlor	51218-49-6	0.003	0.01
810	Primisulfuron-methyl ^(*)	86209-51-0	0.003	0.01	811	Probenazole ^(*)	27605-76-1	0.01	0.03
812	Prochloraz	67747-09-5	0.01	0.03	813	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
814	Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz) ^(*)	67747-09-5	_(a)	_(a)	815	Prochloraz Metabolite BTS44595 ^(*)	139520-94-8	0.003	0.01
816	Prochloraz Metabolite BTS44596 ^(*)	139542-32-8	0.003	0.01	817	Procymidone	32809-16-8	0.003	0.01
818	Prodiamine ^(*)	29091-21-2	0.003	0.01	819	Profenofos	41198-08-7	0.003	0.01
820	Profluralin	26399-36-0	0.003	0.01	821	Profoxydim (sum of R- and S-isomers)	139001-49-3	0.01	0.03
822	Prohydrojasmon ^(*)	158474-72-7	0.003	0.01	823	Promecarb ^(*)	2631-37-0	0.003	0.01
824	Prometon	1610-18-0	0.003	0.01	825	Prometryn	7287-19-6	0.003	0.01
826	Propachlor	1918-16-7	0.003	0.01	827	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.003	0.01
828	Propanil ^(*)	709-98-8	0.01	0.02	829	Propaphos ^(*)	7292-16-2	0.003	0.01
830	Propaquizafop	111479-05-1	0.003	0.01	831	Propargite	2312-35-8	0.003	0.01
832	Propazine	139-40-2	0.003	0.01	833	Propetamphos	31218-83-4	0.003	0.01
834	Propham	122-42-9	0.003	0.01	835	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.003	0.01
836	Propisochlor	86763-47-5	0.01	0.03	837	Propoxur	114-26-1	0.003	0.01
838	Propoxycarbazone	145026-81-9	0.01	0.03	839	Propoxycarbazone (sum of propoxycarbazone, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazone expressed as propoxycarbazone)	145026-81-9	_(a)	_(a)
840	Propoxycarbazone-2-OH	496925-01-1	0.01	0.03	841	Propyrisulfuron	570415-88-2	0.01	0.03
842	Propyzamide	23950-58-5	0.003	0.01	843	Proquinazid	189278-12-4	0.003	0.01
844	Prosulfocarb	52888-80-9	0.003	0.01	845	Prosulfuron	94125-34-5	0.01	0.03
846	Prothioconazole ^(*)	178928-70-6	0.01	0.02					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000210865

Page N° 14/17

PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
847	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole)	178928-70-6	(a)	(a)	848	Prothioconazole-desthio	120983-64-4	0.003	0.01
849	Prothiofos	34643-46-4	0.003	0.01	850	Prothoate	2275-18-5	0.003	0.01
851	Pydiflumetofen	1228284-64-7	0.003	0.01	852	Pyflubumide ^(*)	926914-55-8	0.003	0.01
853	Pyflubumide (sum of pyflubumide and pyflubumide-NH, expressed as pyflubumide) ^(*)	926914-55-8 & 926914-68-3	(a)	(a)	854	Pyflubumide-NH ^(*)	926914-68-3	0.003	0.01
855	Pymetrozine ^(*)	123312-89-0	0.01	0.02	856	Pyracarbolid	24691-76-7	0.003	0.01
857	Pyraclufos	77458-01-6	0.01	0.03	858	Pyraclonil	158353-15-2	0.003	0.01
859	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.003	0.01	860	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin)	175013-18-0	(a)	(a)
861	pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol	76205-19-1	0.01	0.03	862	Pyraflufen ^(*)	129630-17-7	0.01	0.03
863	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	0.003	0.01	864	Pyraflufen-ethyl (sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl) ^(*)	129630-19-9	(a)	(a)
865	Pyraoxystrobin	862588-11-2	0.003	0.01	866	Pyrasulfotole	365400-11-9	0.01	0.03
867	Pyrazflumid ^(*)	942515-63-1	0.003	0.01	868	Pyrazolynate (Pyrazolate)	58011-68-0	0.01	0.03
869	Pyrazophos	13457-18-6	0.003	0.01	870	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	0.01	0.03
871	Pyrazoxyfen	71561-11-0	0.01	0.03	872	Pyrethrin II ^(*)	121-21-1	0.01	0.02
873	Pyrethrin II ^(*)	121-29-9	0.01	0.02	874	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II)	8003-34-7	(a)	(a)
875	Pyribencarb	799247-52-2	0.003	0.01	876	Pyribencarb (sum of Pyribencarb and its metabolite B (KIE-9749), expressed as Pyribencarb) ^(*)	-	(a)	(a)
877	Pyribenzoxim	168088-61-7	0.01	0.03	878	Pyributcarb	88678-67-5	0.003	0.01
879	Pyridaben	96489-71-3	0.003	0.01	880	Pyridalyl ^(*)	179101-81-6	0.01	0.02
881	Pyridaphenthion	119-12-0	0.01	0.03	882	Pyridate ^(*)	55512-33-9	0.01	0.02
883	Pyrifenox	88283-41-4	0.01	0.03	884	Pyrifluquinazon	337458-27-2	0.003	0.01
885	Pyritalid	135186-78-6	0.003	0.01	886	Pyrimethanil	53112-28-0	0.003	0.01
887	Pyrimidifen ^(*)	105779-78-0	0.003	0.01	888	Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers)	136191-64-5	0.003	0.01
889	Pyrimisulfan ^(*)	221205-90-9	0.003	0.01	890	Pyrimitate ^(*)	5221-49-8	0.003	0.01
891	Pyriofenone	688046-61-9	0.003	0.01	892	Pyriproxyfen	95737-68-1	0.003	0.01
893	Pyroquilon	57369-32-1	0.003	0.01	894	Pyroxasulfone ^(*)	447399-55-5	0.003	0.01
895	Pyroxsulam	422556-08-9	0.003	0.01	896	Quinalphos ^(*)	13593-03-8	0.01	0.02
897	Quinlorac	84087-01-4	0.003	0.01	898	Quinmerac	90717-03-6	0.003	0.01
899	Quinoclamine	2797-51-5	0.01	0.03	900	Quinoxyfen ^(*)	124495-18-7	0.01	0.02
901	Quintozene	82-68-8	0.003	0.01	902	Quintozene and Pentachloroaniline (sum, expressed as quintozene)	82-68-8	(a)	(a)
903	Quizalofop-ethyl	76578-14-8	0.003	0.01	904	Rabenzazole ^(*)	40341-04-6	0.003	0.01
905	Resmethrin (sum)	10453-86-8	0.01	0.03	906	Rimsulfuron ^(*)	122931-48-0	0.01	0.02
907	Ronidazole	7681-76-7	0.003	0.01	908	Rotenone	83-79-4	0.01	0.03
909	S421	127-90-2	0.003	0.01	910	Saflufenacil	372137-35-4	0.003	0.01
911	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil)	372137-35-4	(a)	(a)	912	Saflufenacil Metabolite M800H11	1246768-30-8	0.01	0.03
913	Saflufenacil Metabolite M800H35	1246768-31-9	0.01	0.03	914	Schradan ^(*)	152-16-9	0.003	0.01
915	Sebutylazine	7286-69-3	0.003	0.01	916	Secbumeton	26259-45-0	0.003	0.01
917	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers) ^(*)	874967-67-6	0.01	0.02	918	Sethoxydim ^(*)	74051-80-2	0.01	0.02
919	Siduron	1982-49-6	0.01	0.03	920	Silaflufen	105024-66-6	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at http://www.sgs.com/vn/Terms_and_Conditions.aspx. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
921	Silthiofam	175217-20-6	0.003	0.01	922	Simazine	122-34-9	0.003	0.01
923	Simeconazole	149508-90-7	0.003	0.01	924	Simetryn	1014-70-6	0.003	0.01
925	Sintofen ^(*)	130561-48-7	0.003	0.01	926	Spinetoram (sum of 175-J + 175-L) & 187166-15-0	187166-40-1 (a)	(a)	(a)
927	Spinetoram 175-J ^(*)	187166-40-1	0.01	0.02	928	Spinetoram 175-L ^(*)	187166-15-0	0.01	0.02
929	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	(a)	(a)	930	Spinosyn A	131929-60-7	0.003	0.01
931	Spinosyn D	131929-63-0	0.003	0.01	932	Spirodiclofen ^(*)	148477-71-8	0.01	0.02
933	Spiromesifen ^(*)	283594-90-1	0.01	0.02	934	Spirotetramat ^(*)	203313-25-1	0.003	0.01
935	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto-hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono-hydroxy, expressed as spirotetramat) ^(*)	203313-25-1	(a)	(a)	936	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat) ^(*)	203313-25-1	(a)	(a)
937	Spirotetramat-enol ^(*)	203312-38-3	0.003	0.01	938	Spirotetramat-enol-glucoside	1172614-86-6	0.01	0.03
939	Spirotetramat-keto-hydroxy	1172134-11-0	0.01	0.03	940	Spirotetramat-mono-hydroxy 1	1172-134-12- 1	0.003	0.01
941	Spiroxamine (sum of isomers)	118134-30-8	0.003	0.01	942	Sulcotrione	99105-77-8	0.01	0.03
943	Sulfalate ^(*)	152-16-9	0.003	0.01	944	Sulfaquinoxaline	59-40-5	0.003	0.01
945	Sulfentrazone ^(*)	122836-35-5	0.01	0.02	946	Sulfuramid ^(*)	4151-50-2	0.01	0.03
947	Sulfosulfuron	141776-32-1	0.01	0.03	948	Sulfotep	3689-24-5	0.003	0.01
949	Sulfoxaflor (sum of isomers) ^(*)	946578-00-3	0.003	0.01	950	Sulprofos	35400-43-2	0.003	0.01
951	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.003	0.01	952	Tebuconazole ^(*)	107534-96-3	0.003	0.01
953	Tebufenozide ^(*)	112410-23-8	0.01	0.02	954	Tebufenpyrad	119168-77-3	0.003	0.01
955	Tebufluoquin ^(*)	376645-78-2	0.003	0.01	956	Tebufluoquin (sum of tebufluoquin and tebufluoquinM1, expressed as tebufluoquin) ^(*) & 1403836-05-4	376645-78-2 (a)	(a)	(a)
957	Tebufluoquin M1 ^(*)	1403836-05-4	0.003	0.01	958	Tebupirimfos	96182-53-5	0.003	0.01
959	Tebutam ^(*)	35256-85-0	0.003	0.01	960	Tebuthiuron	34014-18-1	0.003	0.01
961	Tecnazene	117-18-0	0.003	0.01	962	Teflubenzuron ^(*)	83121-18-0	0.01	0.02
963	Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	79538-32-2	0.003	0.01	964	Tefuryltrione	473278-76-1	0.003	0.01
965	Tembotrione	335104-84-2	0.01	0.03	966	Temephos	3383-96-8	0.003	0.01
967	TEPP	107-49-3	0.01	0.03	968	Tepraloxymim	14997941-9	0.01	0.03
969	Terbacil ^(*)	5902-51-2	0.01	0.02	970	Terbutarb	1918-11-2	0.003	0.01
971	Terbufos	13071-79-9	0.003	0.01	972	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos) ^(*)	13071-79-9	(a)	(a)
973	Terbufos-oxon ^(*)	56070-14-5	0.003	0.01	974	Terbufos-oxon-sulfone ^(*)	56070-15-6	0.003	0.01
975	Terbufos-oxon-sulfoxide ^(*)	56165-57-2	0.003	0.01	976	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.01	0.03
977	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.01	0.03	978	Terbumeton	33693-04-8	0.003	0.01
979	Terbutylazine	5915-41-3	0.003	0.01	980	Terbutylazine, desethyl-	30125-63-4	0.003	0.01
981	Terbutryn	886-50-0	0.003	0.01	982	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	3481-20-7	0.003	0.01
983	Tetrachlorophenol, 2,3,4,6- ^(*)	58-90-2	0.01	0.03	984	Tetrachlorvinphos	22248-79-9	0.003	0.01
985	Tetraconazole ^(*)	112281-77-3	0.01	0.02	986	Tetradifon	116-29-0	0.003	0.01
987	Tetramethrin (sum of isomers)	7696-12-0	0.003	0.01	988	Tetranilprole ^(*)	1229654-66-3	0.003	0.01
989	Tetrasul	2227-13-6	0.003	0.01	990	Thenylchlor	96491-05-3	0.003	0.01
991	Thiabendazole ^(*)	148-79-8	0.003	0.01	992	Thiabendazole, 5-hydroxy- ^(*)	948-71-0	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
993	Thiacloprid	111988-49-9	0.003	0.01	994	Thiamethoxam	153719-23-4	0.003	0.01
995	Thiazopyr	117718-60-2	0.003	0.01	996	Thidiazuron	51707-55-2	0.003	0.01
997	Thifensulfuron-methyl	79277-27-3	0.01	0.03	998	Thifluzamide	130000-40-7	0.01	0.03
999	Thiobencarb (Benthiocarb)	28249-77-6	0.01	0.03	1000	Thiocyclam ^(*)	31895-21-3	0.003	0.01
1001	Thiodicarb ^(*)	59669-26-0	0.01	0.02	1002	Thiofanox	39196-18-4	0.01	0.03
1003	Thiofanox-sulfone	39184-59-3	0.003	0.01	1004	Thiofanox-sulfoxide	39184-27-5	0.003	0.01
1005	Thiometon	640-15-3	0.003	0.01	1006	Thionazin	297-97-2	0.003	0.01
1007	Thiophanate-methyl ^(*)	23564-05-8	0.01	0.02	1008	Thiram ^(*)	137-26-8	0.03	0.1
1009	Triadinil	223580-51-6	0.01	0.03	1010	Tiafenacil	1220411-29-9	0.003	0.01
1011	Tiocabazil	36756-79-3	0.003	0.01	1012	Tioxazafen ^(*)	330459-31-9	0.003	0.01
1013	Tolclofos-methyl	57018-04-9	0.003	0.01	1014	Tolfenpyrad ^(*)	129558-76-5	0.01	0.02
1015	Tolpyralate ^(*)	1101132-67-5	0.003	0.01	1016	Tolyfluanid ^(*)	731-27-1	0.01	0.03
1017	Tolyfluanid (sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotoluidide (DMST) expressed as tolyfluanid ^(*))	731-27-1	(a)	(a)	1018	Topramezone	210631-68-8	0.003	0.01
1019	Tralkoxydim (sum of isomers)	87820-88-0	0.01	0.03	1020	Transfluthrin	118712-89-3	0.003	0.01
1021	Triadimefon ^(*)	43121-43-3	0.003	0.01	1022	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.01	0.03
1023	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon expressed as Triadimenol)	55219-65-3	(a)	(a)	1024	Triafamone	874195-61-6	0.003	0.01
1025	Triallate	2303-17-5	0.003	0.01	1026	Triamphos ^(*)	1031-47-6	0.003	0.01
1027	Triasulfuron	82097-50-5	0.01	0.03	1028	Triazamate ^(*)	112143-82-5	0.003	0.01
1029	Triazophos ^(*)	24017-47-8	0.01	0.02	1030	Triazoxide ^(*)	72459-58-6	0.003	0.01
1031	Tribenuron methyl ^(*)	101200-48-0	0.01	0.03	1032	Trbufos (DEF)	78-48-8	0.003	0.01
1033	Tributylphosphate ^(*)	126-73-8	0.003	0.01	1034	Trichlamide ^(*)	70193-21-4	0.003	0.01
1035	Trichlorfon	52-68-6	0.003	0.01	1036	Trichlorobenzene, 1,2,3-	87-61-6	0.01	0.03
1037	Trichlorobenzene, 1,2,4-	120-82-1	0.01	0.03	1038	Trichlorobenzene, 1,3,5-	108-70-3	0.01	0.03
1039	Trichloronate	327-98-0	0.003	0.01	1040	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.01	0.03
1041	Triclopyr-2-Butoxyethyl	64700-56-7	0.003	0.01	1042	Triclosan	3380-34-5	0.003	0.01
1043	Tricyclazole	41814-78-2	0.003	0.01	1044	Tridemorph (determined and expressed as 2,6-Dimethyl-4-tridecylmorpholine)	81412-43-3	0.01	0.03
1045	Tridiphane	58138-08-2	0.01	0.03	1046	Trietazine ^(*)	1912-26-1	0.003	0.01
1047	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.003	0.01	1048	Trifloxysulfuron	145099-21-4	0.01	0.03
1049	Triflumezopyrim	1263133-33-0	0.003	0.01	1050	Triflumizole	68694-11-1	0.003	0.01
1051	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyaceta midine), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	(a)	(a)	1052	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.003	0.01
1053	Triflururon	64628-44-0	0.01	0.03	1054	Trifluralin	1582-09-8	0.003	0.01
1055	Triflurosulfuron Metabolite IN-M7222	1418095-28-9	0.003	0.01	1056	Triflurosulfuron-methyl	126535-15-7	0.003	0.01
1057	Triforine ^(*)	26644-46-2	0.01	0.03	1058	Trimethacarb (sum of 2,3,5- and 3,4,5-Trimethacarb)	2655-15-4 & 2686-99-9	(a)	(a)
1059	Trimethacarb, 2,3,5-	2655-15-4	0.003	0.01	1060	Trimethacarb, 3,4,5-	2686-99-9	0.003	0.01
1061	Tris(2-chloroethyl) phosphate ^(*)	115-96-8	0.003	0.01	1062	Triticonazole ^(*)	131983-72-7	0.003	0.01
1063	Tritosulfuron	142469-14-5	0.01	0.03	1064	Tritosulfuron Metabolite AMTT	5311-05-7	0.003	0.01
1065	TZ-1E ((E)-Picarbutrazox) ^(*)	1253511-94-2	0.003	0.01	1066	Uniconazole ^(*)	83657-22-1	0.003	0.01
1067	Valifenalate	283159-90-0	0.003	0.01	1068	Vamidothion	2275-23-2	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at http://www.sgs.com/vn/Terms_and_Conditions.asp. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000210865

Page N° 17/17

PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1069	Vamidotion-sulfone	70898-34-9	0.003	0.01	1070	Vamidotion-sulfoxide	20300-00-9	0.003	0.01
1071	Vernolate TM	1929-77-7	0.003	0.01	1072	Vinclozolin	50471-44-8	0.003	0.01
1073	Warfarin	81-81-2	0.01	0.03	1074	XMC (3,5-Xylyl methyl Carbamate)	2655-14-3	0.01	0.03
1075	Ziram TM	137-30-4	0.01	0.02	1076	Zoxamide	156052-68-5	0.003	0.01

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

This report cancels and supersedes the report No. 0000199469 issued by SGS Vietnam Ltd.

*** END OF THE REPORT ***

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Lâm Văn Xự



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000210874

Page N° 1/17

ANALYSIS REPORT

Ho Chi Minh City, Date: July 18, 2023

JOB NO.: 2307A-2519

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:

Sample description : Pepper (approx. 572g) in plastic bag
Sample ID : 2307A-2519.001
Client's reference : WHITE PEPPER 630G/L CLEANED EU COMPLIANCE
: LOT: 23/PT/1706/WP630
Date sample(s) received : July 10, 2023
Testing period : July 10, 2023 - July 14, 2023
Test(s) requested : As applicant's requirement
Test result(s) : Please refer to the next page(s)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921

www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



DETAIL TEST RESULT(S)

Analyte	Method	Result	LOD	LOQ	Limit	Unit	Note
1. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w)							
Imidacloprid	EN 15662:2018	0.013	0.003	0.01	0.05	mg/kg	
Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	EN 15662:2018	0.022	0.003	0.01	0.05	mg/kg	
Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	EN 15662:2018	<0.01	0.003	0.01	0.05	mg/kg	
Antraquinone	EN 15662:2018	<0.01	0.003	0.01	0.02	mg/kg	

Note:

- The methods without remark of a superscript number were performed by SGS HCM Laboratory; the ones remarked with a superscript number ⁽¹⁾ were performed by SGS Can Tho Laboratory; and others remarked with two asterisks ^(**) were done by subcontractor that was mentioned in the parentheses after the method respectively.
- The methods remarked with an asterisk ^(*) are not currently within the ISO 17025 accreditation scope.
- Limit = Maximum Residue Levels (EC No. 396/2005). It was left as a hyphen symbol (“-”) for the analyte without the maximum limit mentioned on the regulation(s), i.e. the default limit of 0.01 mg/kg was not applied.
- ^(w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The analytes tested by EN 15662:2018 are listed in the annex enclosed.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected. LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from sum of individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g or Not Detected (at LOQ = 10) to meet some specific regulations (for samples without further dilution), <100 cfu/g (for samples with further dilution of 10), <1 cfu/mL (for pipettable samples without dilution), <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples), or <10 cfu/area (for hygiene environment samples that are required to report on specific area); according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested or Not Detected per sample volume tested (at LOQ = 1) to meet some specific regulations.
 - _a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum item.

Overall conclusion:

The results of the above mentioned analytes are in accordance with the requirements of regulation (EC) 396/2005 (regulation on maximum residue levels in food and feed) in its currently valid version.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



VILAS 237



Report N°: 0000210874

Page N° 3/17

PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	1-Naphthol	90-15-3	0.003	0.01	2	1-Naphthylacetamide	86-86-2	0.003	0.01
3	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	0.01	0.03	4	2,6-Diisopropynaphthalene	24157-81-1	0.003	0.01
5	2-Naphthol	135-19-3	0.01	0.03	6	3-decen-2-one	10519-33-2	0.01	0.03
7	4-(Trifluoromethyl)-3-Pyridinecarboxylic acid (TFNA)	158063-66-2	0.01	0.03	8	4-(Trifluoromethyl)nicotinamide (TFNA-AM)	158062-71-6	0.003	0.01
9	4-(Trifluoromethyl)nicotinoyl Glycine (TFNG)**	207502-65-6	0.01	0.03	10	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a)**	65195-55-3	(a)	(a)
11	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a)**	65195-55-3	0.002	0.005	12	Abamectin B1b (Avermectin B1b)**	65195-56-4	0.01	0.02
13	Acephate	30560-19-1	0.003	0.01	14	Acequinocyl**	57960-19-7	0.01	0.02
15	Acequinocyl-hydroxy**	57960-31-3	0.01	0.03	16	Acetamiprid	135410-20-7	0.003	0.01
17	Acetochlor**	34256-82-1	0.01	0.02	18	Acetochlor (sum of acetochlor, and 2-ethyl-6-methylaniline (EMA), 2-(1-hydroxyl-ethyl)-6-methyl-aniline (HEMA), expressed as acetochlor)**	34256-82-1	(a)	(a)
19	Acibenzolar-S-methyl**	135158-54-2	0.01	0.02	20	Aclonifen	74070-46-5	0.003	0.01
21	Acrinathrin	101007-06-1	0.003	0.01	22	Afidopyropen**	915972-17-7	0.01	0.02
23	Akton**	1757-18-2	0.003	0.01	24	Alachlor	15972-60-8	0.003	0.01
25	Alanycarb	83130-01-2	0.01	0.03	26	Albendazole	54965-21-8	0.01	0.03
27	Aldicarb	116-06-3	0.003	0.01	28	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	(a)	(a)
29	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.003	0.001	30	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	0.003	0.01
31	Aldrin	309-00-2	0.003	0.01	32	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	(a)	(a)
33	Allethrin (included S-Bioallethrin and Bioallethrin)	584-79-2	0.003	0.01	34	Allidochlor	93-71-0	0.003	0.01
35	Alloxydim	55634-91-8	0.003	0.01	36	Amectradin	865318-97-4	0.003	0.01
37	Ametryn	834-12-8	0.003	0.01	38	Amicarbazone	129909-90-6	0.01	0.03
39	Amidithion**	919-76-6	0.003	0.01	40	Amidosulfuron	120923-37-7	0.01	0.03
41	Aminocarb	2032-59-9	0.003	0.01	42	Amisulbrom	348635-87-0	0.01	0.03
43	Amitraz**	33089-61-1	0.01	0.03	44	Amitraz (sum of Amitraz and its metabolites (Amitraz Metabolite A, Amitraz Metabolite B, and 2,4-dimethylaniline), expressed as amitraz)**	33089-61-1	(a)	(a)
45	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz)**	33089-61-1	(a)	(a)	46	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.003	0.01
47	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.003	0.01	48	Amitraz Metabolite: Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	0.01	0.03
49	Ancymidol**	12771-68-5	0.003	0.01	50	Anilazine**	101-05-3	0.01	0.03
51	Anilofos	64249-01-0	0.003	0.01	52	Anthraquinone	84-65-1	0.003	0.01
53	Aramite	140-57-8	0.003	0.01	54	Aspon	3244-90-4	0.003	0.01
55	Asulam	3337-71-1	0.01	0.03	56	Atraton	1610-17-9	0.003	0.01
57	Atrazine	1912-24-9	0.003	0.01	58	Atrazine, 2-hydroxy-	2163-68-0	0.01	0.03
59	Atrazine-desethyl	6190-65-4	0.003	0.01	60	Atrazine-desisopropyl	1007-28-9	0.003	0.01
61	Azaconazole	60207-31-0	0.003	0.01	62	Azadirachtin**	11141-17-6	0.01	0.02
63	Azamethiphos	35575-96-3	0.003	0.01	64	Azimsulfuron	120162-55-2	0.01	0.03
65	Azinphos-ethyl	2642-71-9	0.003	0.01	66	Azinphos-methyl	86-50-0	0.003	0.01
67	Aziprotryne**	4658-28-0	0.003	0.01	68	Azoxystrobin	131860-33-8	0.003	0.01
69	Barban	101-27-9	0.01	0.03	70	Beflubutamid	113614-08-7	0.003	0.01
71	Benalaxyl+Benalaxyl-M (sum)**	71626-11-4	0.01	0.03	72	Benazolin-ethyl	25059-80-7	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
73	Bendiocarb	22781-23-3	0.003	0.01	74	Benfluralin	1861-40-1	0.003	0.01
75	Benfuresate ^(*)	68505-69-1	0.003	0.01	76	Benodanil	15310-01-7	0.003	0.01
77	Benoxacor	98730-04-2	0.003	0.01	78	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	0.01	0.03
79	Bensulide ^(*)	741-58-2	0.01	0.02	80	Bentazone	25057-89-0	0.003	0.01
81	Benthiavalcab (Benthiavalcab-isopropyl(KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers(KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavalcab-isopropyl)	177406-68-7	0.003	0.01	82	Benthiazole (TCMTB) ^(*)	21564-17-0	0.01	0.03
83	Benzethonium chloride ^(*)	121-54-0	0.003	0.01	84	Benzocyclon	156963-66-5	0.003	0.01
85	Benzovindiflupyr ^(*)	1072957-71-1	0.01	0.02	86	Benzoximate	29104-30-1	0.01	0.03
87	Benzoylprop-ethyl	22212-55-1	0.003	0.01	88	Benzyladenine, 6- (6-Benzyl aminopurine) ^(*)	1214-39-7	0.003	0.01
89	Bicyclopyrone	352010-68-5	0.01	0.03	90	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate) ^(*)	149877-41-8	0.003	0.01
91	Bifenox	42576-02-3	0.003	0.01	92	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.003	0.01
93	Binapacryl	485-31-4	0.01	0.03	94	Bioresmethrin (cis-trans)	28434-01-7	0.01	0.03
95	Biphenyl	92-52-4	0.003	0.01	96	Bistrifluron	201593-84-2	0.01	0.03
97	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.003	0.01	98	Bithionol ^(*)	97-18-7	0.003	0.01
99	Bixafen ^(*)	581809-46-3	0.01	0.02	100	Boscalid ^(*)	188425-85-6	0.01	0.02
101	Brodifacoum ^(*)	56073-10-0	0.0003	0.001	102	Broflanilide ^(*)	1207727-04-5	0.003	0.01
103	Bromacil	314-40-9	0.003	0.01	104	Bromadiolone	28772-56-7	0.01	0.03
105	Bromfenvinfos ethyl	33399-00-7	0.003	0.01	106	Bromfenvinfos-methyl	13104-21-7	0.003	0.01
107	Bromobutide	74712-19-9	0.003	0.01	108	Bromocyclen	1715-40-8	0.003	0.01
109	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0.003	0.01	110	Bromophos-methyl ^(*)	2104-96-3	0.003	0.01
111	Bromopropylate	18181-80-1	0.003	0.01	112	Bromoxynil-octanoate	1689-99-2	0.003	0.01
113	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	116255-48-2	0.003	0.01	114	Bufenicarb ^(*)	8065-36-9	0.003	0.01
115	Bupirimate	41483-43-6	0.003	0.01	116	Buprofezin	69327-76-0	0.003	0.01
117	Butachlor	23184-66-9	0.003	0.01	118	Butafenacil ^(*)	134605-64-4	0.01	0.02
119	Butamifos	36335-67-8	0.003	0.01	120	Butocarboxim	34681-10-2	0.003	0.01
121	Butocarboxim-sulfone	34681-23-7	0.003	0.01	122	Butocarboxim-sulfoxide	34681-24-8	0.003	0.01
123	Butralin	33629-47-9	0.003	0.01	124	Buturon	3766-60-7	0.01	0.03
125	Butylate	2008-41-5	0.003	0.01	126	Cadusafos	95465-99-9	0.003	0.01
127	Cafenstrole	125306-83-4	0.01	0.03	128	Carbanilide ^(*)	102-07-8	0.003	0.01
129	Carbaryl	63-25-2	0.003	0.01	130	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01
131	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	(a)	(a)	132	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	16118-49-3	0.003	0.01
133	Carbofuran	1563-66-2	0.001	0.003	134	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	(a)	(a)
135	Carbofuran-3-keto	16709-30-1	0.003	0.01	136	3-Hydroxycarbofuran	16655-82-6	0.001	0.003
137	Carbophenothion	786-19-6	0.003	0.01	138	Carbophenothion-Methyl (Methyl trithion)	953-17-3	0.003	0.01
139	Carbosulfan ^(*)	55285-14-8	0.01	0.03	140	Carboxin	5234-68-4	0.003	0.01
141	Carboxin (sum of carboxin, its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin) ^(*)	5234-68-4	(a)	(a)	142	Carboxin sulfone (Oxycarboxin)	5259-88-1	0.01	0.03
143	Carboxin sulfoxide ^(*)	17757-70-9	0.003	0.01	144	Carfentrazone	128621-72-7	0.01	0.03

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho City, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Q Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 ((84-28) 3935 1920 f((84-28) 3935 1921 www.sgs.vn)

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
145	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	0.003	0.01	146	Carfentrazone-ethyl (sum of carfentrazone-ethyl and carfentrazone, expressed as carfentrazone-ethyl) ^(*)	128639-02-1	(a)	(a)
147	Carpropamid (Carpropamide)	104030-54-8	0.003	0.01	148	Cartap	15263-53-3	0.01	0.03
149	Carvacrol	499-75-2	0.003	0.01	150	Chinomethionat	2439-01-2	0.01	0.03
151	Chloramben-methyl ^(*)	7286-84-2	0.003	0.01	152	Chloranocryl ^(*)	2164-09-2	0.003	0.01
153	Chlorantraniliprole	500008-45-7	0.003	0.01	154	Chlorbenside	103-17-3	0.003	0.01
155	Chlorbenside sulfone ^(*)	7082-99-7	0.003	0.01	156	Chlorbenzuron (Chlorobenzuron)	57160-47-1	0.01	0.03
157	Chlorbicyclen ^(*)	2550-75-6	0.003	0.01	158	Chlorbromuron	13360-45-7	0.01	0.03
159	Chlorbufam	1967-16-4	0.01	0.03	160	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 & 5103-74-2	(a)	(a)
161	Chlordane, cis-	5103-71-9	0.003	0.01	162	Chlordane, oxy-	27304-13-8	0.003	0.01
163	Chlordane, trans-	5103-74-2	0.003	0.01	164	Chlordecone	143-50-0	0.003	0.01
165	Chlordimeform	6164-98-3	0.01	0.03	166	Chlorethoxyfos	54593-83-8	0.003	0.01
167	Chlorfenapyr	122453-73-0	0.003	0.01	168	Chlorfenprop-methyl ^(*)	14437-17-3	0.003	0.01
169	Chlorfenson	80-33-1	0.003	0.01	170	Chlorfenvinphos (sum of E- and Z-isomers)	470-90-6	0.003	0.01
171	Chlorfluazuron ^(*)	71422-67-8	0.01	0.02	172	Chlorflurenol-Methyl	2536-31-4	0.003	0.01
173	Chloridazon (Chloridazone)	1698-60-8	0.003	0.01	174	Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon)	1698-60-8	(a)	(a)
175	Chloridazon-desphenyl ^(*)	6339-19-1	0.01	0.03	176	Chlorimuron-ethyl	90982-32-4	0.003	0.01
177	Chlormephos	24934-91-6	0.01	0.03	178	Chlornitrofen	1836-77-7	0.003	0.01
179	Chloroaniline, 3-	108-42-9	0.01	0.03	180	Chlorobenzilate	510-15-6	0.003	0.01
181	Chloroneb	2675-77-6	0.01	0.03	182	Chloropropylate	5836-10-2	0.003	0.01
183	Chlorothalonil-4-Hydroxy ^(*)	28343-61-5	0.003	0.01	184	Chlorotoluron	15545-48-9	0.003	0.01
185	Chloroxuron	1982-47-4	0.01	0.03	186	Chlorpromazine	50-53-3	0.003	0.01
187	Chlorpropham	101-21-3	0.01	0.03	188	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.003	0.01
189	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01	190	Chlorsulfuron	64902-72-3	0.003	0.01
191	Chlorthal-dimethyl	1861-32-1	0.003	0.01	192	Chlorthiamid ^(*)	1918-13-4	0.01	0.03
193	Chlorthion ^(*)	500-28-7	0.01	0.03	194	Chlorthiophos	60238-56-4	0.003	0.01
195	Chlozolinate	84332-86-5	0.003	0.01	196	Chromafenozide	143807-66-3	0.01	0.03
197	Cinerin I ^(*)	25402-06-6	0.01	0.02	198	Cinerin II ^(*)	121-20-0	0.01	0.02
199	Cinidon-ethyl (sum of Cinidon ethyl and its E-isomer)	142891-20-1	0.003	0.01	200	Cinmethylin (sum of isomers)	87818-31-3	0.01	0.03
201	Cinosulfuron	94593-91-6	0.003	0.01	202	Clethodim ^(*)	99129-21-2	0.01	0.02
203	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide) calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	(a)	(a)	204	Clethodim Sulfone	111031-17-5	0.003	0.01
205	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.003	0.01	206	Clodinafop-propargyl ^(*)	105512-06-9	0.003	0.01
207	Cloethocarb ^(*)	51487-69-5	0.003	0.01	208	Clofentezine ^(*)	74115-24-5	0.01	0.02
209	Clomazone	81777-89-1	0.003	0.01	210	Clomeprop	84496-56-0	0.003	0.01
211	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	0.003	0.01	212	Closantel ^(*)	57808-65-8	0.01	0.03
213	Clothianidin	210880-92-5	0.003	0.01	214	Coumaphos	56-72-4	0.003	0.01
215	Coumaphos O ^(*)	321-54-0	0.003	0.01	216	Coumatetralyl	5836-29-3	0.01	0.03
217	CPMC (Etrifol)	3942-54-9	0.003	0.01	218	Crimidine	535-89-7	0.003	0.01
219	Crotoxyphos	7700-17-6	0.003	0.01	220	Cruformate	299-86-5	0.003	0.01
221	Cumyluron ^(*)	99485-76-4	0.003	0.01	222	Cyanazine	21725-46-2	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at http://www.sgs.com/vn/Terms_and_Conditions.aspx. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000210874

Page N° 6/17

PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
223	Cyanofenphos	13067-93-1	0.003	0.01	224	Cyanophos	2636-26-2	0.003	0.01
225	Cyantranilprole	736994-63-1	0.003	0.01	226	Cyazofamid	120116-88-3	0.003	0.01
227	Cyclafuramid ^(*)	34849-42-8	0.003	0.01	228	Cyclanilprole	1031756-98-5	0.003	0.01
229	Cycloate	1134-23-2	0.003	0.01	230	Cycloprate ^(*)	54460-46-7	0.003	0.01
231	Cycloprothrin	63935-38-6	0.01	0.03	232	Cyclosulfamuron	136849-15-5	0.01	0.03
233	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01	234	Cycluront ^(*)	2163-69-1	0.003	0.01
235	Cyfenopryrafen	560121-52-0	0.003	0.01	236	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	180409-50-3	0.003	0.01
237	Cyflumetofen	400882-07-7	0.003	0.01	238	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.003	0.01
239	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	0.003	0.01	240	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.003	0.01
241	Cymiazole ^(*)	61676-87-7	0.003	0.01	242	Cymoxanil	57966-95-7	0.003	0.01
243	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01	244	Cyphenothrin (sum)	39515-40-7	0.01	0.03
245	Cyprazine	22936-86-3	0.003	0.01	246	Cyproconazole	94361-06-5	0.003	0.01
247	Cyprodinil	121552-61-2	0.003	0.01	248	Cyprofuram ^(*)	69581-33-5	0.003	0.01
249	Cyprosulfamide ^(*)	221667-31-8	0.003	0.01	250	Cyromazine ^(*)	66215-27-8	0.01	0.02
251	Cythioate ^(*)	115-93-5	0.01	0.03	252	Daimuron	42609-52-9	0.003	0.01
253	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	96-12-8	0.003	0.01	254	DDD-o,p'-	53-19-0	0.003	0.01
255	DDE-o,p'-	3424-82-6	0.003	0.01	256	DDE-p,p'-	72-55-9	0.003	0.01
257	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	(a)	(a)	258	DDT-o,p'-	789-02-6	0.003	0.01
259	DDT-p,p'-	50-29-3	0.003	0.01	260	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	134-62-3	0.003	0.01
261	Deguelin	522-17-8	0.003	0.01	262	Deltamethrin (cis-deltamethrin) ^(*)	52918-63-5	0.003	0.01
263	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.003	0.01	264	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S)	8065-48-3	(a)	(a)
265	Demeton-O	298-03-3	0.01	0.03	266	Demeton-S	126-75-0	0.01	0.03
267	Demeton-S-methyl	919-86-8	0.01	0.03	268	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.003	0.01
269	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.003	0.01	270	Demeton-S-sulfone ^(*)	2496-91-5	0.003	0.01
271	Demeton-S-sulfoxide ^(*)	2496-92-6	0.003	0.01	272	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	3734-33-6	0.003	0.01
273	Desmedipham	13684-56-5	0.003	0.01	274	Desmetryn	1014-69-3	0.003	0.01
275	Diafenthiuron ^(*)	80060-09-9	0.01	0.03	276	Dialifos (Dialifor)	10311-84-9	0.01	0.03
277	Di-allate (sum of isomers)	2303-16-4	0.003	0.01	278	Diazinon	333-41-5	0.003	0.01
279	Diazoxon	962-58-3	0.003	0.01	280	Dibromobenzophenone, 4,4'- ^(*)	3988-03-2	0.003	0.01
281	Dicaphon ^(*)	2463-84-5	0.003	0.01	282	Dichlobenil ^(*)	1194-65-6	0.003	0.01
283	Dichlofenthion	97-17-6	0.003	0.01	284	Dichlone ^(*)	117-80-6	0.003	0.01
285	Dichlormid	37764-25-3	0.003	0.01	286	Dichloroaniline,3,4-	95-76-1	0.01	0.03
287	Dichloroaniline,3,5-	626-43-7	0.003	0.01	288	Dichlorobenzophenone, 2,4'-	85-29-0	0.003	0.01
289	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	90-98-2	0.003	0.01	290	Dichlorophen ^(*)	97-23-4	0.003	0.01
291	Dichlorvos ^(*)	62-73-7	0.01	0.02	292	Diclobutazol	75736-33-3	0.003	0.01
293	Diclocymet ^(*)	139920-32-4	0.003	0.01	294	Diclofop ^(*)	40843-25-2	0.003	0.01
295	Diclofop-methyl	51338-27-3	0.003	0.01	296	Diclofop-methyl (sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers)) ^(*)	51338-27-3	(a)	(a)
297	Diclomezine	62865-36-5	0.01	0.03	298	Dicloran	99-30-9	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
299	Diclosulam	145701-21-9	0.01	0.03	300	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.003	0.01
301	Dicofol (-p,p')	115-32-2	0.003	0.01	302	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol)	115-32-2 & 10606-46-9	(a)	(a)
303	Dicrotophos	141-66-2	0.003	0.01	304	Dicyclanil ^(*)	112636-83-6	0.003	0.01
305	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01	306	Diethatyl-ethyl	38727-55-8	0.003	0.01
307	Diethofencarb	87130-20-9	0.003	0.01	308	Difenacoum	56073-07-5	0.003	0.01
309	Difenoconazole	119446-68-3	0.003	0.01	310	Difenoxyuron ^(*)	14214-32-5	0.003	0.01
311	Difenzoquat ^(*)	49866-87-7	0.003	0.01	312	Diflovidazin	162320-67-4	0.003	0.01
313	Diflubenzuron	35367-38-5	0.003	0.01	314	Diflufenican	83164-33-4	0.003	0.01
315	Diflufenzopyr ^(*)	109293-97-2	0.01	0.03	316	Dikegulac	18467-77-1	0.01	0.03
317	Dimefox	115-26-4	0.01	0.03	318	Dimefuron	34205-21-5	0.01	0.03
319	Dimepiperate	61432-55-1	0.003	0.01	320	Dimethachlor	50563-36-5	0.003	0.01
321	Dimethametryn	22936-75-0	0.003	0.01	322	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.003	0.01
323	Dimethipin	55290-64-7	0.003	0.01	324	Dimethirimol ^(*)	5221-53-4	0.003	0.01
325	Dimethoate	60-51-5	0.003	0.01	326	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.003	0.01
327	Dimethylnaphthalene,1,4-	571-58-4	0.01	0.03	328	Dimethylvinphos (sum of E- and Z-isomers)	2274-67-1	0.003	0.01
329	Dimetilan	644-64-4	0.003	0.01	330	Dimetridazole ^(*)	551-92-8	0.003	0.01
331	Dimoxystrobin	149961-52-4	0.003	0.01	332	Dinex ^(*)	131-89-5	0.003	0.01
333	Diniconazole (sum of isomers)	83657-24-3	0.003	0.01	334	Dinitramine	29091-05-2	0.003	0.01
335	Dinosam ^(*)	4097-36-3	0.003	0.01	336	Dinotefuran	165252-70-0	0.003	0.01
337	Diofenolan	63837-33-2	0.003	0.01	338	Diothyl ^(*)	5221-49-8	0.003	0.01
339	Dioxabenzofos	3811-49-2	0.01	0.03	340	Dioxacarb	6988-21-2	0.003	0.01
341	Dioxathion (sum of isomers)	78-34-2	0.01	0.03	342	Diphacinone	82-66-6	0.01	0.03
343	Diphenamid	957-51-7	0.003	0.01	344	Diphenylamine ^(*)	122-39-4	0.01	0.02
345	Dipropetryn	4147-51-7	0.003	0.01	346	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01
347	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone expressed as disulfoton)	298-04-4	(a)	(a)	348	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	(a)	(a)
349	Disulfoton Sulfoxide	2497-06-5	0.003	0.01	350	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.003	0.01
351	Ditalimfos	5131-24-8	0.003	0.01	352	Dithiopyr	97886-45-8	0.003	0.01
353	Diuron	330-54-1	0.003	0.01	354	Diuron (sum of diuron and its metabolite (3,4-dichloroaniline))	330-54-1 & 95-76-1	(a)	(a)
355	DMSA (Dimethylaminosulfanilide) ^(*)	4710-17-2	0.01	0.03	356	DMST (Dimethylaminosulfotoluidide)	66840-71-9	0.003	0.01
357	DNOC (4,6-dinitro-o-cresol)	534-52-1	0.003	0.01	358	Dodemorph	1593-77-7	0.003	0.01
359	Dodine ^(*)	2439-10-3	0.01	0.03	360	Doramectin	117704-25-3	0.01	0.03
361	Drazoxolon ^(*)	5707-69-7	0.003	0.01	362	E2Y50 (analog of Chlorantraniliprole) ^(*)	500008-54-8	0.003	0.01
363	Edifenphos	17109-49-8	0.003	0.01	364	EMA (2-Ethyl-6-methylaniline) ^(*)	24549-06-2	0.01	0.03
365	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)	119791-41-2	0.001	0.003	366	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	(a)	(a)
367	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01	368	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
369	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01	370	Endrin	72-20-8	0.003	0.01
371	Endrin (sum of endrin and delta-keto-endrin) ^(*)	72-20-8 & 53494-70-5	(a)	(a)	372	Endrin aldehyde	7421-93-4	0.003	0.01
373	Endrin ketone (delta-keto-endrin)	53494-70-5	0.003	0.01	374	EPN	2104-64-5	0.003	0.01
375	Epoxiconazole	133855-98-8	0.003	0.01	376	Eprinomectin B1a	133305-88-1	0.01	0.03
377	EPTC (ethyl dipropylthiocarbamate) ^(*)	759-94-4	0.01	0.02	378	Erbon ^(*)	136-25-4	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000210874

Page N° 8/17

PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
379	Esprocarb	85785-20-2	0.003	0.01	380	Etaconazole (sum)	60207-93-4	0.003	0.01
381	Ethaboxam	162650-77-3	0.003	0.01	382	Ethalfuralin	55283-68-6	0.003	0.01
383	Ethametsulfuron(*)	111353-84-5	0.003	0.01	384	Ethametsulfuron-methyl	97780-06-8	0.003	0.01
385	Ethidimuron	30043-49-3	0.003	0.01	386	Ethiofencarb	29973-13-5	0.003	0.01
387	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone expressed as ethiofencarb)	29973-13-5	_(a)	_(a)	388	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	0.003	0.01
389	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	0.003	0.01	390	Ethiolate(*)	2941-55-1	0.003	0.01
391	Ethion	563-12-2	0.003	0.01	392	Ethiozin(*)	64529-56-2	0.003	0.01
393	Ethiprole	181587-01-9	0.003	0.01	394	Ethirimol(*)	23947-60-6	0.003	0.01
395	Ethofumesate	26225-79-6	0.003	0.01	396	Ethofumesate (sum of ethofumesate and the metabolite 2-keto-Ethofumesate expressed as ethofumesate)	26225-79-6	_(a)	_(a)
397	Ethofumesate, 2-keto-	26244-33-7	0.01	0.03	398	Ethoprophos	13194-48-4	0.003	0.01
399	Ethoxyquin(*)	91-53-2	0.01	0.03	400	Ethoxysulfuron	126801-58-9	0.01	0.03
401	Ethychlozate	27512-72-7	0.01	0.03	402	Ethylcin(*)	682-91-7	0.01	0.03
403	Etobenzanid	79540-50-4	0.01	0.03	404	Etofenprox	80844-07-1	0.003	0.01
405	Etoazole	153233-91-1	0.003	0.01	406	Etridiazole	2593-15-9	0.003	0.01
407	Etrimfos(*)	38260-54-7	0.01	0.02	408	Famoxadone(*)	131807-57-3	0.01	0.02
409	Famphur	52-85-7	0.01	0.03	410	Fenamidone	161326-34-7	0.003	0.01
411	Fenamiphos	22224-92-6	0.003	0.01	412	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)
413	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.003	0.01	414	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.003	0.01
415	Fenarimol	60168-88-9	0.003	0.01	416	Fenzaquin	120928-09-8	0.003	0.01
417	Fenazox	495-48-7	0.003	0.01	418	Fenbuconazole	114369-43-6	0.003	0.01
419	Fenchlorazole-ethyl(*)	103112-35-2	0.003	0.01	420	Fenchlorphos	299-84-3	0.003	0.01
421	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon expressed as fenchlorphos)	299-84-3	_(a)	_(a)	422	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	0.003	0.01
423	Fenclorim	3740-92-9	0.003	0.01	424	Fenfuthrin	75867-00-4	0.003	0.01
425	Fenfuram	24691-80-3	0.003	0.01	426	Fenhexamid	126833-17-8	0.003	0.01
427	Fenitrothion	122-14-5	0.003	0.01	428	Fenobucarb	3766-81-2	0.003	0.01
429	Fenothiocarb	62850-32-2	0.003	0.01	430	Fenoxanil	115852-48-7	0.003	0.01
431	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	66441-23-4 & 71283-80-2	0.003	0.01	432	Fenoxycarb	72490-01-8	0.003	0.01
433	Fenpiclonil	74738-17-3	0.003	0.01	434	Fenpicoxamid	517875-34-2	0.003	0.01
435	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01	436	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	67306-00-7	0.003	0.01
437	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.003	0.01	438	Fenpyrazamine	473798-59-3	0.003	0.01
439	Fenpyroximate	134098-61-6	0.003	0.01	440	Fenquinotriene(*)	1342891-70-6	0.003	0.01
441	Fenson	80-38-6	0.003	0.01	442	Fensulfothion	115-90-2	0.003	0.01
443	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	0.003	0.01	444	Fensulfothion-oxon-sulfone	6132-17-8	0.003	0.01
445	Fensulfothion-sulfone	14255-72-2	0.003	0.01	446	Fenthion	55-38-9	0.003	0.01
447	Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent)	55-38-9	_(a)	_(a)	448	Fenthion sulfone	3761-42-0	0.003	0.01
449	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	0.003	0.01	450	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.003	0.01
451	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	0.003	0.01	452	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.003	0.01
453	Fentrazamide	158237-07-1	0.01	0.03	454	Fenuron	101-42-8	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 sgs.vietnam@sgs.com

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Services-and-Credentials.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
455	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)**	51630-58-1 & 66230-04-4	0.01	0.02	456	Ferimzone (sum of E- and Z-isomers)	89269-64-7	0.003	0.01
457	Fipronil	120068-37-3	0.0007	0.002	458	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	(a)	(a)
459	Fipronil desulfinyl	205650-65-3	0.0007	0.002	460	Fipronil sulfide	120067-83-6	0.0007	0.002
461	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0007	0.002	462	Fiazasulfuron	104040-78-0	0.003	0.01
463	Floucoumafen	90035-08-8	0.01	0.03	464	Flometoquin**	875775-74-9	0.003	0.01
465	Fonicamid	158062-67-0	0.003	0.01	466	Fonicamid (sum of fonicamid, TFNG and TFNA expressed as Fonicamid)**	158062-67-0	(a)	(a)
467	Florasulam	145701-23-1	0.003	0.01	468	Florpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	0.003	0.01
469	Fluacrypyrim	229977-93-9	0.003	0.01	470	Fluazifop-P-butyl (included Fluazifop-butyl)	79241-46-6	0.003	0.01
471	Fluazinam**	79622-59-6	0.003	0.01	472	Fluazolate**	174514-07-9	0.003	0.01
473	Fluazuron	86811-58-7	0.01	0.03	474	Flubendazole	31430-15-6	0.003	0.01
475	Flubendiamide**	272451-65-7	0.01	0.02	476	Flucetosulfuron	412928-75-7	0.01	0.03
477	Fluchloralin	33245-39-5	0.003	0.01	478	Flucycloxuron	113036-88-7	0.003	0.01
479	Flucythrinate (sum of isomers)	70124-77-5	0.003	0.01	480	Fludioxonil**	131341-86-1	0.003	0.01
481	Fluensulfone	318290-98-1	0.003	0.01	482	Flufenacet	142459-58-3	0.01	0.03
483	Flufenoxuron	101463-69-8	0.003	0.01	484	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	0.003	0.01
485	Flufiprole	704886-18-0	0.003	0.01	486	Fluindapyr**	1383809-87-7	0.003	0.01
487	Flumequine**	42835-25-6	0.003	0.01	488	Flumethrin**	69770-45-2	0.01	0.03
489	Flumetralin	62924-70-3	0.003	0.01	490	Flumetsulam	98967-40-9	0.003	0.01
491	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	0.003	0.01	492	Flumioxazin	103361-09-7	0.003	0.01
493	Flumorph**	211867-47-9	0.003	0.01	494	Fluometuron	2164-17-2	0.003	0.01
495	Fluopicolide	239110-15-7	0.003	0.01	496	Fluopyram	658066-35-4	0.003	0.01
497	Fluorodifen	15457-05-3	0.003	0.01	498	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	0.003	0.01
499	Fluoronitrofen**	13738-63-1	0.003	0.01	500	Fluotrimazole	31251-03-3	0.003	0.01
501	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer)	361377-29-9	0.003	0.01	502	Flupoxam**	119126-15-7	0.003	0.01
503	Flupyradifurone**	951659-40-8	0.01	0.02	504	Flupyr-sulfuron- methyl	144740-53-4	0.003	0.01
505	Fluquinconazole	136426-54-5	0.003	0.01	506	Flurenol-butyl**	2314-09-2	0.003	0.01
507	Fluridone	59756-60-4	0.003	0.01	508	Flurochloridone (Flurochloridone)	61213-25-0	0.003	0.01
509	Fluroxypyr-meptyl	81406-37-3	0.003	0.01	510	Flurprimidol	56425-91-3	0.003	0.01
511	Flurtamone	96525-23-4	0.003	0.01	512	Flusilazole	85509-19-9	0.003	0.01
513	Flusulfamide	106917-52-6	0.003	0.01	514	Fluthiacet-methyl**	117337-19-6	0.01	0.03
515	Flutianil	958647-10-4	0.01	0.03	516	Flutolanil	66332-96-5	0.003	0.01
517	Flutriafol**	76674-21-0	0.003	0.01	518	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate)**	69409-94-5	0.01	0.02
519	Fluxametamide**	928783-29-3	0.01	0.03	520	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.003	0.01
521	Fomesafen**	72178-02-0	0.003	0.01	522	Fonofos	944-22-9	0.003	0.01
523	Foramsulfuron**	173159-57-4	0.01	0.03	524	Forchlorfenuron	68157-60-8	0.003	0.01
525	Formetanate (Sum of formetanate and its salts expressed as formetanate (hydrochloride))**	22259-30-9	0.01	0.02	526	Formothion	2540-82-1	0.003	0.01
527	Fosthiazate	98886-44-3	0.003	0.01	528	Fosthietan**	21548-32-3	0.003	0.01
529	Fuberidazole	3878-19-1	0.003	0.01	530	Furalaxyl	57646-30-7	0.003	0.01
531	Furametpyr	123572-88-3	0.003	0.01	532	Furilazole**	121776-33-8	0.003	0.01
533	Furmecyclox**	60568-05-0	0.003	0.01	534	Genite**	97-16-5	0.003	0.01
535	Halauxifen**	943831-98-9	0.01	0.03	536	Halauxifen-methyl**	943831-98-9	0.01	0.03

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.asp>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
537	Halauxifen-methyl (sum of halauxifen-methyl and X11393729 (halauxifen), expressed as halauxifen-methyl)*	943831-98-9	_(a)	_(a)	538	Halfenprox	111872-58-3	0.003	0.01
539	Halofenozide**	112226-61-6	0.003	0.01	540	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	0.003	0.01
541	Haloxypop-methyl including Hatoxyfop-P-methyl	69806-40-2	0.003	0.01	542	HCH (BHC)-alpha	319-84-6	0.003	0.01
543	HCH (BHC)-beta	319-85-7	0.003	0.01	544	HCH (BHC)-delta	319-86-8	0.003	0.01
545	HCH (BHC)-epsilon	6108-10-7	0.003	0.01	546	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.003	0.01
547	HEMA (2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniiline)**	196611-19-5	0.01	0.03	548	Heptachlor	76-44-8	0.003	0.01
549	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)	550	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01
551	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.003	0.01	552	Heptenophos	23560-59-0	0.003	0.01
553	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.003	0.01	554	Hexachlorobutadien**	87-68-3	0.003	0.01
555	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-isomers)	-	_(a)	_(a)	556	Hexachlorophene**	70-30-4	0.003	0.01
557	Hexaconazole	79983-71-4	0.003	0.01	558	Hexaflumuron	86479-06-3	0.01	0.03
559	Hexazinone	51235-04-2	0.003	0.01	560	Hexythiazox	78587-05-0	0.003	0.01
561	Hydramethylinon**	67485-29-4	0.003	0.01	562	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	41096-46-2	0.003	0.01
563	Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline)**	148-24-3	0.01	0.03	564	Icaridin (Picaridin)**	119515-38-7	0.003	0.01
565	Imazaili (any ratio of constituent isomers)	35554-44-0	0.003	0.01	566	Imazamethabenz**	100728-84-5	0.003	0.01
567	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	81405-85-8	0.01	0.03	568	Imazosulfuron**	122548-33-8	0.01	0.02
569	Imibenconazole	86598-92-7	0.003	0.01	570	Imicyafos	140163-89-9	0.003	0.01
571	Imidacloprid	138261-41-3	0.003	0.01	572	Imidaclothiz	105843-36-5	0.003	0.01
573	Inabenfide**	82211-24-3	0.003	0.01	574	Indanofan	133220-30-1	0.01	0.03
575	Indaziflam	950482-86-2	0.01	0.03	576	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-51-9	0.003	0.01
577	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	144550-36-7	0.003	0.01	578	Ipcnazole	125225-28-7	0.003	0.01
579	Ipfencarbazone**	212201-70-2	0.003	0.01	580	Iprobenfos	26087-47-8	0.003	0.01
581	Iprodione**	36734-19-7	0.01	0.02	582	Iprodione Metabolite RP 30228	63637-89-8	0.01	0.03
583	Iprodione Metabolite RP 32490**	79076-80-5	0.01	0.03	584	Ipronidazole (IPZ)**	14885-29-1	0.003	0.01
585	Iprovalcarb	140923-17-7	0.01	0.03	586	Isazofos	42509-80-8	0.01	0.03
587	Isobenzan	297-78-9	0.003	0.01	588	Isocarbamid**	30979-48-7	0.003	0.01
589	Isocarbophos	24353-61-5	0.003	0.01	590	Isodrin	465-73-6	0.003	0.01
591	Isofenphos	25311-71-1	0.003	0.01	592	Isofenphos-methyl	99675-03-3	0.003	0.01
593	Isofetamid	875915-78-9	0.003	0.01	594	Isomethozin**	57052-04-7	0.003	0.01
595	Isonoruron**	28805-78-9	0.003	0.01	596	Isoprocab (MIPC)	2631-40-5	0.003	0.01
597	Isopropalin	33820-53-0	0.003	0.01	598	Isoprothiolane	50512-35-1	0.003	0.01
599	Isoproturon	34123-59-6	0.003	0.01	600	Isopyrazam	881685-58-1	0.003	0.01
601	Isotianil	224049-04-1	0.003	0.01	602	Isouron	55861-78-4	0.003	0.01
603	Isoxaben	82558-50-7	0.003	0.01	604	Isoxadifen-ethyl	163520-33-0	0.003	0.01
605	Isoxaflutole**	141112-29-0	0.01	0.03	606	Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole)**	141112-29-0	_(a)	_(a)
607	Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248**	143701-75-1	0.003	0.01	608	Isoxathion	18854-01-8	0.01	0.03
609	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a)	70161-11-4	0.01	0.03	610	Jasmolin II**	4466-14-2	0.01	0.02
611	Jasmolin III**	1172-63-0	0.01	0.02	612	Jodfenphos	18181-70-9	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
613	Karanjin	521-88-0	0.003	0.01	614	Karbutlate ^(*)	4849-32-5	0.003	0.01
615	KIE-9749 ((Z)-Pyribencarb) ^(*)	-	0.003	0.01	616	Kinoprene ^(*)	42588-37-4	0.003	0.01
617	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.003	0.01	618	Lactofen	77501-63-4	0.003	0.01
619	Lenacil	2164-08-1	0.01	0.03	620	Lepimectin (sum of Lepimectin A3 and Lepimectin A4) ^(*)	863549-51-3	(a)	(a)
621	Lepimectin A3 ^(*)	171249-10-8	0.01	0.03	622	Lepimectin A4 ^(*)	171249-05-1	0.01	0.03
623	Leptophos	21609-90-5	0.01	0.03	624	Linuron ^(*)	330-55-2	0.01	0.02
625	Lufenuron (any ratio of constituent isomers) ^(*)	103055-07-8	0.01	0.02	626	Malaoxon	1634-78-2	0.003	0.01
627	Malathion	121-75-5	0.003	0.01	628	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	121-75-5	(a)	(a)
629	Mandestrobin	173662-97-0	0.003	0.01	630	Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	374726-52-2	0.003	0.01
631	Matrine	519-02-8	0.003	0.01	632	Mebendazole	31431-39-7	0.003	0.01
633	Mecarbam	2595-54-2	0.003	0.01	634	Mefenacet	73250-68-7	0.003	0.01
635	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	0.003	0.01	636	Mefentrifluconazole	1417782-03-6	0.003	0.01
637	Mefluidide ^(*)	53780-34-0	0.003	0.01	638	Mepanipyrim	110235-47-7	0.003	0.01
639	Mephosfolan	950-10-7	0.003	0.01	640	Mepronil	55814-41-0	0.003	0.01
641	Merphos	150-50-5	0.01	0.03	642	Mesosulfuron-methyl	208465-21-8	0.003	0.01
643	Mesotrione	104206-82-8	0.01	0.03	644	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.01	0.03
645	Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	57837-19-1	0.003	0.01	646	Metalddehyde ^(*)	108-62-3	0.01	0.02
647	Metamifop	256412-89-2	0.003	0.01	648	Metamitron	41394-05-2	0.003	0.01
649	Metazachlor	67129-08-2	0.003	0.01	650	Metazachlor Metabolite 479M6	75972-11-1	0.003	0.01
651	Metazosulfuron	868680-84-6	0.01	0.03	652	Metconazole (sum of isomers)	125116-23-6	0.003	0.01
653	Methabenzthiazuron	18691-97-9	0.003	0.01	654	Methacifos	30864-28-9	0.003	0.01
655	Methamidophos	10265-92-6	0.003	0.01	656	Methfuroxam ^(*)	28730-17-8	0.003	0.01
657	Methidathion	950-37-8	0.003	0.01	658	Methiocarb	2032-65-7	0.003	0.01
659	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone expressed as methiocarb)	2032-65-7	(a)	(a)	660	Methiocarb sulfone ^(*)	2179-25-1	0.01	0.03
661	Methiocarb sulfoxide	2635-10-1	0.003	0.01	662	Methomyl ^(*)	16752-77-5	0.003	0.01
663	Methomyl and Thiodicarb (sum. expressed as methomyl) ^(*)	16752-77-5	(a)	(a)	664	Methoprene	40596-69-8	0.01	0.03
665	Methoprotryne	841-06-5	0.003	0.01	666	Methothrin ^(*)	34388-29-9	0.003	0.01
667	Methoxychlor ^(*)	72-43-5	0.01	0.02	668	Methoxyfenozide ^(*)	161050-58-4	0.01	0.02
669	Methyldymron ^(*)	42609-73-4	0.003	0.01	670	Metobromuron	3060-89-7	0.01	0.03
671	Metolachlor and S-metolachlor (sum of isomers)	51218-45-2 & 87392-12-9	0.003	0.01	672	Metolcarb	1129-41-5	0.003	0.01
673	Metominostrobin	133408-50-1	0.003	0.01	674	Metosulam	139528-85-1	0.003	0.01
675	Metoxuron	19937-59-8	0.003	0.01	676	Metrafenone	220899-03-6	0.003	0.01
677	Metribuzin	21087-64-9	0.003	0.01	678	Metronidazole	443-48-1	0.003	0.01
679	Metsulfuron methyl	74223-64-6	0.003	0.01	680	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	7786-34-7	0.003	0.01
681	Mexacarbate ^(*)	315-18-4	0.003	0.01	682	MGK 264	113-48-4	0.003	0.01
683	MGK 326	136-45-8	0.003	0.01	684	Milbemectin (sum of milbemycin A3 and milbemycin A4, expressed as milbemectin) ^(*)	51596-10-2 & 51596-11-3	(a)	(a)
685	Milbemycin A3 ^(*)	51596-10-2	0.01	0.03	686	Milbemycin A4 ^(*)	51596-11-3	0.01	0.03
687	Mirex	2385-85-5	0.003	0.01	688	Molinate	2212-67-1	0.01	0.03
689	Monalide	7287-36-7	0.003	0.01	690	Monocrotophos	6923-22-4	0.003	0.01
691	Monolinuron	1746-81-2	0.003	0.01	692	Monuron	150-68-5	0.003	0.01
693	Morphothion ^(*)	144-41-2	0.003	0.01	694	Moxidectin ^(*)	113507-06-5	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at http://www.sgs.com/en/terms-and-conditions.aspx. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237

SGS

Report N°: 0000210874

Page N° 12/17

PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
695	MPMC (Xylycarb)	2425-10-7	0.003	0.01	696	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.003	0.01
697	Naftalofos ^(*)	1491-41-4	0.003	0.01	698	Naled ^(*)	300-76-5	0.01	0.02
699	Naphthalic anhydride ^(*)	81-84-5	0.003	0.01	700	Naproanilide ^(*)	52570-16-8	0.003	0.01
701	Napropamide (sum of isomers) ^(*)	15299-99-7	0.01	0.02	702	Naptalam ^(*)	132-66-1	0.003	0.01
703	Neburon	555-37-3	0.003	0.01	704	Niclosamide	50-65-7	0.01	0.03
705	Nicosulfuron	111991-09-4	0.003	0.01	706	Nitenpyram ^(*)	150824-47-8	0.003	0.01
707	Nitralin	4726-14-1	0.01	0.03	708	Nitrapyrin	1929-82-4	0.003	0.01
709	Nitrofen	1836-75-5	0.003	0.01	710	Nitrothal-isopropyl	10552-74-6	0.003	0.01
711	Nonachlor (sum of cis- and trans-isomer)	39765-80-5	_(a)	_(a)	712	Nonachlor, cis-	5103-73-1	0.003	0.01
713	Nonachlor, trans-	39765-80-5	0.003	0.01	714	Norflurazon	27314-13-2	0.003	0.01
715	Norflurazon-desmethyl	23576-24-1	0.003	0.01	716	Noruron	18530-56-8	0.003	0.01
717	Novaluron	116714-46-6	0.003	0.01	718	Noviflumuron ^(*)	121451-02-3	0.003	0.01
719	Nuarimol	63284-71-9	0.01	0.03	720	Octachlorostyrene	29082-74-4	0.003	0.01
721	Octilione ^(*)	26530-20-1	0.01	0.03	722	Ofurace	58810-48-3	0.003	0.01
723	Omethoate	1113-02-6	0.003	0.01	724	Orbencarb ^(*)	34622-58-7	0.003	0.01
725	Orthosulfamuron	213464-77-8	0.01	0.03	726	Oryastrobin ^(*)	248593-16-0	0.003	0.01
727	Oryzalin ^(*)	19044-88-3	0.01	0.03	728	Oxabetrinil ^(*)	74782-23-3	0.003	0.01
729	Oxadiazyl	39807-15-3	0.01	0.03	730	Oxadiazon	19666-30-9	0.003	0.01
731	Oxadixyl	77732-09-3	0.003	0.01	732	Oxamyl	23135-22-0	0.003	0.01
733	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)	734	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.003	0.01
735	Oxasulfuron	144651-06-9	0.01	0.03	736	Oxathiapiprolin	1003318-67-9	0.003	0.01
737	Oxaziclofome ^(*)	153197-14-9	0.003	0.01	738	Oxibendazole	20559-55-1	0.003	0.01
739	Oxolinic acid ^(*)	14698-29-4	0.003	0.01	740	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)
741	Oxyfluorfen	42874-03-3	0.003	0.01	742	Oxymatrine ^(*)	16837-52-8	0.01	0.03
743	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	76738-62-0	0.003	0.01	744	Paraoxon (-ethyl)	311-45-5	0.003	0.01
745	Paraoxon-methyl	950-35-6	0.003	0.01	746	Parathion (-ethyl)	56-38-2	0.003	0.01
747	Parathion-methyl	298-00-0	0.003	0.01	748	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl)	298-00-0	_(a)	_(a)
749	Pebulate	1114-71-2	0.003	0.01	750	Pefurazate ^(*)	101903-30-4	0.01	0.03
751	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.003	0.01	752	Penycuron ^(*)	66063-05-6	0.01	0.02
753	Pendimethalin	40487-42-1	0.003	0.01	754	Penflufen (sum of isomers)	494793-67-8	0.003	0.01
755	Penoxsulam	219714-96-2	0.003	0.01	756	Pentachloroaniline	527-20-8	0.003	0.01
757	Pentachloroanisole	1825-21-4	0.003	0.01	758	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.003	0.01
759	Pentachlorobenzonitrile, 2,3,4,5,6-	20925-85-3	0.003	0.01	760	Pentachlorophenol	87-86-5	0.003	0.01
761	Pentachlorothioanisole	1825-19-0	0.003	0.01	762	Pentachlor	2307-68-8	0.003	0.01
763	Penthiopyrad	183675-82-3	0.003	0.01	764	Pentoxazone	110956-75-7	0.01	0.03
765	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01	766	Perthane	72-56-0	0.003	0.01
767	Pethoxamide	106700-29-2	0.003	0.01	768	Phenkapton	2275-14-1	0.003	0.01
769	Phenmedipham	13684-63-4	0.01	0.03	770	Phenothiazine ^(*)	92-84-2	0.003	0.01
771	Phenothrin (sum of isomers)	26002-80-2	0.003	0.01	772	Phenthoate	2597-03-7	0.003	0.01
773	Phenylhydroquinone ^(*)	1079-21-6	0.003	0.01	774	Phenylphenol, 2- (sum of 2-phenylphenol and its salts, expressed as 2-phenylphenol)	90-43-7	0.003	0.01
775	Phorate ^(*)	298-02-2	0.01	0.02					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at http://www.sgs.com/vn/Terms_and_Conditions.aspx. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
776	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)	777	Phorate sulfone	2588-04-7	0.003	0.01
778	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.003	0.01	779	Phorate-oxon ^(*)	2600-69-3	0.003	0.01
780	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.003	0.01	781	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.003	0.01
782	Phosalone ^(*)	2310-17-0	0.01	0.02	783	Phosfolan (-ethyl)	947-02-4	0.003	0.01
784	Phosfolan-methyl	5120-23-0	0.003	0.01	785	Phosmet ^(*)	732-11-6	0.01	0.02
786	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet)	732-11-6	_(a)	_(a)	787	Phosmet-oxon	3735-33-9	0.01	0.03
788	Phosphamidon (sum of E- and Z- isomers)	13171-21-6	0.003	0.01	789	Phoxim	14816-18-3	0.003	0.01
790	Phthalide	27355-22-2	0.003	0.01	791	Picarbutrazox ^(*)	500207-04-5	0.003	0.01
792	Picarbutrazox (sum of Picarbutrazox and its metabolite B (TZ-1E), expressed as Picarbutrazox ^(*))	500207-04-5	_(a)	_(a)	793	Picolinalfen	137641-05-5	0.003	0.01
794	Picoxystrobin	117428-22-5	0.003	0.01	795	Pinoxaden ^(*)	243973-20-8	0.01	0.03
796	Piperalin ^(*)	3478-94-2	0.003	0.01	797	Piperonyl butoxide ^(*)	51-03-6	0.003	0.01
798	Piperophos	24151-93-7	0.003	0.01	799	Pirimicarb	23103-98-2	0.003	0.01
800	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	_(a)	_(a)	801	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	0.003	0.01
802	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	0.003	0.01	803	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	0.003	0.01
804	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.003	0.01	805	Pirimiphos-methyl-N-desethyl ^(*)	67018-59-1	0.003	0.01
806	Plifenate	21757-82-4	0.003	0.01	807	Potasan ^(*)	299-45-6	0.003	0.01
808	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers ^(*))	23031-36-9	0.01	0.02	809	Pretilachlor	51218-49-6	0.003	0.01
810	Prnimsulfuron-methyl ^(*)	86209-51-0	0.003	0.01	811	Probenazole ^(*)	27605-76-1	0.01	0.03
812	Prochloraz	67747-09-5	0.01	0.03	813	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
814	Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz ^(*))	67747-09-5	_(a)	_(a)	815	Prochloraz Metabolite BTS44595 ^(*)	139520-94-8	0.003	0.01
816	Prochloraz Metabolite BTS44596 ^(*)	139542-32-8	0.003	0.01	817	Procymidone	32809-16-8	0.003	0.01
818	Prodiamine ^(*)	29091-21-2	0.003	0.01	819	Profenofos	41198-08-7	0.003	0.01
820	Profluralin	26399-36-0	0.003	0.01	821	Profloridim (sum of R- and S-isomers)	139001-49-3	0.01	0.03
822	Prohydrojasmon ^(*)	158474-72-7	0.003	0.01	823	Promecarb ^(*)	2631-37-0	0.003	0.01
824	Prometon	1610-18-0	0.003	0.01	825	Prometryn	7287-19-6	0.003	0.01
826	Propachlor	1918-16-7	0.003	0.01	827	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.003	0.01
828	Propanil ^(*)	709-98-8	0.01	0.02	829	Propaphos ^(*)	7292-16-2	0.003	0.01
830	Propaquizafop	111479-05-1	0.003	0.01	831	Propargite	2312-35-8	0.003	0.01
832	Propazine	139-40-2	0.003	0.01	833	Propetamphos	31218-83-4	0.003	0.01
834	Propham	122-42-9	0.003	0.01	835	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.003	0.01
836	Propisochlor	86763-47-5	0.01	0.03	837	Propoxur	114-26-1	0.003	0.01
838	Propoxycarbazon	145026-81-9	0.01	0.03	839	Propoxycarbazon (sum of propoxycarbazon, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazon expressed as propoxycarbazon)	145026-81-9	_(a)	_(a)
840	Propoxycarbazon-2-OH	496925-01-1	0.01	0.03	841	Propyrisulfuron	570415-88-2	0.01	0.03
842	Propyzamide	23950-58-5	0.003	0.01	843	Proquinazid	189278-12-4	0.003	0.01
844	Prosulfocarb	52888-80-9	0.003	0.01	845	Prosulfuron	94125-34-5	0.01	0.03
846	Prothioconazole ^(*)	178928-70-6	0.01	0.02					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:					Unit: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
847	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole)	178928-70-6	_(a)	_(a)	848	Prothioconazole-desthio	120983-64-4	0.003	0.01
849	Prothiofos	34643-46-4	0.003	0.01	850	Prothoate	2275-18-5	0.003	0.01
851	Pydiflumetofen	1228284-64-7	0.003	0.01	852	Pyflubumide ^(*)	926914-55-8	0.003	0.01
853	Pyflubumide (sum of pyflubumide and pyflubumide-NH, expressed as pyflubumide) ^(*)	926914-55-8 & 926914-68-3	_(a)	_(a)	854	Pyflubumide-NH ^(*)	926914-68-3	0.003	0.01
855	Pymetrozine ^(*)	123312-89-0	0.01	0.02	856	Pyracarbolid	24691-76-7	0.003	0.01
857	Pyraclifos	77458-01-6	0.01	0.03	858	Pyraclonil	158353-15-2	0.003	0.01
859	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.003	0.01	860	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin)	175013-18-0	_(a)	_(a)
861	pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol	76205-19-1	0.01	0.03	862	Pyraflufen ^(*)	129630-17-7	0.01	0.03
863	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	0.003	0.01	864	Pyraflufen-ethyl (sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl) ^(*)	129630-19-9	_(a)	_(a)
865	Pyraoxystrobin	862588-11-2	0.003	0.01	866	Pyrasulfotole	365400-11-9	0.01	0.03
867	Pyraziflumid ^(*)	942515-63-1	0.003	0.01	868	Pyrazolynate (Pyrazolate)	58011-68-0	0.01	0.03
869	Pyrazophos	13457-18-6	0.003	0.01	870	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	0.01	0.03
871	Pyrazoxyfen	71561-11-0	0.01	0.03	872	Pyrethrin I ^(*)	121-21-1	0.01	0.02
873	Pyrethrin II ^(*)	121-29-9	0.01	0.02	874	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II)	8003-34-7	_(a)	_(a)
875	Pyribencarb	799247-52-2	0.003	0.01	876	Pyribencarb (sum of Pyribencarb and its metabolite B (KIE-9749), expressed as Pyribencarb) ^(*)	-	_(a)	_(a)
877	Pyribenzoxim	168088-61-7	0.01	0.03	878	Pyributicarb	88678-67-5	0.003	0.01
879	Pyridaben	96489-71-3	0.003	0.01	880	Pyridaly ^(*)	179101-81-6	0.01	0.02
881	Pyridaphenthion	119-12-0	0.01	0.03	882	Pyridate ^(*)	55512-33-9	0.01	0.02
883	Pyrifenox	88283-41-4	0.01	0.03	884	Pyrifluquinazon	337458-27-2	0.003	0.01
885	Pyrifthalid	135186-78-6	0.003	0.01	886	Pyrimethanil	53112-28-0	0.003	0.01
887	Pyrimidifen ^(*)	105779-78-0	0.003	0.01	888	Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers)	136191-64-5	0.003	0.01
889	Pyrimisulfan ^(*)	221205-90-9	0.003	0.01	890	Pyrimitate ^(*)	5221-49-8	0.003	0.01
891	Pyriofenone	688046-61-9	0.003	0.01	892	Pyriproxyfen	95737-68-1	0.003	0.01
893	Pyroquilon	57369-32-1	0.003	0.01	894	Pyroxasulfone ^(*)	447399-55-5	0.003	0.01
895	Pyroxulam	422556-08-9	0.003	0.01	896	Quinalphos ^(*)	13593-03-8	0.01	0.02
897	Quinclorac	84087-01-4	0.003	0.01	898	Quinmerac	90717-03-6	0.003	0.01
899	Quinoclamine	2797-51-5	0.01	0.03	900	Quinoxifen ^(*)	124495-18-7	0.01	0.02
901	Quintozene	82-68-8	0.003	0.01	902	Quintozene and Pentachloroaniline (sum, expressed as quintozene)	82-68-8	_(a)	_(a)
903	Quizalofop-ethyl	76578-14-8	0.003	0.01	904	Rabenzazole ^(*)	40341-04-6	0.003	0.01
905	Resmethrin (sum)	10453-86-8	0.01	0.03	906	Rimsulfuron ^(*)	122931-48-0	0.01	0.02
907	Ronidazole	7681-76-7	0.003	0.01	908	Rotenone	83-79-4	0.01	0.03
909	S421	127-90-2	0.003	0.01	910	Saflufenacil	372137-35-4	0.003	0.01
911	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil)	372137-35-4	_(a)	_(a)	912	Saflufenacil Metabolite M800H11	1246768-30-8	0.01	0.03
913	Saflufenacil Metabolite M800H35	1246768-31-9	0.01	0.03	914	Schradan ^(*)	152-16-9	0.003	0.01
915	Sebuthylazine	7286-69-3	0.003	0.01	916	Secbumeton	26259-45-0	0.003	0.01
917	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers) ^(*)	874967-67-6	0.01	0.02	918	Sethoxydim ^(*)	74051-80-2	0.01	0.02
919	Siduron	1982-49-6	0.01	0.03	920	Silafuofen	105024-66-6	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
921	Silthiofam	175217-20-6	0.003	0.01
923	Simeconazole	149508-90-7	0.003	0.01
925	Sintofen ^(*)	130561-48-7	0.003	0.01
927	Spinetoram 175-J ^(*)	187166-40-1	0.01	0.02
929	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	_(a)	_(a)
931	Spinosyn D	131929-63-0	0.003	0.01
933	Spiromesifen ^(*)	283594-90-1	0.01	0.02
935	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto-hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono-hydroxy, expressed as spirotetramat ^(*))	203313-25-1	_(a)	_(a)
937	Spirotetramat-enol ^(*)	203312-38-3	0.003	0.01
939	Spirotetramat-keto-hydroxy	1172134-11-0	0.01	0.03
941	Spiroxamine (sum of isomers)	118134-30-8	0.003	0.01
943	Sulfallate ^(*)	152-16-9	0.003	0.01
945	Sulfentazone ^(*)	122836-35-5	0.01	0.02
947	Sulfosulfuron	141776-32-1	0.01	0.03
949	Sulfoxaflor (sum of isomers) ^(*)	946578-00-3	0.003	0.01
951	TDE (DDD), p.p'-	72-54-8	0.003	0.01
953	Tebufenozide ^(*)	112410-23-8	0.01	0.02
955	Tebufoquin ^(*)	376645-78-2	0.003	0.01
957	Tebufoquin M1 ^(*)	1403836-05-4	0.003	0.01
959	Tebutami ^(*)	35256-85-0	0.003	0.01
961	Tecnazene	117-18-0	0.003	0.01
963	Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	79538-32-2	0.003	0.01
965	Tembotrione	335104-84-2	0.01	0.03
967	TEPP	107-49-3	0.01	0.03
969	Terbacil ^(*)	5902-51-2	0.01	0.02
971	Terbufos	13071-79-9	0.003	0.01
973	Terbufos-oxon ^(*)	56070-14-5	0.003	0.01
975	Terbufos-oxon-sulfoxide ^(*)	56165-57-2	0.003	0.01
977	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.01	0.03
979	Terbuthylazine	5915-41-3	0.003	0.01
981	Terbutryn	886-50-0	0.003	0.01
983	Tetrachlorophenol, 2,3,4,6-t ^(*)	58-90-2	0.01	0.03
985	Tetraconazole ^(*)	112281-77-3	0.01	0.02
987	Tetramethrin (sum of isomers)	7696-12-0	0.003	0.01
989	Tetrasul	2227-13-6	0.003	0.01
991	Thiabendazole ^(*)	148-79-8	0.003	0.01

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
922	Simazine	122-34-9	0.003	0.01
924	Simetryn	1014-70-6	0.003	0.01
926	Spinetoram (sum of 175-J + 175-L)	187166-40-1 & 187166-15-0	_(a)	_(a)
928	Spinetoram 175-L ^(*)	187166-15-0	0.01	0.02
930	Spinosyn A	131929-60-7	0.003	0.01
932	Spirodiclofen ^(*)	148477-71-8	0.01	0.02
934	Spirotetramat ^(*)	203313-25-1	0.003	0.01
936	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat ^(*))	203313-25-1	_(a)	_(a)
938	Spirotetramat-enol-glucoside	1172614-86-6	0.01	0.03
940	Spirotetramat-mono-hydroxy	1172-134-12-1	0.003	0.01
942	Sulcotrione	99105-77-8	0.01	0.03
944	Sulfaquinoxaline	59-40-5	0.003	0.01
946	Sulfuramid ^(*)	4151-50-2	0.01	0.03
948	Sulfotep	3689-24-5	0.003	0.01
950	Sulprofos	35400-43-2	0.003	0.01
952	Tebuconazole ^(*)	107534-96-3	0.003	0.01
954	Tebufenpyrad	119168-77-3	0.003	0.01
956	Tebufoquin (sum of tebufoquin and tebufoquinM1, expressed as tebufoquin ^(*))	376645-78-2 & 1403836-05-4	_(a)	_(a)
958	Tebupirimfos	96182-53-5	0.003	0.01
960	Tebuthiuron	34014-18-1	0.003	0.01
962	Teflubenzuron ^(*)	83121-18-0	0.01	0.02
964	Tefuryltrione	473278-76-1	0.003	0.01
966	Temephos	3383-96-8	0.003	0.01
968	Tepraloxymim	14997941-9	0.01	0.03
970	Terbucarb	1918-11-2	0.003	0.01
972	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos ^(*))	13071-79-9	_(a)	_(a)
974	Terbufos-oxon-sulfone ^(*)	56070-15-6	0.003	0.01
976	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.01	0.03
978	Terbumeton	33693-04-8	0.003	0.01
980	Terbuthylazine, desethyl-	30125-63-4	0.003	0.01
982	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	3481-20-7	0.003	0.01
984	Tetrachlorvinphos	22248-79-9	0.003	0.01
986	Tetradifon	116-29-0	0.003	0.01
988	Tetraniliprole ^(*)	1229654-66-3	0.003	0.01
990	Thenylchlor	96491-05-3	0.003	0.01
992	Thiabendazole, 5-hydroxy- ^(*)	948-71-0	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
993	Thiacloprid	111988-49-9	0.003	0.01	994	Thiamethoxam	153719-23-4	0.003	0.01
995	Thiazopyr	117718-60-2	0.003	0.01	996	Thidiazuron	51707-55-2	0.003	0.01
997	Thifensulfuron-methyl	79277-27-3	0.01	0.03	998	Thiofluzamide	130000-40-7	0.01	0.03
999	Thiobencarb (Benthiocarb)	28249-77-6	0.01	0.03	1000	Thiocyclam ^(*)	31895-21-3	0.003	0.01
1001	Thiodicarb ^(*)	59669-26-0	0.01	0.02	1002	Thiofanox	39196-18-4	0.01	0.03
1003	Thiofanox-sulfone	39184-59-3	0.003	0.01	1004	Thiofanox-sulfoxide	39184-27-5	0.003	0.01
1005	Thiometon	640-15-3	0.003	0.01	1006	Thionazin	297-97-2	0.003	0.01
1007	Thiophanate-methyl ^(*)	23564-05-8	0.01	0.02	1008	Thiram ^(*)	137-26-8	0.03	0.1
1009	Triadimil	223580-51-6	0.01	0.03	1010	Tiafenacil	1220411-29-9	0.003	0.01
1011	Tiocardbazil	36756-79-3	0.003	0.01	1012	Tioxazafen ^(*)	330459-31-9	0.003	0.01
1013	Tolclofos-methyl	57018-04-9	0.003	0.01	1014	Tolfenpyrad ^(*)	129558-76-5	0.01	0.02
1015	Tolpyralate ^(*)	1101132-67-5	0.003	0.01	1016	Tolyfluanid ^(*)	731-27-1	0.01	0.03
1017	Tolyfluanid (sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotoluidide (DMST) expressed as tolyfluanid ^(*))	731-27-1	_(a)	_(a)	1018	Topramezone	210631-68-8	0.003	0.01
1019	Traikoxydim (sum of isomers)	87820-88-0	0.01	0.03	1020	Transfluthrin	118712-89-3	0.003	0.01
1021	Triadimefon ^(*)	43121-43-3	0.003	0.01	1022	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.01	0.03
1023	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon expressed as Triadimenol)	55219-65-3	_(a)	_(a)	1024	Triafamone	874195-61-6	0.003	0.01
1025	Triallate	2303-17-5	0.003	0.01	1026	Triamiphos ^(*)	1031-47-6	0.003	0.01
1027	Triasulfuron	82097-50-5	0.01	0.03	1028	Triazamate ^(*)	112143-82-5	0.003	0.01
1029	Triazophos ^(*)	24017-47-8	0.01	0.02	1030	Triazoxide ^(*)	72459-58-6	0.003	0.01
1031	Tribenuron methyl ^(*)	101200-48-0	0.01	0.03	1032	Tribufos (DEF)	78-48-8	0.003	0.01
1033	Tributylphosphate ^(*)	126-73-8	0.003	0.01	1034	Trichlamide ^(*)	70193-21-4	0.003	0.01
1035	Trichlorfon	52-68-6	0.003	0.01	1036	Trichlorobenzene, 1,2,3-	87-61-6	0.01	0.03
1037	Trichlorobenzene, 1,2,4-	120-82-1	0.01	0.03	1038	Trichlorobenzene, 1,3,5-	108-70-3	0.01	0.03
1039	Trichloronate	327-98-0	0.003	0.01	1040	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.01	0.03
1041	Triclopyr-2-Butoxyethyl	64700-56-7	0.003	0.01	1042	Triclosan	3380-34-5	0.003	0.01
1043	Tricyclazole	41814-78-2	0.003	0.01	1044	Tridemorph (determined and expressed as 2,6-Dimethyl-4-tridecylmorpholine)	81412-43-3	0.01	0.03
1045	Tridiphane	58138-08-2	0.01	0.03	1046	Trietazine ^(*)	1912-26-1	0.003	0.01
1047	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.003	0.01	1048	Trifloxysulfuron	145099-21-4	0.01	0.03
1049	Triflumezopyrim	1263133-33-0	0.003	0.01	1050	Triflumizole	68694-11-1	0.003	0.01
1051	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	_(a)	_(a)	1052	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.003	0.01
1053	Triflumuron	64628-44-0	0.01	0.03	1054	Trifluralin	1582-09-8	0.003	0.01
1055	Triflusulfuron Metabolite IN-M7222	1418095-28-9	0.003	0.01	1056	Triflusulfuron-methyl	126535-15-7	0.003	0.01
1057	Triforine ^(*)	26644-46-2	0.01	0.03	1058	Trimethacarb (sum of 2,3,5- and 3,4,5-Trimethacarb)	2655-15-4 & 2686-99-9	_(a)	_(a)
1059	Trimethacarb, 2,3,5-	2655-15-4	0.003	0.01	1060	Trimethacarb, 3,4,5-	2686-99-9	0.003	0.01
1061	Tris(2-chloroethyl) phosphate ^(*)	115-96-8	0.003	0.01	1062	Tritconazole ^(*)	131983-72-7	0.003	0.01
1063	Tritosulfuron	142469-14-5	0.01	0.03	1064	Tritosulfuron Metabolite AMTT	5311-05-7	0.003	0.01
1065	TZ-1E ((E)-Picarbutrazox) ^(*)	1253511-94-2	0.003	0.01	1066	Uniconazole ^(*)	83657-22-1	0.003	0.01
1067	Valifenalate	283159-90-0	0.003	0.01	1068	Vamidothion	2275-23-2	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 sgs@sgs.com

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000210874

Page N° 17/17

PESTICIDES LIST ANNEX:

Unit: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1069	Vamidothion-sulfone	70898-34-9	0.003	0.01	1070	Vamidothion-sulfoxide	20300-00-9	0.003	0.01
1071	Vernolate ^(*)	1929-77-7	0.003	0.01	1072	Vinclozolin	50471-44-8	0.003	0.01
1073	Warfarin	81-81-2	0.01	0.03	1074	XMC (3,5-Xylyl methyl Carbamate)	2655-14-3	0.01	0.03
1075	Ziram ^(*)	137-30-4	0.01	0.02	1076	Zoxamide	156052-68-5	0.003	0.01

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

*** END OF THE REPORT ***

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Lâm Văn Xự



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."